

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

15 - 2 - 2022 Phật lịch 2565

TẠP CHÍ

SỐ 383

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

ISSN 2734-9128

*GIA TÀI
PHƯỚC ĐỨC*

TƯ TƯỢNG GIẢI THOÁT SANH TỬ
CỦA TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA

NGHĨ VỀ CĂN CỐT KHẤT SĨ VÀ
YÊU CẦU CỦA THỜI ĐẠI





“Người sạch làm hạnh sạch
Kìa nguyện tất quả thành
Hộ trì, không chấp thủ
Hành từ không sát sanh.”



(Phẩm Bất dãi, Kinh Tăng Nhất A-Hàm)

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhãn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

CHỦ ĐỀ: GIA TÀI PHƯỚC ĐỨC

- 6 Nghĩ về căn cốt Khất sĩ và yêu cầu của thời đại (TT. Thích Minh Thành)
- 14 Chánh niệm - Nền tảng của hạnh phúc (Hưng Trung)
- 18 Ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo đến nhân cách con người Việt Nam (Dương Thụy)
- 26 Tư tưởng giải thoát sanh tử của Trưởng lão Sāriputta (ĐĐ. Thích Đồng Huy)
- 34 Tìm lại mình trong hương hoa mai (Lê Tấn Lộc, Trần Thị Hương Mai)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 42 Vai trò của GHPGVN đối với việc đoàn kết tín đồ Phật giáo trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc (TT.TS Thích Đức Thiện)
- 48 Giá trị Phật viện Đồng Dương (SC. Thích Nữ Minh Đạt)
- 54 Văn hóa Phật giáo và xã hội hài hòa: Thúc đẩy xã hội phát triển hài hòa thông qua tín ngưỡng (TS. Nguyễn Phước Tâm)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

- 64 Nghệ thuật sử dụng diễn cổ Trung Hoa trong thơ thiên nhiên đời Trần (Trần Thanh Tuấn)
- 72 Chùa Việt trong thơ Phạm Phú Thứ (ThS. Phạm Tuấn Vũ)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 80 Quán chiếu sinh mệnh trong hơi thở để sống đời trọn vẹn (Thông Bảo)
- 86 Tìm hiểu bài kệ "Thị thái úy Tô Hiến Thành, thái bảo Ngô Hòa Nghĩa" của Thiền sư Trí Thiền (SC. Thích Nữ Lương Uyên)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Anna Huỳnh Trần
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG



NHỮNG HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ



CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI ĐẦU XUÂN NHÂM DẦN



MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TỪ THIỆN ĐẦU XUÂN NHÂM DẦN



CÁC CHÙA TỔ CHỨC PHÁP HỘI DƯỢC SỰ VÀ CẦU AN ĐẦU NĂM



THƯ TÒA SOẠN

Kính thưa quý độc giả!

Thuở xưa, khi Đức Thế Tôn trú tại thành Xá Vệ, nơi rừng cây Kỳ Đà, vườn ông Cấp Cô Độc. Đêm hôm đó, trời đã khuya, bỗng cả khu vườn hiện lên ánh hào quang sáng chói bởi một chư Thiên muốn gặp Phật để tham vấn đạo lý. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, chư Thiên ngồi sang một bên rồi thưa rằng: *“Chư Thiên cùng nhân loại làm thế nào để được sống bình yên và hạnh phúc? Kính xin Thế Tôn chỉ dạy”*. *“Lành thay! Lành thay! Thiên nhân khéo biết cách thưa hỏi, ta sẽ vì người chỉ dạy 10 phương pháp gieo trồng phước đức, để làm lợi lạc cho Trời, Người trong hiện tại và mai sau”*.

Có thể thấy, ngay từ thời Đức Phật còn hiện hữu, Ngài đã khuyến cáo từng cá nhân hãy nỗ lực thực thi các việc công đức bằng cả sự nhiệt tâm, tinh cần để đem lại lợi ích lớn. Một việc làm thiện tâm dù rất nhỏ, nhưng hiệu quả tốt đẹp của hành động đó có tác động rất lớn đối với nhiều người.

“Phước đức” không phải tự nhiên mà có, đó là cả quá trình đầu tư của mỗi cá thể trong việc thực thi đời sống tu tập tự thân hướng nội, sống đúng chánh pháp và làm các việc hữu ích cho đời. Đức Phật từng dạy: một niệm sân khởi lên thì sẽ đốt cháy rừng công đức. Chỉ cần bạn có ý thức tự nguyện tinh tấn làm các việc phước lành thì sẽ có hiệu quả ngay.

Nhân dịp đầu xuân năm mới Nhâm Dần, để cùng bàn về ý nghĩa của việc gieo trồng phước đức trong đời sống, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 383 với chủ đề *“Gia tài phước đức”*. Hãy làm phước chứ mệt mỏi, gieo cây đức, trồng cội phước bằng những việc làm thiết thực, trong khả năng có thể chính là cơ sở cho mọi thành công.

Bồ thí hay sẽ chia một phần rất nhỏ những tài vật mà mình đang có đến với mọi người là điều dễ làm nhất. Nếu ta còn khó khăn, tài vật ít thì hãy nói những lời tốt lành có tác dụng động viên, an ủi, khích lệ tinh thần đến với mọi người. Đôi khi, ta chẳng có gì để cho và cũng không đủ lời hay để nói, chỉ cần thành tâm lắng nghe thôi cũng đã giúp người vui khổ, bớt đau mà tạo ra phước đức vô lượng.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo.



GIA TÀI
PHƯỚC ĐỨC



NGHĨ VỀ CĂN CỐT KHẮT SĨ VÀ YÊU CẦU CỦA THỜI ĐẠI



TT. Thích Minh Thành*

Tóm tắt: Bài viết là một cố gắng tiếp cận căn cốt Khất sĩ, nguyên do hình thành và những biểu hiện bên ngoài của căn cốt ấy. Căn cốt có tính bền vững cao nhưng biểu hiện bên ngoài của căn cốt ấy lại có mức độ biến chuyển để thích ứng mỗi lúc với diễn tiến của lịch sử qua từng thời kỳ. Qua đó, từ một tổ chức Phật giáo đơn thuần tu học theo chủ hướng phục dựng lại dạng Đạo Phật nguyên chất thời Tổ sư Minh Đăng Quang đã phát triển để hóa thân thành một dạng Đạo Phật phục vụ dân tộc, xã hội và nhân sinh. Những giáo đoàn Khất sĩ với tinh thần hòa hợp và phụng sự cao độ đã hòa nhập vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam trở thành Hệ phái Khất sĩ, đáp ứng tốt yêu cầu của thời đại: Sống tốt đạo, đẹp đời.



Đơn cử như chuyện xây dựng đội ngũ Tăng Ni, Tổ sư phải tìm kiếm và đào tạo cho được những người có tố chất và có chí nguyện xuất gia thật sự. Đồng thời, những người ấy phải cơ cảm được con đường trở về với Đạo Phật nguyên chất mà Tổ sư đã vạch ra.

DẪN NHẬP

Gần một trăm năm từ nửa sau thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX là thời kỳ nước ta rơi vào ách thống trị của thực dân Pháp. Thực dân Pháp áp đặt lên đại đa số người Việt một chế độ cai trị mà tuyệt đại đa số người Việt không mong muốn. Các phong trào của người Việt nổi lên chống thực dân Pháp và chống cả những người Việt theo thực dân Pháp. Hệ quả của những mối xung đột phức tạp là những giá trị nền tảng về nhiều phương diện bị đổ vỡ, kể cả phương diện văn hóa và tôn giáo. Những hình thái sức mạnh mềm của phương Tây chiếm ưu thế. Phật giáo chịu ảnh hưởng nặng nề và rơi vào tình trạng suy thoái, dần dần mất đi vị thế tôn nghiêm, khó có thể phát huy được tác dụng hộ quốc an dân. Chuyện tăng bậc tu chứng hay cảnh giới thâm sâu của cõi đạo là chuyện xa vời. Tổ sư Minh Đăng Quang đã ưu tư về tình trạng của Đạo Phật thuở ấy và nói rằng: *“Đạo Phật ngày nay (Vùng đất Nam Bộ thời Pháp thuộc - TG [1]) không còn cao quý, là bởi Tăng-già suy kém vật chất thanh hành... ít kẻ lo tu học tìm đạo [2]”*. Câu chuyện bắt đầu như vậy.

Bài viết gồm có năm phần. *Phần đầu* và *phần hai* nói sơ về tình trạng nhiều nhưng cao độ của xã hội và tình trạng quá nhiều bế tắc trong cuộc sống nhân sinh. Điểm nhấn là tình trạng suy thoái của Đạo Phật. Sau đó, bài viết trình bày suy nghĩ về căn cốt Khất sĩ mà cũng là căn cốt Phật giáo, dạng Phật giáo nguyên chất. Khất sĩ là một dạng Phật giáo khá mới mẻ. Mới ở đây theo nghĩa sáng tạo mới một phương thức và thiết kế mới một tổ chức, góp phần hóa giải những bức xúc trước thời cuộc và đáp ứng những thao thức trở về nguồn cội tinh tuý của Đạo Phật. Tính chất giải thoát, giác ngộ, vô ngã vị tha của Đạo Phật thì không cũ mới. Đóng góp ở đây chủ yếu là khai thông một sinh lộ về phương diện tâm linh và đời sống tín ngưỡng. Nói đơn giản, hình ảnh chuẩn mực của vị Khất sĩ giúp kích hoạt thiên lương mà trong lòng ai cũng có, nó giúp người dân, vốn bị nhiều áp lực đa phương diện, làm đầy lên niềm tin đang rất mong manh đối với cuộc sống. *Phần ba* nói về nỗ lực của những vị Khất sĩ trong việc củng cố tinh thần hòa hợp, thích nghi và cống hiến. Không chỉ làm đa dạng hơn, phong phú hơn những sắc thái



Con đường Phán hạnh và thanh tịnh, trí tuệ và thương yêu mọi khi khai thông thì những con đường khác, những tuyên tư duy và hành động khác, sẽ có cơ hội mở ra theo nguyên lý tương quan tương duyên của cuộc sống.

khác nhau trong việc hành trì Phật giáo, những vị Khất sĩ còn làm gia tăng sức mạnh mềm của dân tộc qua việc lấy cục diện lớn làm trọng, lấy sự nhẫn hòa làm kim chỉ nam trong tư duy và hành động. Đối với những người bị thiên tai dịch bệnh, những vị Khất sĩ đã thể hiện tấm lòng chia sẻ và thương yêu với những món quà trao tận tay cho người đang gặp khó khăn. *Phần bốn* và *phần năm* nói về sự nhất quán nội tại bên trong vị Khất sĩ. Nhất quán ở đây không phải là không có sự khác biệt. Đúng hơn, đó là sự khác biệt nhưng hài hòa với nhau giữa những yếu tố của đạo Phật nguyên chất và Đạo Phật phát triển, những yếu tố của Đạo Phật nhập thế dần thân và tâm thái xả ly vô sở trụ. Nhất quán ở đây còn có nghĩa là nhìn ra những yếu tố tích cực cần phát huy và yếu tố tiêu cực cần hạn chế. Cuối cùng, nhất quán ở đây còn là cái nhìn tương tức, tương quan tương duyên với nhau, với tất cả những yếu tố, trên lộ trình

hướng đến cảnh giới tốt đẹp đời theo nghĩa phổ thông và cảnh giới chơn như giải thoát, vắng bật vọng tâm theo nghĩa tối hậu.

CĂN CỐT KHẤT SĨ LÀ MỘT HOÀI BẢO VÀ TRIỂN KHAI HOÀI BẢO VÀO HIỆN THỰC CUỘC SỐNG

Với tấm lòng ưu thời mẫn thế, Tổ sư có một ước mơ và hoài bảo mà những tác giả của bộ sách *Vùng đất Nam Bộ - Quá trình hình thành và phát triển* đã gọi là hoài vọng: “*Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam có hoài vọng mở đường cho sự trở về gần gũi hơn với đời sống Đức Phật, thực sự được giải thoát, làm du tăng khất sĩ...*” [3]. Tổ sư đã mở ra con đường mới mẻ của Đạo Phật trước khung cảnh nhiều nhương của thời đại thực dân và phong kiến và đặt tên con đường này là Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, với chí nguyện “*Nói truyền Thích Ca Chánh pháp*”. Với



chỉ nguyện như vậy thì ý niệm mới mẻ ở trên chỉ là cách biểu đạt bên ngoài chứ cái căn cốt vẫn là Thích Ca Chánh pháp. Nói cách khác, đó chỉ là cách đặt trọng tâm mới chứ căn cốt vẫn là giải thoát giác ngộ, cách triển khai vào đời sống tu học, đời sống ăn mặc nói làm mới chứ căn cốt vẫn là giáo hóa độ sanh.

Công trình giáo hóa độ sanh này, như đã nói, có điểm xuất phát hay căn cốt là một ước mơ lớn, một hoài bão lớn. Lớn ở đây có nghĩa là phạm vi của ảnh hưởng tuệ giác và viễn kiến vừa nằm trong phạm vi của cục diện chính trị và xã hội trước mắt, vừa vượt khỏi phạm vi đó, hướng đến một cảnh giới thuần nhất đại đồng. Trong cảnh giới đó, con người và mọi sinh thể không nói chuyện với nhau bằng loại hình ngôn ngữ hơn-thua, mạnh-yếu, giàu-ngèo, sang-hèn, trí-ngu,... mà nói chuyện với nhau bằng loại hình ngôn ngữ của tầng bậc đạo đức và yêu thương không vướng mắc. Tuệ giác và viễn kiến của Tổ sư tuy là vượt khỏi phạm vi thông thường nhưng vẫn là đóa sen vươn lên từ nền tảng là bùn đất của cục diện chính trị và xã hội nhiều nhurong, phần nào phản ánh thực tế của nhân sinh thời ấy. Trong giai đoạn Đạo Phật suy vi vì thế cuộc thì có hoài bão và sau đó với tấm lòng nhiệt huyết dám triển khai và thực thi hoài bão của mình vào hiện thực đời sống là một đóng góp có thực chất về nhiều phương diện, góp phần đẩy mạnh phong trào chấn hưng của Phật giáo Việt Nam, gia cố vững chắc sức mạnh mềm của dân tộc. Con đường Phạm hạnh và thanh tịnh, trí tuệ và thương yêu một khi khai thông thì những con đường khác, những tuyến tư duy và hành động khác, sẽ có cơ hội mở ra theo nguyên lý tương quan tương duyên của cuộc sống.

Trong thực tế, nếu chỉ hoài vọng hay hoài bão mà không triển khai được hoài bão hoặc chỉ triển khai nửa chừng thì chắc chắn không có Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, một tổ chức nhằm thực hiện một cách thực chất tôn chỉ *“Nói truyền Thích Ca Chánh pháp”*. Trong quãng thời gian non 10 năm, Tổ sư đã đưa hoài vọng đó vào hiện thực cuộc sống của bản thân và làm cho hoài vọng trở về ấy lan tỏa vào đời sống cộng đồng. Công việc phải làm là xây dựng đội ngũ nhân sự, xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng thời khóa tu tập và tụng niệm hàng ngày, thời khóa lễ nghi cho tứ chúng hàng tháng, các pháp sự và Tăng sự quan trọng của toàn thể Tăng đoàn và lễ hội cho bá tánh hàng năm. Muốn xây dựng trước hết

phải thiết kế mô hình, sáng tạo ra những nét mới. Muốn sáng tạo phải dựa trên một quy chuẩn để làm nền tảng. Muốn có quy chuẩn phải có một triết lý hay học thuyết làm chủ hướng cho tất cả. Công trình xây dựng, thiết kế, biên soạn và sáng tạo ra và xây dựng nên những thứ mà chúng ta thấy ngày nay rõ ràng là đã đặt ra trong thời kỳ phác thảo sơ khai, vạn sự khởi đầu nan, những yêu cầu vô cùng to lớn mà Tổ sư phải tận lực đảm đương và đáp ứng.

Đơn cử như chuyện xây dựng đội ngũ Tăng Ni, Tổ sư phải tìm kiếm và đào tạo cho được những người có tố chất và có chí nguyện xuất gia thật sự. Đồng thời, những người ấy phải cơ cảm được con đường trở về với Đạo Phật nguyên chất mà Tổ sư đã vạch ra. Những người ấy phải biết sống chung, biết học chung, biết tu chung theo chuẩn mực giới-định-tuệ, hướng về chỗ tinh tuyền của nhà Phật. Những vị Khất sĩ tiềm năng thời ấy cần phải tiệm cận tới những chuẩn mực mà Tổ sư đặt ra. Người viết xin tùy tiện nêu lên một vài điều:

“Người Khất Sĩ phải có đủ điều kiện của một người học trò không đánh đập con vợ của nhà, bịnh hoạn thiếu nợ, tà ma nhập xác, hoặc kẻ trốn tránh, tội lỗi chi chi, phải trên mười tám tuổi, phải hiền hậu thông minh, có nét hạnh” [4].

“Cấm người xuất gia mà không tu thiền định” [5].

“Khất Sĩ phải là khổ cực không không, xem mình đã chết, chỉ sống bằng tâm hồn, nơi cõi này cũng như nơi cõi khác, năm này cũng như những tháng kia, chỉ biết một việc lo tu học cho mau tấn tới mà thôi” [6].

“Giáo lý Khất sĩ phải là tiếng chuông cảnh tỉnh ngân nga vang dội, gọi thức quần sanh, kêu khuyến người trí, tiếp độ kẻ hiền” [7].

Người Khất sĩ tin rằng: hình bóng vị Khất sĩ sống đời Phạm hạnh, đầy đủ oai nghi cốt cách, sống bằng Chánh mạng, tái hiện hình bóng của những vị Khất sĩ thời Phật còn tại thế có công năng kích hoạt và khởi động những cái tốt đẹp nhất trong tâm hồn người dân. Nói rõ hơn, vị Khất sĩ có sứ mệnh kích hoạt thiên lương, khởi động cảm thức thiêng liêng về cõi đạo. Thiên lương và cảm thức này tuy có sẵn nhưng nhiều khi nằm im bất động trong tâm hồn. Khi thiên lương và cảm thức thiện lành này được kích hoạt thì chắc chắn người dân sẽ sống theo hướng thiện lành tốt đẹp. Tiệm cận những chuẩn mực này thời phát tích khai sơn đã khó nhưng không quá khó vì có Tổ

sự làm mẫu. Tiệm cận những chuẩn mực này ngày nay trở nên khó hơn vì những đặc điểm của thời đại; tuy nhiên, không có nghĩa là bất khả.

Những vị Khất sĩ thuộc thế hệ tiếp nối sau Tổ sư đã gìn giữ một dạng nguyên chất của Đạo Phật Khất Sĩ mà tiêu biểu là Đệ nhị tổ Giác Chánh. Song song với việc gìn giữ bản sắc Khất Sĩ, những vị Khất sĩ tiên phong cũng đã dần thân vào công cuộc phá tà hiển chánh hộ quốc an dân trong thời chiến cũng như trong thời bình, đáp ứng tốt những yêu cầu ngày càng lớn hơn của thời đại, tiêu biểu là Hòa thượng Pháp sư Giác Nhiên và Ni trưởng Huỳnh Liên.

NỖ LỰC KHÔNG NGỪNG TRONG THỜI DUYÊN CỦA HỘI NHẬP

Đến thời hòa bình thống nhất đất nước, tổ chức Phật giáo Khất sĩ tham gia vào Ban Vận động Thống nhất Phật giáo và trở thành một Hệ phái trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam với nguyên tắc: *“Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức; đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì các truyền thống Hệ phái, cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng Chánh pháp”* [8]. Tùy thuận với thời duyên mới và danh xưng mới, những vị Khất sĩ cần phải nỗ lực không ngừng để tiếp nối những truyền thống mà thế hệ tiền hiền đã xây dựng và có những đóng góp nhất định cho Phật giáo và dân tộc. Hệ phái Khất sĩ đã thể hiện tinh thần hòa nhập và nỗ lực không ngừng để giữ gìn truyền thống nhất quán trong tu tập song song với việc phát triển về mọi phương diện để đáp ứng và đóng góp đa dạng và đa tuyến cho những hoạt động tốt đạo đẹp đời.

Tiến sĩ Bùi Hữu Dược [9] đã liệt kê danh sách 08 vị Khất sĩ tham gia Hội đồng Chứng minh và 14 vị tham gia Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ 2012 - 2017 [10]. Dĩ nhiên, khi nói về tinh thần hòa hợp và sự nỗ lực đóng góp thì những con số chỉ nói lên được phần nào của bức tranh toàn cảnh. Những đóng góp thực tế chắc chắn là phong phú và đa dạng hơn. Không chỉ Tiến sĩ Bùi Hữu Dược mà Thạc sĩ Phan Thuận [11] và Ngô Hương Giang [12] cũng đã thấy và trình bày những điểm tích cực của Hệ phái Khất sĩ trong dòng vận hành chung của Phật giáo và dân tộc: *“Sự hình thành và phát triển của Hệ phái Phật giáo Khất sĩ trên địa bàn thành phố Cần Thơ đã để lại những dấu ấn khá riêng biệt, điểm tô bức tranh Phật giáo Việt Nam với nhiều nét văn*

hóa đặc sắc ở vùng đất này” [13]; *“Sự thống nhất về tổ chức và lãnh đạo, về tư tưởng và hành động, sự đoàn kết và hòa hợp trong nội bộ khiến hoạt động Phật sự của Hệ phái Phật giáo Khất sĩ ở Cần Thơ đạt được nhiều kết quả đáng kể, vừa giữ vững nét đặc thù của Hệ phái, vừa làm phong phú hơn văn hóa truyền thống Phật giáo Việt Nam”* [14].

Thực tiễn, cụ thể và dễ diễn đạt nhất là hoạt động từ thiện xã hội. Thông qua hoạt động này, những nhà Sư thuộc Hệ phái Khất sĩ đã góp phần nâng cao yếu tố yêu thương san sẻ đến những người dân thiếu may mắn trong xã hội, một xã hội mà yếu tố cạnh tranh và vô cảm có dấu hiệu gia tăng. Đây cũng là hoạt động thể hiện tinh thần dần thân nhập thế một cách rõ nét. Ban Từ thiện Xã hội Hệ phái Khất sĩ từ tháng 9/2019 đến tháng 5/2020 đã thực hiện bốn chuyến cứu trợ và bản báo cáo về Thường trực Hệ phái về tinh thần phụng sự nhập thế dần thân như sau: *“... Dưới sự chứng minh và chỉ đạo của chư Tôn đức Thường trực Giáo phẩm, Ban Từ thiện Xã hội Hệ phái đã cố gắng nỗ lực hoàn thành các công tác Phật sự, từ việc cứu trợ đồng bào bị thiên tai bão lũ, đồng bào có hoàn cảnh khó khăn, cho đến công tác vận động cứu trợ đồng bào dân tộc nghèo thiếu số vùng cao nguyên... Những thành quả đạt được trong công tác từ thiện này tất cả đều có sự chung tay góp sức tài lực, trí lực của chư Tôn đức Tăng, Ni thành viên trong Ban, quý Cư sĩ - Phật tử gần xa, các Mạnh thường quân, các nhà hảo tâm trong và ngoài nước... Tất cả đều không ngoài tâm nguyện của người con Phật “Phục vụ chúng sanh là thiết thực cúng dường chư Phật” và tấm lòng nhân từ bi đức muôn thuở của nhân gian “Dù cho cát chín phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người”, cũng như bốn hoài của người xuất gia là đưa chúng sanh từng bước vượt thoát sông mê đến bờ an vui giải thoát.”*

Dưới đây là những con số mang tính thống kê:

1. Tháng 9/2019: Thăm viếng và trao tặng 2 ngàn phần quà đến đồng bào bị thiên tai, lũ lụt tại hai tỉnh: Quảng Bình và Hà Tĩnh.
2. Giữa tháng 12/2019: Thăm viếng và trao tặng 1 ngàn phần quà cho đồng bào dân tộc vùng cao tại tỉnh Kon Tum.
3. Cuối tháng 12/2019: Thăm viếng và trao tặng 3 ngàn 3 trăm phần quà cho đồng bào bị lũ lụt tại 4 tỉnh: Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi và Quảng Nam.
4. Tháng 5/2020: Thăm viếng và trao tặng 1 ngàn





Với trí tuệ và lòng từ ái, với sự hỗ trợ của chư tôn đức lãnh Đạo Phật giáo và các cơ quan chức năng, ban ngành thì con thuyền chúng Giáo hội Phật giáo Việt Nam hay bộ phận của con thuyền đồ Hệ phái Khất sĩ sẽ vượt qua những hạn chế và thực hiện chức năng của mình một cách tốt đẹp nhất có thể.

phần quà cho đồng bào bị hạn hán, ngập mặn tại tỉnh Bến Tre.

Như vậy từ tháng 9/2019 đến tháng 5/2020, Ban Từ thiện Xã hội Hệ phái đã thăm viếng, an ủi, động viên đồng bào gặp thiên tai ở các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam và Bến Tre. Các nhà Sư Khất sĩ đã trao tặng tận tay cho đồng bào gặp khó khăn và cần sự giúp đỡ của các tỉnh trên số phần quà lên đến 7.300 phần. Tổng trị giá ước tính 4 tỷ đồng.

LÝ TƯỞNG GIẢI THOÁT XÃ LY, TÌNH THẦN PHỤNG SỰ VÀ MỘT CHÚT ƯU TƯ CẦN CÓ

Lý tưởng giải thoát xã ly và tinh thần phụng sự
Điều mà những vị Khất sĩ nghĩ ngợi là phải làm như thế nào để giữ gìn truyền thống nhất quán trong tu tập song song với việc nỗ lực phát triển để đóng góp

và đáp ứng yêu cầu của mỗi thời đại. Phần II ở trên, người viết đã nêu lên tinh thần phụng sự với những đóng góp cụ thể ngay trong giai đoạn Giáo hội Phật giáo Việt Nam chưa thành lập cho đến ngày hôm nay. Tiến sĩ Bùi Hữu Dược, sau đó là Thạc sĩ Phan Thuận và Ngô Hương Giang đã có những nhận định có thẩm quyền về chức năng quản lý nhà nước và về nghiên cứu học thuật, người viết sẽ không chi tiết thêm.

Khi nói về gìn giữ căn cốt và phát triển đa phương diện thì gìn giữ ở đây nên hiểu là gìn giữ độ nguyên chất của Giáo pháp Khất sĩ mà Tổ sư đã chất lọc tinh túy từ nhiều truyền thống để thiết lập lên. Tự thân Tổ sư đã thực hiện một cách trọn vẹn, đồng thời hóa độ nhiều người xuất gia, sống đời du phương hoằng hóa, để cùng thực hiện, tạo nên sự cộng hưởng cần thiết, nguồn năng lượng tích cực của Tăng đoàn. Về hình thức, đó là hạnh y bát. Y ở đây là y bá nạp và bát ở đây là bát bằng đất. Trong *Chơn Lý Y Bát*

GIA TÀI PHƯỚC ĐỨC

Chơn Truyền số 13, Tổ sư nói:
“Áo bả nạp [15] rách tháo ra,
và may lại nhiều miếng, dầu
có kêu cho cũng không ai lấy.
Bát đất như nổi thổ đen thui,
quên bỏ chẳng ai giành, bán
chẳng ai mua, nài không ai
nhận. Cũng như thân mình chết
bỏ, vật tạm chẳng tiếc ham; khi
rách bể, xin nơi giàu nghèo ai
ai đều sẵn có; trộm cắp chẳng
rình mò, nằm đêm không lo sợ,
thong thả rất thanh nhàn. Muốn
nhập định lúc nào cũng được...” [16].

Về nội dung tư tưởng thì cốt lõi là sống chung, học chung và tu chung để có được đời sống phạm hạnh và thanh tịnh, giác ngộ và giải thoát, không còn bị chi phối bởi phiền não và khổ ưu của sanh tử luân hồi. Vị Khất sĩ nơi tự thân thì hướng tới cảnh giới chơn như của chư Phật, nơi xã hội thì thuyết pháp giáo hóa tha nhân, khuyên người bỏ điều ác, theo điều thiện, theo đuổi cuộc sống lành mạnh và hướng thượng. Hình thức và nội dung cần gắn bó để thành toàn cho nhau, nếu nói sự và lý không thể tách rời thì Thạc sĩ Phan Thuận và Ngô Hương Giang đã chính xác khi nói rằng: “Ở Việt Nam vào cuối những năm 1940, hình thức khất thực được Tổ sư Minh Đăng Quang khôi phục và hành trì nghiêm túc trong suốt thời gian ông còn tại thế. Ông xem pháp môn này là cách nuôi mạng theo Chánh pháp duy nhất của một vị Tỳ-kheo thanh tịnh...” [17].

Nuôi mạng theo Chánh pháp duy nhất ở đây nên hiểu là Chánh mạng duy nhất. Vì vậy, khi người viết đọc tác phẩm *Vùng đất Nam Bộ* tập V từ năm 1859 đến năm 1945 do Đoàn Minh Huân, Nguyễn Ngọc Hà Chủ biên (2017) nói: “Đạo đã lấy đặc điểm trong sinh hoạt gồm ba phương châm theo phong cách Hán-Việt: “*Dĩ hòa vi quý, dĩ nông vi thiện, dĩ tâm vi Phật*” [18]” thì người viết cảm thấy cần thận trọng trong cách hiểu. Dĩ hòa vi quý và dĩ tâm vi Phật đều không có liên quan gì đến Chánh mạng nhưng “*dĩ nông vi thiện*” thì có. Chúng ta nên hiểu rõ hoàn cảnh lịch sử và giai đoạn thời gian mà ý tứ “*dĩ nông vi thiện*” được nêu lên. Đồng thời, nên tham chiếu kinh điển để có thể hiểu đúng chứ không nên chỉ hiểu theo một hoàn cảnh hay một thời kỳ nhất định



Thực tiễn, cụ thể và dễ diễn đạt nhất là hoạt động từ thiện xã hội. Thông qua hoạt động này những nhà sư thuộc Hệ phái Khất sĩ đã góp phần nâng cao yếu tố yêu thương san sẻ đến những người dân thiếu may mắn trong xã hội, một xã hội mà yếu tố cạnh tranh và vô cảm có dấu hiệu gia tăng.

nào đó. *Tương Ưng Bộ Kinh I* [19], phẩm Cư sĩ cung cấp cho chúng ta một cách hiểu truyền thống xa xưa thời Phật còn tại thế với bài kệ sau đây:

Lòng tin là hạt giống,
Khổ hạnh là mưa móc,
Tri tuệ đối với Ta,
Là cây và ách mang,
Tâm quý là cán cày,
Ý căn là dây cột,
Chánh niệm đối với Ta,
Là lưỡi cày, gậy đâm.
Thân hành được hộ trì,
Khẩu hành được hộ trì
Đối với các món ăn,
Bụng Ta dùng vừa phải,
Ta nhỏ lên tà vạy
Với chơn lý sự thật,
Hoan hỷ trong Niết-bàn
Là giải thoát của Ta.
Tinh tấn đối với Ta,
Là khả năng mang ách,
Đưa Ta tiến dần đến,
An ổn khỏi ách nạn,
Đi đến, không trở lui,
Chỗ Ta đi, không sâu.

Như vậy, cây ruộng này,
Đưa đến quả bất tử,
Sau khi cây này,
Mọi đau khổ được thoát.

MỘT CHÚT ƯU TƯ CẢN CỐ

Bức tranh toàn cảnh của dòng vận hành của đạo pháp không phải lúc nào cũng tinh thuần nhất mà luôn có sự đan xen của những yếu tố không mong muốn. Như vậy, một mặt những thành tựu đã được ghi nhận tuy khó mà đầy đủ và mặt khác là những hạn chế, những hạt sạn, những yếu tố không mong muốn cần phải được phát hiện và chuyển hóa. Thạc sĩ Phan Thuận và Ngô Hương Giang trong bài viết: “*Một số vấn đề đặt ra đối với hoạt động hệ phái Phật giáo Khất sĩ trên địa bàn thành phố Cần Thơ trong bối cảnh toàn cầu hóa*” [20] đã cung cấp một số thông tin mà những vị Khất sĩ có trách nhiệm phải ưu tư. Đó là câu chuyện liên quan đến những phương diện như: Hoạt động Phật sự, hoạt động giáo dục Tăng Ni, hoạt động khất thực hóa duyên, hoạt động xây dựng trùng tu tôn tạo cơ sở thờ tự và hoạt động từ thiện xã hội. Từ những yếu tố căn cốt như tôn chỉ sống chung tu học, giác ngộ giải thoát và giáo hóa nhân sinh cho đến những yếu tố thực tiễn như chuyện hành đạo tại cơ sở, chuyện nâng cao phẩm chất và trí thức của đội ngũ nhân sự... thỉnh thoảng, nơi này nơi khác đã báo hiệu về những vấn đề cần phải có những giải pháp thích hợp và thỏa đáng.

Thay lời kết

Con đường vẫn còn phía trước, tất cả những vấn đề một khi đã đặt ra thì đều có một hoặc nhiều đáp án. Với trí tuệ và lòng từ ái, với sự hỗ trợ của chư tôn đức lãnh đạo Phật giáo và các cơ quan chức năng ban ngành thì con thuyền chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam hay bộ phận của con thuyền đó Hệ phái Khất sĩ ắt vượt qua những hạn chế và thực hiện chức năng của mình một cách tốt đẹp nhất có thể.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* Thượng tọa Thích Minh Thành, Ủy viên Ban Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Trưởng ban Ban Giáo dục Phật giáo TW, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

[1] Chú thích của người viết.

[2] Minh Đăng Quang, *Chơn Lý*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2016, tr. 321.

[3] Đoàn Minh Huân, Nguyễn Ngọc Hà (chủ biên), *Vùng đất Nam Bộ*, tập V (từ năm 1859 đến năm 1945), Nxb. Chính Trị Quốc Gia Sự Thật, 2017, tr. 405. “*Với pháp môn tu hành theo lối “Khất sĩ”, nhà sư Minh Đăng Quang đã thể hiện sự sáng tạo và tính dung hợp*

hai đường lối Nam Tông và Bắc Tông qua bộ kinh Chân lý. Đây là bộ kinh đầu tiên của hệ phái này tại Nam Bộ, thể hiện được bản sắc riêng, không lệ thuộc vào kinh văn Hán tự. Bằng phương pháp xá kỷ, lợi tha, trì bình khất thực, hóa độ chúng sinh,” Minh Đăng Quang đã nêu hạnh nguyện: “Nối truyền Thích Ca Chánh pháp, Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam”. Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam có hoài vọng mở đường cho sự trở về gần gũi hơn với đời sống Đức Phật, thực sự được giải thoát, làm du tăng khất sĩ qua hình ảnh túc hạnh, từ y pháp. Đạo đã lấy đặc điểm trong sinh hoạt gồm ba phương châm: Di hóa di quý, di nông vi thiện, di tâm vi Phật.”

[4], [6] Minh Đăng Quang, *Chơn Lý*, Sdd, tr. 162.

[5] Minh Đăng Quang, *Luật Nghi Khất Sĩ*, *Giấy phép số 3794/BTT/BC3/XB*, ngày 22/12/1965, tr. 235.

[7] Minh Đăng Quang, *Chơn Lý*, Sdd, tr. 695.

[8] *Hiển chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam* (2018) tu chính lần thứ VI, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 3.

[9] Nguyễn Vụ trưởng Vụ Phật giáo - Ban Tôn giáo Chính phủ.

[10] Nhiều tác giả, *Hệ phái Khất sĩ - quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2016, tr. 925 - 26.

[11] Thạc sĩ, Học viện Chính trị Khu vực IV, TP. Cần Thơ.

[12] Học viện Chính trị Khu vực IV, TP. Cần Thơ.

[13] Nhiều tác giả, *Phật giáo vùng Mê-kông, tập 3 - ý thức môi trường và toàn cầu hóa*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2015, tr. 204.

[14] Nhiều tác giả *Phật giáo vùng Mê-kông, tập 3*, Sdd, 2015, tr. 205.

[15] Nhiều tác giả, *Phật giáo vùng Mê-kông, tập 2 - Di sản và văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2015, tr. 88. Trần Hồng liên (Phó giáo sư, Tiến sĩ, Hội Dân tộc học & Nhân học TP. Hồ Chí Minh) đã chính xác khi giải thích: “...*Khất sĩ, tuy có ảnh hưởng cách ăn uống và màu sắc của hệ phái Nam tông, nhưng có sáng tạo thêm, chiếc y gồm một trăm mảnh nhỏ ghép lại, gọi là y bá nạp.*”

[16] Chơn lý còn nói thêm về công năng của y và bát như là một dạng tài sản duy nhất hợp với Chánh pháp và giáo luật của Phật giáo của một vị Tỷ-kheo phạm hạnh thanh tịnh: “*trộm cắp chẳng rình mò, nằm đêm không lo sợ, thông thả rất thanh nhàn. Muốn nhập định lúc nào cũng được, muốn chết lúc nào cũng an, học giảng điều chi không xáo trộn, bằng mắt hết cũng không nhìn.*”

[17] Nhiều tác giả, *Phật giáo vùng Mê-kông tập 3*, Sdd, 2015, tr. 209. Phan Thuận và Ngô Hương Giang nói thêm rằng: “... *hình ảnh của người đi khất thực là một biểu trưng tốt đẹp của nguyên lý chia sẻ chan hòa về vật chất cũng như tinh thần. Nếu một xã hội hoặc một cộng đồng người coi trọng việc chia sẻ chan hòa thì cộng đồng đó chắc chắn sẽ thuần hòa đạo đức hơn, mối quan hệ giữa con người và con người sẽ đầm ấm an vui hơn. Trong bối cảnh xã hội ngày nay, sự phân hóa giàu nghèo có khuynh hướng gia tăng, mức sống giữa người giàu và người nghèo ngày càng tách biệt; sự tranh giành địa vị và quyền lợi trở nên gay gắt; lối sống hưởng thụ trở nên phổ biến thì hình ảnh một khất sĩ đầu trần chân không đang trang nghiêm từng bước giáo hóa Phật tử và nhân dân phải chăng là một đối tượng giúp cho việc trung hòa những xu thế đáng lo ngại đã nêu trên và gợi ý một nếp sống, nếp nghĩ trung đạo thăng bằng.*”

[18] Đoàn Minh Huân, Nguyễn Ngọc Hà (chủ biên), Sdd, 2015, tr. 405.

[19] Thích Minh Châu dịch, *Tương Ưng bộ kinh I*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1993, tr. 377 - 81.

[20] Nhiều tác giả, *Phật giáo vùng Mê-kông, tập 3*, Sdd, 2015, tr. 205 - 13.

CHÁNH NIỆM - NỀN TẢNG CỦA HẠNH PHÚC

Hưng Trung





Hướng tâm đến hiện tại không phải là điều khó làm. Trong giờ thiền hành, ta nhận rõ từ ý thức đến sắc thân, bước từng bước chân an lạc. Lúc tụng kinh, thân khẩu ý đều nhất tâm chuyên chú. (Kinh Nhất Dạ Hiền Giả thuộc Trung Bộ Kinh)

Phật giáo mà chúng ta thể nghiệm ngày nay là hệ tư tưởng có nguồn cội hơn hai nghìn năm trăm năm. Trải qua ngàn ấy thời gian, Phật giáo đã trở thành một kho báu vô giá của nhân loại, hàm chứa giá trị về triết học, tâm linh và văn học, cung cấp những phương tiện cho mọi giới trên con đường tìm cầu sự bình an, hạnh phúc và giải thoát khỏi khổ đau. Song, chúng ta không thể chỉ tụng, đọc kinh văn, luận, giới luật mà giải thoát, thực hành pháp của Phật - đấng Chánh Biến Tri, là thực hành pháp trên nền tảng chánh niệm, thánh đạo đầu tiên trong Bát Thánh đạo.

CHÁNH NIỆM

Điều phục tâm là việc thiết yếu của chúng ta trong đời sống hàng ngày. Bởi vì, như Phật dạy trong Kinh Tăng Chi Bộ, tâm không được tu tập, không được điều phục thì đưa đến bất lợi lớn. Bất lợi lớn ấy là sự phát khởi của các triền cái, là việc tham đắm chấp trước vào ngũ uẩn, thường kiến, đoạn kiến,... tương tục đưa đến đời sống luân hồi, không sao dứt ra khỏi tham ái.

Nền tảng tu tập điều phục tâm là hộ trì các căn trong vòng giới hạnh, tiết độ trong ăn uống và đặc biệt là chánh niệm tỉnh giác, như Kinh Toán Số Mục-kiền-liên nói, hãy biết rõ sự ra vào, khéo quán sát phân biệt, cọ đuổi, cúi ngược, nghỉ dung chừng chắc, khéo đắp Tăng-già-lê và các y bát; đi, đứng, nằm, ngồi, ngủ nghỉ, nói năng, im lặng, thấy đều biết rõ. Chánh niệm có thể là người đứng gác trước cửa các căn, ngăn không cho phiền não phát sinh. Ngoài nhiệm vụ ngăn chặn các tâm sở bất thiện lưu trú, chánh niệm còn khuyến khích các thiện tâm sở sinh khởi. Tâm sở bất thiện tạo ra những điều ác xấu, phiền não, ô nhiễm khiến chúng sinh rơi vào khổ. Có 24 tâm sở như vậy gồm 5 nhóm: tham, sân, si, hôn phần và hoại nghị. Tâm sở thiện gồm: tín, tâm, quý, vô tham, vô sân, vô si, tinh tấn, khinh an, không phóng dật, hành xả và không hại.

Trong pháp hành Tứ niệm xứ, Chánh niệm là điều kiện cơ bản để pháp hành trở nên thành tựu. Mỗi người chúng ta đều có khả năng thực hành chánh



*Gẫm xem các pháp đều như huyễn,
Bản tánh tự không đâu dựng trù.
Nếu biết tâm tánh không tướng mạo,
Lặng yên chẳng động-tự như như.*



niệm một cách ngay tức thì, liên tục và nếm trải vị an lành của Phật pháp. Hành giả chọn một đề mục để ý thức, như hơi thở, thân, hay cảm giác. Thế nhưng chúng ta cũng có thể đặt trọn vẹn ý thức vào việc đang diễn ra, như Thiền sư Thích Nhất Hạnh giảng, trong khi rửa bát, người ta chỉ nên rửa bát. Điều đó có nghĩa, trong khi rửa bát, người ta phải hoàn toàn nhận thức được thực tế rằng mình đang rửa bát. Tại sao? Nếu chúng ta đang nghĩ về quá khứ hoặc tương lai, chúng ta không còn sống trong thời điểm mình đang rửa bát nữa.

HIỆN PHÁP LẠC TRÚ

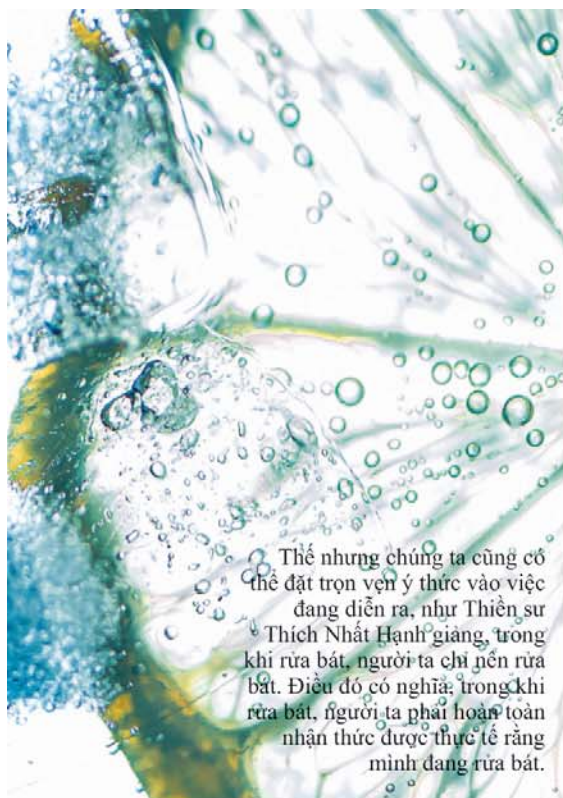
Thật vậy, quá khứ và tương lai thường là hai cảnh ta tham đắm và mong cầu. Một người nghĩ về sắc đẹp, tiền tài trong quá khứ, người khác lại nghĩ về tiền tài và sắc đẹp trong tương lai. Dự phóng của tâm trí đưa tâm trí xao nhãng khỏi hiện tại, đó cũng là một nguyên nhân khổ đau, bất toại.

*Quá khứ không truy tìm
Tương lai không ước vọng,
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến,
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính ở đây.
Không động, không rung chuyển,*

*Biết vậy nên tu tập
Hôm nay nhiệt tâm làm
Ai biết chết ngày mai?
Không ai điều đình được
Với đại quân thân chết,
Trú như vậy nhiệt tâm
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi Nhứt dạ Hiền,
Bạc an tịnh, trầm lặng.*

(Kinh Nhứt Dạ Hiền Giả
thuộc Trung Bộ Kinh)

Hướng tâm đến hiện tại không phải là điều khó làm. Trong giờ thiền hành, ta nhận rõ từ ý thức đến sắc thân, bước từng bước chân an lạc. Lúc tụng kinh, thân khẩu ý đều nhất tâm chuyên chú. Hiện pháp là lời kinh, con đường, ngũ uẩn, đóa hoa, tiếng xe, là nội thân và ngoại thân, và vô vàn những thứ khác. Tri nhận hiện pháp không phải là thường kiến, vì hành giả thấy cái thấy, biết sự biết, không đắm say vào khách thể, hiểu biết tam tướng của vạn pháp. Chấp nhận hiện pháp là chấp nhận sự tồn tại của ngũ uẩn trong tương giao với thế giới xung quanh trên nền trùng trùng duyên khởi. Ngũ uẩn có thực hay không? Nếu không thì vì sao châu thân này đưa đến thọ đau, thọ lạc? Nếu có thì vì đâu Phật dạy nó vô thường, vô ngã? Chúng ta không vội vàng với những



Thế nhưng chúng ta cũng có thể đặt trọn vẹn ý thức vào việc đang diễn ra, như Thiền sư Thích Nhất Hạnh giảng, trong khi rửa bát, người ta chỉ cần rửa bát. Điều đó có nghĩa: trong khi rửa bát, người ta phải hoàn toàn nhận thức được thực tế rằng mình đang rửa bát.



Điều phục tâm là việc thiết yếu của chúng ta trong đời sống hàng ngày.

câu hỏi đó. Vì nói không, thì không khác gì chấp đoạn diệt, còn trả lời có lại dễ sa vào thường kiến.

Hiện pháp cũng cần đi đôi với lạc trú. Lạc trú là một kết quả của tác ý chân chánh, là sự lìa bỏ tà niệm, cũng là an trú trong chánh niệm. Luận sư Phật Âm trong Thanh Tịnh Đạo Luận từ thế kỷ V liệt kê bốn loại tà niệm cần xả bỏ:

1. Chấp thân thể là thanh tịnh, tốt đẹp, ưa chuộng, trong khi thân thể vốn bất tịnh do các duyên giả hợp thành.
2. Chấp cảm thọ (lạc thọ, khổ thọ, bất khổ, bất lạc thọ) là thật nên tham đắm, hoặc chán ghét, dù cảm thọ là do duyên sinh.
3. Chấp tâm là trường tồn trong khi tâm luôn là vô thường.
4. Chấp vạn hữu là thật có, là hữu ngã trong khi vạn pháp là duyên sinh vô ngã.

Chúng ta nhìn ngắm hiện sinh, chánh niệm tỉnh giác và an trú trong đó, với cái nhìn không đắm trước, đó là một phương pháp để điều phục thân tâm vậy. Khi tâm được định, cái định ấy có thể là sát-na định, định trong khoảnh khắc, hay là an chỉ định, trí huệ mới có cơ hội phát sinh. Từ chánh niệm đến tuệ sinh là một chặng đường không thể nói là dài hay ngắn, chỉ có thực tập mới đem lại tiến bộ cho hành giả trên đạo lộ giải thoát. Sự tiến bộ ấy mau hay chậm,

không chỉ tùy thuộc chúng ta dụng công đến đâu, mà còn nhờ vào chất liệu hạnh phúc ta tạo tác. Hạnh phúc là chỉ dấu phước đức của ta, tu phước thì hạnh phúc, tu tuệ thì thông minh sáng dạ, có thật như vậy không? Thật ra tu phước và tu huệ là hai mặt của đồng tiền. Hạnh phúc, an lạc cho chính mình và mọi người xung quanh chẳng thể sinh ra trong quá trình tu tập nếu như ta không khai triển pháp hành đúng mực. Văn - tư - tu là ba giai đoạn của tiến trình thu nhận Phật pháp. Tiếp nhận lời Phật và chư Tổ dạy, tư duy chân chánh về những lời dạy ấy và áp dụng vào đời sống hàng ngày, chính là quá trình khiến trí tuệ tăng trưởng. Trí tuệ ta vun bồi, giới hạnh được gìn giữ, thì định tâm dần kiên cố.

Thực tánh các pháp đều là như huyễn, là “hoa đốm hư không”. Chánh niệm để ta trực nhận hiện tiền, là cơ sở để thực hành hiện pháp lạc trú, cũng là yếu tố căn bản Bát Thánh đạo. Từ chánh niệm nhận ra chân tâm, bản chất của vạn pháp. Mong rằng mỗi chúng ta đều siêng năng và gặt hái thành tựu từ con đường Chánh niệm. Xin kết bài bằng vài câu kệ của HT. Thích Thanh Từ:

*Gẫm xem các pháp đều như huyễn,
Bản tánh tự không đâu dụng trì.
Nếu biết tâm tánh không tướng mạo,
Lặng yên chẳng động tự như như.*

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO ĐẾN NHÂN CÁCH CON NGƯỜI VIỆT NAM



Dương Thụy



Có thể nói trong những năm qua bằng những hoạt động cụ thể, Phật giáo đã có những đóng góp tích cực vào việc giáo dục đạo đức lối sống cho con người Việt Nam, nhất là tầng lớp thanh thiếu niên.

1. NHÂN CÁCH

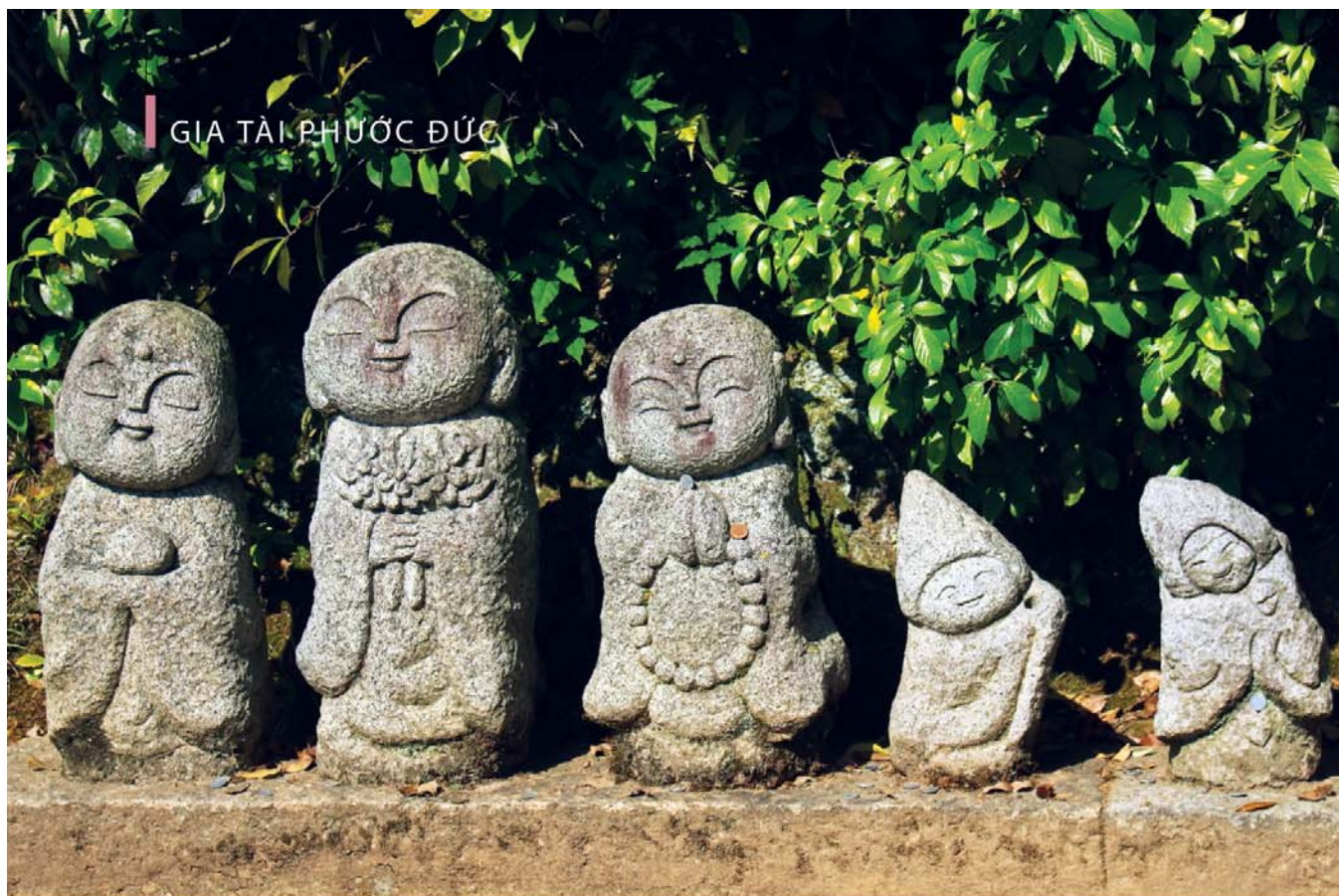
Vấn đề nhân cách được coi là một trong những vấn đề cơ bản. Song cũng là một vấn đề phức tạp của khoa học tâm lý nói riêng và của khoa học xã hội và nhân văn nói chung. Khi xem xét con người với tư cách là thành viên của một xã hội nhất định, là chủ thể các mối quan hệ xã hội, của hoạt động có ý thức và giao tiếp thì chúng ta nói đến nhân cách của họ. Đó là vì nhân cách là đỉnh cao nhất của sự phát triển tâm lý con người, của tự ý thức và tự điều chỉnh bản thân con người. Vậy, nhân cách là gì?

Khái niệm “nhân cách” được hai nhà tâm lý học người Đức Dilthey và Spranger đưa ra lần đầu tiên vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20. Theo hai ông, “nhân cách là cái “mặt nạ” có tính chất xã hội của cái tôi bên trong; khi nào cái “mặt nạ” đó trùng với cái tôi thì nhân cách phát triển chín muồi” [1]. Tóm lại, nhân cách là khái niệm chỉ dùng cho con người kể từ một giai đoạn phát triển nhất định. Nhân cách biểu hiện mức độ phát triển về mặt xã

hội của con người, là tổng hòa những phẩm chất xã hội của con người biểu hiện ở từng cá nhân cụ thể. Sự phát triển của nhân cách đảm bảo cho con người tham gia vào đời sống xã hội, thể hiện tính tích cực của xã hội mình.

2. ẢNH HƯỞNG TÍCH CỰC CỦA ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO ĐẾN VIỆC XÂY DỰNG NHÂN CÁCH NGƯỜI VIỆT

Suốt hơn 2.000 năm lịch sử qua, Đạo Phật luôn gắn bó với con người Việt Nam. Những triết lý nhân sinh của Đạo Phật đã thấm thấu vào tinh thần dân tộc và có ảnh hưởng sâu sắc đến nhân sinh quan con người Việt Nam, góp phần đắc lực vào việc xây dựng nhân cách người Việt. Có thể nói, đạo đức Phật giáo đã thực sự ăn sâu vào đạo lý truyền thống dân tộc, ảnh hưởng sâu sắc đến tâm lý, lối sống, phong tục, tập quán của con người. Hầu như người dân Việt nào cũng tin rằng sống có đạo đức thì sẽ gặt hái được những điều thiện, điều tốt; sống vô đạo đức, trái luân thường đạo lý, ắt sẽ bị quả báo.



Hầu như người dân Việt nào cũng tin rằng sống có đạo đức thì sẽ gặp hái được những điều thiện, điều tốt; sống vô đạo đức, trái luân thường đạo lý, ắt sẽ bị quả báo.

Triết lý của đạo Phật về Phật tính bình đẳng, tư tưởng từ bi đối với nhân sinh mang một giá trị tư tưởng đạo đức nhân bản sâu sắc, có giá trị tích cực đối với nhân dân lao động. Có thể tìm thấy trong Phật giáo những giá trị đạo đức mang tính mẫu mực, phù hợp tâm lý, cốt cách người Việt. Đó là tư tưởng nhân đạo, tinh thần bác ái, tinh thần cứu khổ, cứu nạn, hướng lợi trừ hại, vì cuộc sống bình yên của con người. Nhờ sự tương hợp ở một mức độ nhất định giữa đạo đức Phật giáo và đạo đức truyền thống người Việt mà Phật giáo đã có những đóng góp trong việc hình thành tâm lý, đạo đức nhân cách người Việt.

2.1. Ảnh hưởng của luật Nhân quả

Là một trong những yếu tố hun đúc nên đạo đức truyền thống của dân tộc suốt hàng nghìn năm, đạo đức Phật giáo ngày nay vẫn còn lưu giữ nhiều giá trị tích cực, có thể góp phần xây dựng đạo đức, nhất là tính hướng thiện, bác ái của con người. Đạo Phật đã tạo dựng cho Phật tử một niềm tin vào luật nhân quả, vào vô thường, vô ngã... Niềm tin ấy sẽ chi phối ý thức đạo đức của con người, không chỉ ảnh hưởng đối với Phật tử mà còn lan toả và tác động

đến mọi tầng lớp nhân dân. Nó tạo ra cho con người một sức mạnh tinh thần để vượt lên cảm dỗ vật chất, những trắc trở trong cuộc sống, hướng họ vào một lý tưởng sống tốt đẹp, vị tha. Tình thương và lòng nhân ái có thể giúp con người hạn chế bớt tính ích kỷ, từ bỏ tham, sân, si.

Phật giáo đề cập rất nhiều đến thuyết nhân duyên, đến quan hệ nhân quả. Luân hồi nghiệp báo là giáo lý Phật giáo dựa trên luật nhân quả. Luật nhân quả đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành phát triển nhân sinh quan và đạo đức trong nhân dân ta. Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du viết: “Cho hay muôn sự tại trời/ Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta/ Những người bạc ác tình ma/ Mình làm mình chịu kêu mà ai thương”. Những câu thơ của Nguyễn Du cho thấy, triết lý ác giả, ác báo của Phật giáo được đề cập xoay “hại nhân - nhân hại” xưa nay lẽ thường ảnh hưởng thấm sâu vào nhân sinh quan con người Việt Nam. Truyện Kiều đã gián tiếp thể hiện triết lý nhân sinh, mang đậm màu sắc Phật giáo, cách thử nghiệm lý giải cuộc đời đau khổ cũng như phương pháp thoát khổ. Phật giáo nêu cao thiện

tâm, bình đẳng cho mọi người như là những tiêu chuẩn đạo đức cơ bản của đời sống xã hội.

Những quan niệm “*ở hiền gặp lành, gieo gió phải gặp bão, nhân nào quả vậy*”,... chứng minh bản chất từ bi, hỷ xả trong triết lý nhân sinh Phật giáo thấm sâu vào đời sống tinh thần dân tộc. Luật nhân quả theo Phật giáo đề cập đến dòng biến động, sinh diệt nối tiếp nhau, là nguồn động lực thôi thúc con người hành động, vững tin vào cuộc sống; hướng con người vào việc thiện, xa lánh điều ác. Ngoài ý nghĩa tích cực trong việc giáo dục và xây dựng một gia đình tốt, một xã hội yên bình, Phật giáo nhấn mạnh sự nỗ lực là yếu tố quyết định của mỗi con người trong quá trình tu tập đi đến giác ngộ. Giáo lý nhân quả của Phật giáo không ra lệnh cũng không trừng phạt, mà đưa con người về vị trí thực sự của họ, không tách khỏi ý thức trách nhiệm vai trò vị trí của mình trong gia đình và xã hội, không ngừng tự giáo dục theo các chuẩn mực đạo đức, đạt đến sự hoàn thiện của bản thân.

Tóm lại, thông qua Phật giáo, chúng ta có thể tìm thấy nhiều nội dung tư tưởng mang tính giáo dục sâu sắc. Mục tiêu giáo dục của Đạo Phật là con người giác ngộ, có năng lực tự giải thoát để đạt tới hạnh phúc. Có thể nói, Phật giáo đã mang đến một quan niệm tiến bộ, bình đẳng và đề cao vai trò của con người trong hoạt động thực tiễn.

2.2. Ảnh hưởng của Ngũ giới

Tuy nhiên, cũng theo Phật giáo, trong quá trình vươn lên hoàn thiện mình, con người cần phải nắm vững quy luật khách quan, phải có những phương thức hành động đúng đắn, hợp quy luật hay còn gọi là gắn liền với đạo đức. Giới còn là phương tiện dẫn dắt con người vượt khỏi sông mê, bể khổ, luân hồi, tới chốn an lạc, giải thoát. Không chỉ vậy, giới còn là điều kiện tối quan trọng trong việc tu tập thiền định. Do vậy, giữ giới cũng đồng nghĩa với việc con người tự rèn luyện, trau dồi đạo đức. Nghiên cứu Ngũ giới, chúng ta thấy đây là những nguyên tắc đạo đức cơ bản mà Phật đặt ra cho các Phật tử thực hành. Ngũ giới góp phần hướng con người đi đến sự hoàn thiện trong tư tưởng, hành vi, bồi dưỡng nhân cách theo nhân sinh quan Phật giáo.

Một mặt, những nội dung mà Ngũ giới đề cập đến không chỉ có ý nghĩa nuôi dưỡng lòng từ bi, nhân

đạo ở mỗi cá nhân mà còn hướng tới việc xây dựng một xã hội đạo đức, ổn định. Mặt khác, Ngũ giới có tác dụng ngăn ngừa những mầm mống nguy hại đến tư cách đạo đức con người, mặc khác khơi gợi những hành vi tốt phát triển.... Có thể thấy, Ngũ giới bao hàm đầy đủ, toàn diện ba mặt “thể dục, trí dục, đức dục” trong việc hình thành nhân cách con người. Không những vậy, lý luận về Ngũ giới còn có ý nghĩa thiết thực trong việc thiết lập trật tự, an ninh cộng đồng, đảm bảo một nếp sống lành mạnh, tiến bộ cho toàn xã hội... Chính ở điểm này, Phật giáo khẳng định ưu thế vượt trội của nó trong việc giáo dục đạo đức xã hội. Thông qua ngũ giới, Phật giáo Việt Nam đã thể hiện vai trò định hướng cho các cá nhân, xã hội trong việc thoát bỏ cái ác, cái xấu hướng đến các giá trị chân, thiện, mỹ.

Gắn gũi với Ngũ giới là Thập thiện, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nhân cách con người Việt Nam hiện nay. Đạo Phật là một tôn giáo, đồng thời có thể xem như một phương pháp hay cách sống để làm cho con người thêm tốt đẹp và cao quý.

2.3. Ảnh hưởng của triết lý từ bi, hỷ xả

Đạo lý Từ-bi-hỷ-xả của Phật giáo đã ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống tinh thần người Việt, là một trong những yếu tố tham gia vào quá trình hình thành giá trị văn hóa dân tộc. Tư tưởng, hành vi đạo đức Phật giáo phù hợp với truyền thống nhân đạo, thương người như thể thương thân của đạo lý người Việt Nam:

“Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.”

Ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo đã trở thành một bộ phận hợp thành đạo đức của xã hội Việt Nam từ thuở xa xưa. Thời kỳ Lý - Trần, Phật giáo chiếm vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội, thì có thể nói, đạo đức Phật giáo gần như đồng nhất với đạo đức xã hội. Ngay cả khi Phật giáo lui vào dân gian, ảnh hưởng của nó vẫn không hề mất đi. Nhiều giá trị đạo đức của Phật giáo nói riêng và tôn giáo nói chung có tính phổ quát. Vì vậy, khi đánh giá vai trò của tôn giáo, Kant - nhà triết học người Đức (1724 - 1804) cho rằng, chức năng cơ bản của tôn giáo là chức năng đạo đức. Cũng như các tôn giáo khác, Phật giáo là niềm an ủi cho con người bằng một sự đền bù hư ảo, hay là đem lại sự thỏa mãn nhu cầu tâm linh một cách ảo tưởng, coi sự giải thoát khỏi thế giới trần tục làm cứu cánh cho cuộc đời đau khổ của mình. Marx đã từng nói: “*Tôn giáo là*

GIA TÀI PHƯỚC ĐỨC

Những quan niệm ở hiền gặp lành, giec gió phải gặt bão, nhân nào quả đấy,... chứng minh bản chất từ bi, hỷ xả trong triết lý nhân sinh Phật giáo thâm sâu vào đời sống tinh thần dân tộc.

tiếng thờ dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim, cũng giống như nó là tinh thần của những trật tự không có tinh thần. Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” [2]. Phật giáo đem đến cho con người sự thanh thản, niềm hy vọng vào một cuộc sống tốt đẹp ở cõi Niết bàn. Con người tin theo Đạo Phật và nhờ đó nhu cầu tâm linh của họ được an ủi, đền đáp. Với Phật tử, Đức Phật là hình tượng của sự sáng suốt, lòng nhân từ bao dung độ lượng luôn cứu vớt và ban phước lành cho con người.

Có thể nói, với triết lý từ bi, hỷ xả, khuyến khích con người hướng thiện, Phật giáo đã đi vào lòng người, có tác dụng hoàn thiện nhân cách đạo đức con người và hướng tới một xã hội bác ái, góp phần tích cực vào việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thực tế đã chứng minh, Phật giáo tích cực tham gia các hoạt động từ thiện như: xây dựng trung tâm nuôi dưỡng những trẻ mồ côi; thành lập viện dưỡng lão, chăm sóc, nuôi dưỡng người già cô đơn không nơi nương tựa, cứu trợ người dân vùng thiên tai, mở lớp tình thương dạy chữ cho các cháu không có điều kiện đến trường, lập phòng khám từ thiện, tổ chức cai nghiện, giúp đỡ những mảnh đời éo le tái hoà nhập cuộc sống... Chính việc làm cụ thể đó đã kêu gọi và vận động hàng trăm nghìn tấm lòng từ bi của mọi người cùng đoàn kết giúp đỡ những cuộc đời không may mắn. Sức lan tỏa đạo đức và triết lý Phật giáo một phần chủ yếu là do các Tăng Ni, Phật tử có nhân cách đạo

đức trong sạch, thanh tao thực hiện. Chính nhân cách đó đã cảm hoá con người góp phần xây dựng những giá trị đạo đức và lối sống cho con người Việt Nam.

2.4. Ảnh hưởng đến giá trị đạo đức

Đạo đức Phật giáo thông qua những giá trị, chuẩn mực và những nghi lễ đã đi vào đời sống người dân Việt Nam, sự ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo không còn là giáo lý, kinh kệ trên sách vở mà đã trở thành phong tục, lối sống của nhiều người, nhiều gia đình, và cả dân tộc. Qua quá trình lịch sử người dân Việt Nam đã tiếp thu những tư tưởng Phật giáo đồng thời cũng sáng tạo ra các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể mang cốt cách Phật giáo. Mỗi một làng quê người Việt đều có một ngôi chùa, người dân luôn tự hào về ngôi chùa của mình, nơi đó không chỉ mang giá trị tâm linh mà dường như nó mang cả phần “hồn” dân tộc. Từ ngàn đời nay ngôi chùa là biểu tượng của làng quê Việt Nam và trở thành một bộ phận không thể thiếu trong sinh hoạt cộng đồng của người dân Việt Nam. Thường thì mỗi làng đều có một ngôi chùa, ngôi chùa góp phần làm tăng thêm vẻ đẹp cho quê hương, làng xóm. Với quan điểm “*trẻ vui nhà, già vui chùa*”, người Việt Nam tìm đến chùa với một tâm thành kính. Thông qua việc lễ bái, sinh hoạt tôn giáo, con người muốn phản xét lại bản thân theo các chuẩn mực của đạo đức Phật giáo. Đó cũng chính là dịp để con người có thể tĩnh tâm, trấn chỉnh lại mình, hoàn thiện bản thân mình. Mỗi năm, lễ hội Phật giáo

diễn ra ở các nơi với quy mô khác nhau... Đã thu hút không chỉ Phật tử mà cả những người ngoại đạo có tác dụng khơi dậy tình yêu quê hương đất nước, niềm tự hào dân tộc, thắt chặt tình cảm cộng đồng, hướng con người tới những giá trị cao đẹp, thánh thiện.

Cần khẳng định rằng, từ trong lịch sử dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã có nhiều đóng góp trong việc hình thành những quan niệm rất tích cực, nhân bản. Những giá trị và chuẩn mực đạo đức mà Phật giáo đề cập đến, đã đi vào cuộc sống và được duy trì cho đến tận ngày nay. Đời sống hiện thực với những rủi ro, bất trắc đã khiến con người ngày càng hướng về các giá trị, lời khuyên đạo đức của Đức Phật để cân bằng tâm lý. Tri thức Phật giáo trong chừng mực nhất định đã đáp ứng được nhu cầu tâm lý của người Việt Nam hiện đại. Chính vì lẽ đó mà nhiều phạm trù đạo đức của Phật giáo vẫn tiếp tục được lưu trữ, sử dụng cho đến nay. Tư tưởng từ bi, hỷ xả, cứu khổ, cứu nạn của nhà Phật vẫn được người Việt tiếp thu và phát huy trong điều kiện kinh tế thị trường. Những qui tắc đạo đức Phật giáo có nét tương đồng với chuẩn tắc đạo đức xã hội vẫn đang được nhiều người tin theo, định hướng cho họ đời sống thực tiễn. Không những thế, với chủ trương “*Phật pháp với đời sống, đời sống với Phật giáo*”, Đạo Phật ngày nay đã bổ sung những tri thức, chuẩn mực đạo đức phù hợp với thời đại. Điều này cũng đã góp phần làm phong phú nền đạo đức truyền thống của người Việt Nam. Người Việt hướng tới Đức Phật với đức tâm thành kính, tạo thành sức mạnh tâm linh, tinh thần giúp họ vượt qua những trắc trở, cám dỗ để đạt đến cuộc sống tốt đẹp, chân thiện mỹ. Khi mà cơ chế thị trường vẫn đang bộc lộ những mặt tiêu cực của nó thì Phật giáo với những quy tắc, chuẩn mực đạo đức cộng với niềm tin đạo đức riêng mình vẫn còn có những tích cực, là chỗ dựa tinh thần trong quần chúng nhân dân.

Hơn thế, Đạo Phật với nội dung giáo lý của mình đã hình thành trong tín đồ quan niệm về một trật tự đạo đức, một xã hội tươi đẹp: cõi Niết Bàn, Tây phương cực lạc... Lý tưởng đó đã trở thành động lực thôi thúc các tín đồ hướng đến những hành động tốt đẹp, trong đó con người đã hoàn toàn dứt bỏ được các dục vọng, ham muốn cá nhân. Mẫu người lý tưởng mà Đạo Phật xây dựng với phong cách đạo đức từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha cũng chính là mẫu người xã hội hiện đại cần đến.

Có thể nói trong những năm qua bằng những hoạt động cụ thể, Phật giáo đã có những đóng góp tích cực vào việc giáo dục đạo đức, lối sống cho con người Việt Nam, nhất là tầng lớp thanh thiếu niên. Các khóa tu, các đạo tràng được tổ chức rộng rãi từ thành thị đến nông thôn với quy mô ngày càng lớn, đặc biệt Phật giáo đã tạo ra một môi trường tâm linh lành mạnh để tuổi trẻ hôm nay càng nhận thức sâu sắc hơn các giá trị của đời sống tinh thần, bớt đi sự tham lam vị kỷ của lối sống vật chất.

Ngày nay, với phương châm “*Đạo pháp, dân tộc và chủ nghĩa xã hội*”, Phật giáo đã tham gia tích cực vào các phong trào phát triển xã hội, bảo vệ môi trường. Đặc biệt, công tác từ thiện với tinh thần cứu khổ cứu nạn của Đạo Phật hòa cùng truyền thống lá lành đùm lá rách của dân tộc; Tăng Ni, Phật tử đã tổ chức cứu trợ cho đồng bào thiên tai, lũ lụt, cho những vùng quê nghèo khổ... Những hoạt động từ thiện đó của Đạo Phật cũng nhằm điều chỉnh tính cách lối sống, góp phần hình thành nhân cách của một con người sống có ích cho xã hội. Như vậy, ảnh hưởng tích cực của đạo đức Phật giáo đến nhân cách con người Việt Nam chủ yếu trên phương diện đạo đức.

Mặc dù đề cập đến ít, song về mặt “tài”, Phật giáo cũng ít nhiều ảnh hưởng đến con người Việt Nam hiện nay. “Tài” trong Phật giáo chính là trí tuệ con người. Đức Phật dạy rằng “*Lấy trí tuệ là sự nghiệp*”. Mục đích của Đạo Phật là diệt khổ và đem vui cho mọi loài, nhưng phải là người có trí mới biết được con đường đưa đến an lạc và hạnh phúc. Mục đích của Đạo Phật là giải thoát và giác ngộ, trí tuệ chính là phương tiện duy nhất đưa loài người đến bờ giải thoát và giác ngộ.

Trí tuệ được Đức Phật diễn tả như một thứ lương tri, giúp chúng ta phân biệt chính tà, thiện ác, tịnh uế, lạc khổ, thắng liệt. Điều quan trọng trí tuệ ở đây không còn là một đặc tính hy hữu, có một không hai, mà trở thành như một thứ lương tri, luôn luôn có mặt trong chúng ta, tác động như một ngọn đèn soi sáng chúng ta biết phân biệt chọn lựa giữa thiện và ác, giữa chính với tà, khiến chúng ta có thể nhận biết những gì nên làm, những gì không nên làm, để chúng ta có thể tự hướng dẫn mình tiến đến an lạc và giải thoát. Có thể nói rằng, trong suốt lịch sử tư tưởng nhân loại, không có một tôn giáo nào đặt trọng tâm vào vai trò của *trí tuệ* hơn là Đạo Phật. Bởi vì *Buddha* (Phật) phát xuất

từ chữ Phạn *bud*, có nghĩa là hiểu biết. Đức Phật là người đã hiểu biết trọn vẹn, đã tỉnh thức, đã giác ngộ, là người có trí tuệ vẹn toàn.

Với mục đích giải thoát con người ra khỏi khổ đau tinh thần nơi trần thế, Phật giáo đưa ra con đường “Tam học”. Theo Phật giáo, kết quả của việc thực hành “Tam học” thì người học đạo sẽ có trí tuệ sáng suốt hay còn gọi là trí tuệ Bát nhã. Trí này có tác dụng phân biệt được sự lý, giải quyết được mọi nghi ngờ, thông đạt hết thảy. Tuy nhiên, trí tuệ này không phải là những tri thức khoa học con người đạt được thông qua con đường biện chứng của quá trình nhận thức, mà là trí tuệ vô sư. Phật giáo cho rằng, có hai loại trí, trí học qua thầy, bạn, sách vở là trí hữu sư, trí do tâm an mà có là trí vô sư. Trong đó, trí vô sư là quan trọng, vì con người không thể có trí tuệ, không có nhận thức đúng đắn, phản ánh khách quan sự vật, hiện tượng, không thể hoàn thành được công việc nếu tâm tâm biến động.

Đối với Phật giáo, con người vốn là một chúng sinh ưu việt, có rất nhiều tiềm năng phi thường, nếu chúng ta hiểu biết, khéo triển khai hành động thì không gì không thực hiện được trên cõi đời này. Có trí tuệ, có sự hiểu biết sẽ giúp con người nhận thức đúng đắn sự vật hiện tượng, có thể hoàn thành mọi việc. Như vậy, đạo đức Phật giáo đã ảnh hưởng rõ nét đến hai mặt nhân cách, đó là “đức” và “tài” của con người Việt Nam. Trong đó, ta có thể thấy “đức” chịu ảnh hưởng và biểu hiện nhiều nhất. “Tài” dù được Phật giáo đề cao song lại ít được bàn đến, vì vậy tầm ảnh hưởng đến nhân cách con người Việt Nam cũng chỉ ở một mặt nào đó.

Người ta thường nói Đạo Phật là đạo của *từ bi* (đức) và *trí tuệ* (tài). Có thể nói, từ bi có vững chắc được là nhờ nền tảng trí tuệ và trí tuệ có phát triển được là nhờ ở từ bi. Thiếu trí tuệ thì từ bi sẽ có thể chỉ là cảm xúc nhất thời, thiếu từ bi thì trí tuệ khó lòng được thể hiện. Trong hành động cứu độ chúng sinh, con người từ bi tự quên mình, thực nghiệm được thêm vô ngã, tánh không, tự mở mang thêm trí tuệ. Tới khi không còn phân biệt giữa người cứu độ và người được cứu độ, thì lúc bấy giờ đã tự giải thoát hoàn toàn. Từ bi và trí tuệ đi đôi và gắn liền với nhau, vì từ nguồn trí tuệ mà suối từ bi tuôn chảy, nhờ suối từ bi cho nên cây trí tuệ trở hoa. Như vậy, trong Đạo Phật, từ bi và trí tuệ bổ túc cho nhau,

nương vào nhau mà hiện hữu cũng như hai mặt của một bàn tay, hay đôi cánh của một con chim.

3. Tạm kết

Như vậy, Phật giáo trong suốt quá trình lịch sử đã ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với vấn đề xây dựng nhân cách con người. Nó góp phần nâng cao trách nhiệm của mỗi cá nhân tồn tại trong xã hội. Giáo lý Phật giáo có tác dụng điều chỉnh ý thức và hành vi đạo đức cho con người, nâng đỡ, khơi dậy tình thương yêu, đức vị tha, làm điều thiện, tránh điều ác... Không chỉ áp dụng trong giới Phật tử mà những nội dung mang tính đạo đức của Phật giáo còn có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với xã hội... Luật nhân quả nhấn mạnh vào trách nhiệm của từng cá nhân đối với các hành vi đạo đức, con người vì sợ quả báo, sợ bị đày xuống địa ngục nên họ cố gắng làm thiện, tránh ác, tu nhân tích đức. Điều này góp phần hoàn thiện đạo đức cho từng cá nhân cũng như có lợi cho việc xây dựng một nền đạo đức tốt đẹp trong xã hội.

Không chỉ vậy, luận thuyết của nhà Phật về đạo đức còn chỉ ra: *“Con người phải chịu trách nhiệm về hành động của mình kể cả sau khi chết, vì chết theo quan niệm của Đạo Phật mới chỉ là chấm dứt một kiếp sống mà thôi.”* Quan niệm này có tác dụng hạn chế lối sống buông thả, ích kỷ, dẫn đến tham lam, tàn bạo, bất chấp đạo lý để thỏa mãn dục vọng cá nhân.

Phật dạy chỉ có chính ta mới là chủ nhân thực sự cuộc sống của ta, nên phải gắng sức rèn luyện để trở thành người tốt, mà không trông chờ ở một thế lực siêu tự nhiên nào ngoài bản thân. Đức Phật dạy: *“Hãy tự mình là ngọn đèn soi sáng cho mình, hãy tự tạo cho mình một chỗ nương tựa và đừng nương tựa vào ai khác ngoài bản thân mình”*. Phật giáo với một hệ thống triết lý sâu sắc ít mang tính siêu hình, mà trái lại có tính thực tiễn cao. Đó là con đường giúp con người thoát khổ. Phật giáo có ảnh hưởng tác động sâu sắc đến nền tảng đạo đức, sự hình thành nhân cách con người Việt Nam - bản sắc độc đáo ở mỗi con người.

Tóm lại, nội dung giáo lý Phật giáo thể hiện một triết lý về sự công bằng, giáo dục con người phải biết sống lành mạnh, khuyến khích con người làm nhiều việc tốt, việc thiện, lánh xa điều ác, tránh làm những việc bất nhân phi nghĩa để xây dựng một cuộc sống tốt đẹp nơi trần thế. Chính những giá trị đạo đức trên

Tình thương
và lòng nhân ái có thể
giúp con người hạn chế
bớt tính ích kỷ, từ bỏ
tham, sân, si.



đây mà Phật giáo ngày càng có vị trí vững chắc trong tâm thức mỗi người dân Việt Nam, khẳng định sức sống lâu bền của nó đối với dân tộc Việt Nam. Nói về ảnh hưởng của Phật giáo trong việc hình thành nhân cách con người Việt Nam hiện nay, TS. Nguyễn Tài Thư đã nhận xét: “*Trong chừng mực nhất định, nhân cách Phật giáo đã góp phần làm nên nhân cách của con người Việt Nam ngày nay*”.

Chú thích:

- [1] Thiền sư Định Lực, Cư sĩ Nhất Tâm, *Phật giáo Việt Nam và thế giới*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2003, tr.42.
- [2] Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994, tr.8.
- [3] Nguyễn Hữu Vui, *Lý luận về tôn giáo*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.150

Tài liệu tham khảo:

- 1. Huyền Chân, *Vấn đề thời điểm các con đường Đạo Phật du nhập vào Việt Nam. Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, Hà Nội, 1986.
- 2. Thích Minh Châu, *Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2002.
- 3. Đoàn Chính, *Tư tưởng giải thoát trong triết học Ấn Độ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
- 4. Hoàng Chuẩn, Nhân cách và giáo dục văn hóa nhân cách, *Tạp chí Triết học*, số 5, 2010.
- 5. Võ Minh Cường, *Mấy suy nghĩ về tính chất nhân bản của Phật giáo, mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Viện Triết học, Hà Nội, 1986.
- 6. Nguyễn Đăng Duy, *Phật giáo với văn hóa Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2000.

- 7. Đạt Ma Phổ Giác, *Nhân quả và số phận con người*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2008.
- 8. Bùi Biên Hòa, *Đạo Phật với thế gian*, Nxb. Hà Nội, 1998.
- 9. Tạ Chí Hồng, *Ảnh hưởng của Đạo đức Phật giáo trong đời sống đạo đức của xã hội Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, 2004.
- 10. Phạm Duy Hình, *Triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2008.
- 11. Phạm Kế, *Cảm nhận Đạo Phật*, Nxb. Văn hóa, 1996.
- 12. Lương Quỳnh Khuê, *Văn hóa thẩm mỹ và nhân cách*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
- 13. Đặng Thị Lan, *Đạo đức Phật giáo với đạo đức con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2006.
- 14. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 1*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994.
- 15. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 2*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994.
- 16. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1994.
- 17. Thiền sư Định Lực, Cư sĩ Nhất Tâm, *Phật giáo Việt Nam và thế giới*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2003.
- 18. Thích Tâm Thiện, *Tìm hiểu nhân sinh quan Phật giáo*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1994.
- 19. Nguyễn Tài Thư, *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
- 20. Trà Giang Từ, *Dẫn lối về nguồn: Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
- 21. Nguyễn Hữu Vui, *Lý luận về tôn giáo*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
- 22. Trần Quốc Vượng, *Phật giáo và văn học Việt Nam, Phật giáo và văn hóa dân tộc*, Thư viện Phật giáo, 1990.

TƯ TƯỞNG GIẢI THOÁT SANH TỬ CỦA TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA

ĐĐ. Thích Đồng Huy





Trưởng lão Sāriputta là một trong số những đại đệ tử của Phật và được chính Đức Phật xác chứng là vị có trí tuệ và thiền quán đệ nhất.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự sống và cái chết, hay sanh và tử, là lẽ thường của đời người, là quy luật bất khả cải hoán của sinh giới, nhưng nhận thức về sự sống và cái chết lại là một phát hiện lớn lao của Đạo Phật, đóng vị trí hạt nhân của giải thoát luận Phật giáo (Buddhist soteriology). Tìm hiểu tư tưởng giải thoát sanh tử trong Phật giáo là nhiệm vụ quan yếu để thấu hiểu triết lý và pháp môn hành trì của Đạo Phật, cũng tức là phải thông qua đó mới có thể thấu hiểu cốt lõi tư tưởng triết học Phật giáo, bởi giải thoát là cứu cánh trong hành trình tu tập của bất cứ ai tìm đến nương tựa giáo pháp của Phật và tất cả các pháp môn thực tập cùng mọi sự khai triển giáo lý của các tông phái tựu trung đều nhắm đến mục đích giải thoát.

Tìm hiểu tư tưởng giải thoát của Đạo Phật nguyên thủy Ấn Độ, bên cạnh việc thâm nhập trực tiếp vào lời dạy của Đức Phật, những chất lọc, đúc kết bởi các đại đệ tử của Phật cũng là những nguồn tư liệu vô cùng quan trọng, quý báu. Bởi nếu lời dạy của

Phật là quy tụ kinh nghiệm thực tiễn giác ngộ của cá nhân Ngài, thì các vị đại đệ tử của Phật cũng có những trải nghiệm tu chứng riêng biệt cùng những quan điểm kiến giải giáo lý Đức Phật truyền trao. Thông qua những quan điểm kiến giải ấy, chúng ta có thể có cái nhìn cận cảnh hơn không chỉ về trí tuệ, công hạnh của những vị ấy mà còn qua đó khai mở, phát hiện những lối thông diễn (hermeneutics) sâu sắc của các Ngài về giáo lý giải thoát của Đức Phật mà khả dĩ đều đã được Phật ấn chứng, xác nhận.

Trưởng lão Sāriputta là một trong số những đại đệ tử của Phật và được chính Đức Phật xác chứng là vị có trí tuệ và thiền quán đệ nhất [1]. Chúng ta đều biết trên bình diện lý thuyết, trí tuệ giải thoát sanh tử đến từ công phu thiền quán, do đó ngài Sāriputta với sự ca tụng có trình độ thiền quán bậc nhất khả dĩ là vị tiêu biểu để ta tìm hiểu tri kiến giải thoát sanh tử của Ngài, vốn kết tinh từ cả thụ nhận giáo chỉ của Đức Phật lẫn những khai triển đúc kết từ kinh nghiệm thiền tập và trí tuệ tự thân.

KHÁI QUÁT VỀ GIẢI THOÁT LUẬN CỦA ĐỨC PHẬT

Thuật ngữ “giải thoát luận” tức “soteriology” trong Anh ngữ chỉ học thuyết tôn giáo đề cập đến tiến trình cứu rỗi con người hay đạt đến phúc lạc tối thượng [2]. khái niệm này cũng tương đương thuật ngữ “salvation” trong các tôn giáo thuộc truyền thống Abraham (Abrahamic religions) và tôn giáo cổ Zoroastria của Ba Tư [3]. Truyền thống tôn giáo cổ Ấn Độ bao gồm Bà-la-môn giáo lẫn Phật giáo đều đặt trọng tâm triết lý ở học thuyết này với khái niệm “giải thoát” hay “mokṣa” được nhấn mạnh như đích đến của tiến trình hành trì tu tập.

Khái niệm “giải thoát” hay “mokṣa” trong tiếng Sanskrit vốn là một thuật ngữ có trước thời Đức Phật trong kinh điển Bà-la-môn với nguyên nghĩa chỉ khát vọng chấm dứt sự sinh và tái sinh Tôn giáo này quan niệm mokṣa (hay còn dùng lẫn với khái niệm mukti) là mục đích tâm linh tối hậu giải phóng đời sống con người bằng cách hội tụ ngã thể (Atman) của mỗi người với linh hồn vũ trụ (Brahman), cũng tức là Thượng đế (God) của người Bà-la-môn [4] [5]. Khác với Bà-la-môn, Phật giáo quan niệm giải thoát là chấm dứt đời sống khổ đau và sự tái sinh do nghiệp lực chi phối [6]. Do đó trong Phật giáo, khái niệm “mokṣa” còn được xem là đồng nghĩa với “nirvāṇa” tức Niết-bàn, cảnh giới giải thoát rốt ráo khỏi mọi hình thức của khổ đau và luân hồi đến từ sự giác ngộ thấu suốt bản chất của thực tại [7]. Một nhận định rất sâu sắc của học giả Monier-Williams về khác biệt giữa triết lý Phật giáo và Bà-la-môn nói chung và về khía cạnh giải thoát luận nói riêng giữa hai truyền thống tư tưởng này, đó là ở chỗ Đức Phật gọi tri thức Ngài thấu đạt là “Bodhi”, tức sự giác ngộ ngữ căn “bhu-” nghĩa là “hiểu”, nhằm phân biệt với giáo nghĩa “Veda”, có ngữ căn “vid-” có nghĩa là “biết”. Điều này có ngụ ý nhấn mạnh trí tuệ tự thân, tự giác, khác biệt với niềm tin tha lực của giới Bà-la-môn vào các đấng thiên thần hay linh hồn vũ trụ [8].

Cảnh giới Niết-bàn giải thoát khỏi khổ đau, sanh tử, luân hồi, được Đức Phật nhiều lần giải thích cặn kẽ căn nguyên và trạng thái biểu hiện, như đơn cử ta có thể thấy qua trình bày sau của Ngài trong Kinh Thánh Cầu (kinh số 26) thuộc Trung Bộ (Majjhima-nikaya): “[Ta] Trước khi giác ngộ, khi chưa chứng Chánh Đẳng Giác, khi còn là Bồ-tát, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái

bị già, tự mình bị bệnh lại tìm cầu cái bị bệnh, tự mình bị chết lại tìm cầu cái bị chết, tự mình sầu lại tìm cầu cái bị sầu, tự mình bị ô nhiễm, lại tìm cầu cái bị ô nhiễm [...] Sau khi biết rõ các nguy hại [...] ta tìm cầu cái không sanh [...] không già [...] không bệnh [...] không chết [...] không sầu [...] không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn. Và trí và kiến khơi lên nơi Ta. Sự giải thoát của Ta không bị dao động. Nay là đời sống cuối cùng của Ta, không còn sự tái sanh nữa” [9].

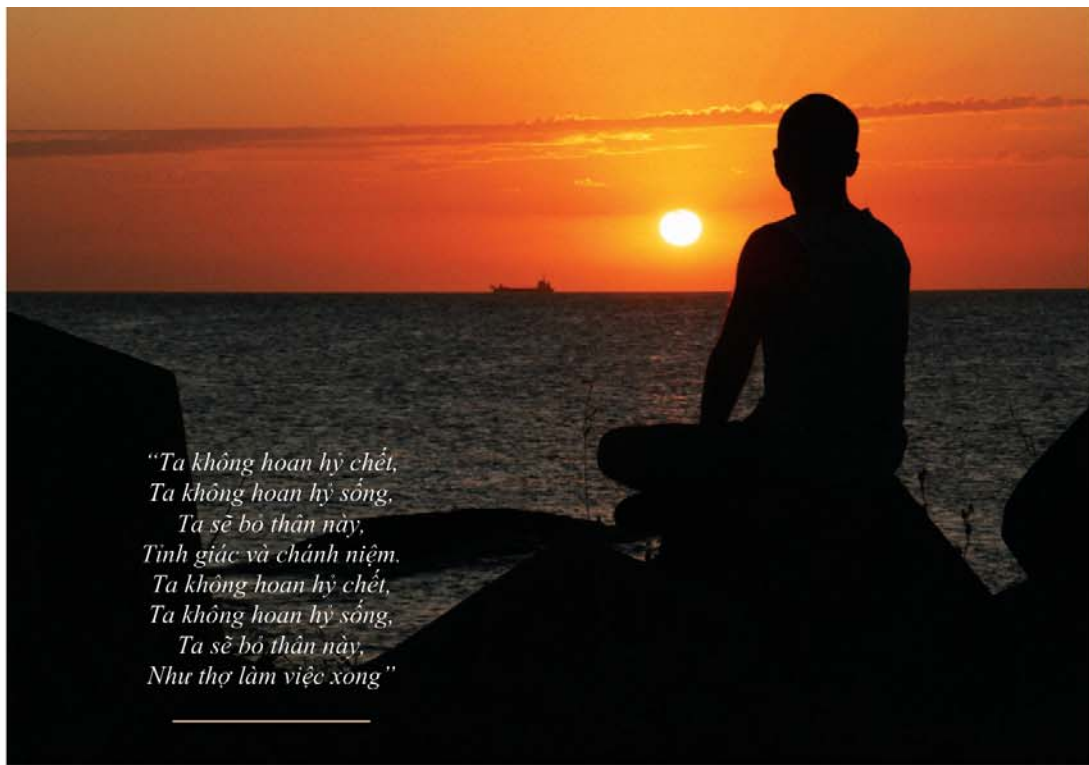
Như vậy, theo Đức Phật, các chấp niệm về sự sở hữu, sự làm chủ của thân và ngã sẽ nhất thiết đưa đến ý niệm chấp hữu các thuộc tính của thân, ngã như sanh, già, bệnh, chết, sầu muộn, ô nhiễm, do đó chỉ khi khước từ, buông bỏ các chấp niệm này bằng cách không xem là chúng đang tồn tại, hay có thể nói cách khác là không để sự tồn tại của chúng tác động, chi phối, mới có thể khởi lên chánh trí và chánh kiến của giải thoát. Sự giải thoát cuối cùng và đích thực phải là sự giải thoát không dao động, và chỉ khi không còn dao động mới có thể chấm dứt vòng tái sinh, luân hồi.

Từ đây, ta cũng có thể thấy được lời dạy của Đức Phật về phương pháp tu dưỡng trí tuệ vượt thoát sự phân biệt các pháp để buông bỏ các thái cực chấp niệm. Điều này cũng thấy rõ trong lời huấn đạo của Phật về pháp Tứ niệm xứ (satipaṭṭhāna) trong kinh Niệm Xứ (kinh số 10) thuộc Trung Bộ [10], với các yếu chỉ quán tưởng như thấy thân này không thanh tịnh, thấy các cảm thọ là khổ, thấy tâm này là vô thường, thấy các pháp là vô ngã, để từ đó có được trí huệ thấu suốt rằng không thể chấp niệm vào bất cứ gì.

VÀI NÉT VỀ XUẤT THÂN VÀ HÀNH TRẠNG CỦA TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA

Trong số mười đại đệ tử của Đức Phật, ngài Sāriputta và ngài Mahāmoggallāna được xem là hai vị đứng đầu, xuất hiện nhiều nhất trong các kinh điển cũng như các tranh tượng Phật giáo thuộc mọi truyền thống [11]. Thậm chí, các ghi chép Phật giáo thể hiện Sāriputta là vị tối thâm đắc giáo pháp của Đức Phật và có năng lực truyền giảng chánh pháp gấp đôi nhất, khiến Ngài được Tăng đoàn tôn xưng là Dhammasenāpati - vị thống lĩnh giáo [12].

Theo tường thuật trong Trưởng lão Tăng kệ [13], Trưởng lão Sāriputta sinh tại thành Upatissa không



*“Ta không hoan hỷ chết,
Ta không hoan hỷ sống,
Ta sẽ bỏ thân này,
Tỉnh giác và chánh niệm.
Ta không hoan hỷ chết,
Ta không hoan hỷ sống,
Ta sẽ bỏ thân này,
Như thợ làm việc xong”*

cách xa mấy thành Vương Xá (Rājagaha) trong gia đình một vị trưởng giả, vì lẽ ấy Ngài được đặt tên theo xứ sở sinh thành là Upatissa. Lại do mẹ Ngài tên Rūpasārī, nên Ngài còn được gọi là Sāriputta, tức con trai của bà Sārī [14]. Cuộc đời của Ngài và ngài Mahāmoggallāna thường được kể cùng với nhau, do hai Ngài đồng thời lớn lên trong cảnh phú quý, cùng nhân một cơ duyên tại thành Vương Xá mà khởi niệm tìm kiếm con đường giải thoát và cùng xuất gia đầu học với đạo sĩ Sanjaya. Sau đó, cùng thông qua hội ngộ Assaji biết được giáo pháp Như Lai, quy y làm đệ tử Phật. Ngài Sāriputta sau nửa tháng xuất gia với Phật đã chứng thánh quả A-la-hán tại hang Sukarakhata ở Vương Xá (Rājagaha) và sau này, một lần tại Jetavana, Đức Phật công nhận Ngài trong hàng đệ tử Phật là vị đệ nhất về trí tuệ và thiền quán [15].

Luật Tạng mô tả cụ thể hơn cơ duyên đầu nhập giáo đoàn Đức Phật của ngài Sāriputta [16]. Theo đó, khi tu tập theo pháp của Sanjaya, Ngài không đạt thành tựu trạng thái bất tử như ý nguyện. Một lần tình cờ gặp một đệ tử của Phật là Assaji, Ngài bị ấn tượng bởi hình dung thanh tịnh của vị này và sau khi nghe pháp kệ của Assaji, Sāriputta đắc pháp nhãn vô nhiễm, thấu suốt bản chất vạn vật có sinh ắt có diệt. Sāriputta truyền lại pháp kệ của Assaji cho Mahāmoggallāna giúp Ngài ấy cũng chứng đắc pháp nhãn và cả hai bất chấp sự ngăn cản nhiều lần của Sanjaya, từ tạ vị này, dẫn theo 250 du sĩ khổ hạnh tìm đến đánh lễ xin xuất gia với Đức Phật. Phật đã tiếp nhận thể độ cho cả hai và tiên đoán

đây sẽ là hai đại đệ tử xuất chúng, ưu việt nhất của Ngài. Tính nổi bật của sự kiện Phật tiếp nhận, hoá độ Sāriputta và Mahāmoggallāna còn do bởi nó kéo theo làn sóng đông đảo (250 vị) giáo hữu rời bỏ Sanjaya để đi theo Đức Phật gây ra những đôn đại dai dẳng [17], nhưng qua đó cũng gián tiếp chứng minh vị thế quan trọng và tầm ảnh hưởng của Sāriputta và Mahāmoggallāna trước khi về với Phật.

Nhiều chuyện tiền thân trong Jataka mô tả cơ duyên của ngài Sāriputta (thường luôn xuất hiện cùng Mahāmoggallāna) với Đức Phật và được Phật khai ngộ, hoá độ trong nhiều kiếp trước, thuở Phật còn là vị Bồ tát. Ta có thể thấy, trong các Jataka số 151 [18] trong đó Bồ tát là nhà vua và Sāriputta là người đánh xe trung thành; trong Jataka số 313 Bồ tát là nhà vua bị kẻ thù (Devadatta) hãm hại và được Sāriputta trong vai trò vị tướng quân xả thân cứu bảo vệ [19]; Hoặc trong Jataka số 423 Bồ tát khi ấy là vị đạo sư và Sāriputta (cùng Ananda và Mahāmoggallāna) là đệ tử Ngài [20]; Jataka số 509 Sāriputta là người em trai Bồ tát - lúc ấy là một đạo sĩ [21]; Đặc biệt, trong một kinh khác, Jataka số 539, Sāriputta là một vị đạo sĩ đã dùng thần thông hiện ra động viên Bồ tát, khi ấy là một hành giả, không từ bỏ nỗ lực tu tập [22].

Những chi tiết nêu trên, khá dĩ minh chứng cho vị trí quan trọng đặc biệt của ngài Sāriputta trong hàng đệ tử Phật. Vị trí ấy cho phép ta đặt giả thuyết về phẩm tính sâu sắc trong phương diện sở đắc, thông diễn và tái truyền đạt giáo lý của Ngài.

QUAN ĐIỂM GIẢI THOÁT SANH TỬ CỦA TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA QUA CÁC BÀI PHÁP

Trên cơ sở giải thoát luận của Đức Phật như đã trình bày rằng tiền trình tu tập giải thoát được đặt nền móng từ tri kiến thấu suốt bản chất thực tại đời sống, Trưởng lão Sāriputta trong một lần thuyết giảng với các môn đệ đề tuyên bài pháp ngữ được trình bày lại thành thi kệ có đoạn như sau:

*“Ai xem lạc là khổ,
Ai xem khổ như tên,
Đứng chặn giữa cả hai,
Do đâu, đời nắm được?
Không cho ta ác dục,
Biếng nhác tinh cần kém,
Ít nghe, không tín kính,
Do đâu, đời nắm được?”* [23].

Hai đoạn thi kệ trên đã trình bày về hai thiên kiến cực đoan sẽ ngăn chặn một hành giả sở đắc tri kiến như thật về thực tại đời sống. Cực đoan thứ nhất là chủ nghĩa bi quan yếm thế (pessimism), “*xem lạc là khổ*”, “*xem khổ như tên*”, cho rằng đời sống chỉ là chuỗi khổ đau mang tính nhất quyết, nhưng lại lo âu, sợ hãi tìm cách tránh né khổ đau để tìm kiếm dục lạc. Đây là một quan niệm hiện diện đương thời trong khung cảnh triết học và tư tưởng Ấn Độ. Ta có thể thấy nó trong nội dung tương tự nói về sự ngắn ngủi của cuộc nhân sinh, về thân thể dần hư hoại và kiếp sống đầy rẫy khổ đau cùng những điều không như ý... trong các bộ kinh, luật Bà-la-môn như trong *Maitrayani Upanishad*, trong luật *Manu* (VI. 77), trong *Bhartri-hari* (Vairagya-sataka III. 32. 50), v.v. [24] Đương thời Đức Phật, Sāmkhya là trường phái đại diện tiêu biểu cho loại hình tư tưởng này. Lối tư duy ấy là tư thế mà ngài Sāriputta gọi là “*đứng chặn giữa cả hai*” con đường khổ và lạc, như thế sẽ không đưa đến nắm bắt tri kiến đích thực về đời sống.

Cực đoan thứ hai được đề cập trong bài kệ trên miêu tả đến lối sống của chủ nghĩa khoái lạc (hedonism), phủ nhận thẳng thừng mọi đức tin tu tập và mọi đề xuất đạo lý về tiết chế ham muốn trong đời sống. Đại diện tiêu biểu trong thời Đức Phật của quan niệm này là trường phái Cārvāka (hay còn gọi là Lokāyata) chủ trương con người không nên tin vào số mệnh, thiên đường hay địa ngục và cả những giáo thuyết tu tập, mà hãy sống tự do hưởng thụ tất thảy

mọi hương vị trên đời [25]. Trưởng lão Sāriputta cho rằng tư tưởng ấy cũng sẽ kìm hãm ngăn con người tìm kiếm bản chất đích thực của cuộc sống, bởi ta thấy lối sống dục lạc sẽ ngăn cản con người không phát hiện được các vấn đề của đời sống để đặt câu hỏi và tìm lời giải đáp, do vậy thả trôi cuộc đời khỏi mọi ý niệm truy tầm lý tưởng cuộc sống, bao gồm cả lý tưởng giải thoát sanh tử.

Cũng trong bài pháp thoại ấy, Ngài nêu lên tôn chỉ tu tập để chứng đắc Niết-bàn:

*“Nghe nhiều, có hiền trí,
Khéo định tĩnh trong giới,
Chuyên chú an chỉ tâm,
Hãy đứng lên trên đầu.
[...] Ai từ bỏ hý luận,
Thích đạo phi hý luận,
Đi đến được Niết-bàn,
Vô thượng, thoát khổ ách”* [26].

Những điều kiện cần thiết để đạt đến trí tuệ giải thoát sanh tử, như vậy phải đến từ sự khai mở tri kiến học thức (“*nghe nhiều, có hiền trí*”), chuyên trì giới luật (“*khéo định tĩnh trong giới*”), tích cực thực hành thiền quán (“*chuyên chú an chỉ tâm*”) và qua đó đạt được trí tuệ phân minh, xa lìa các hý luận thuộc về thiên kiến cực đoan (như thuyết bi quan hay thuyết khoái lạc), người ấy với nỗ lực hành trì kiên định như vậy sẽ đạt đến cảnh giới Niết-bàn.

Trong một lần khác, tư tưởng viễn ly sanh tử của Ngài được thể hiện rất rõ nơi một bài pháp kệ tuyên thuyết với đại chúng:

*“Ta không hoan hỷ chết,
Ta không hoan hỷ sống,
Ta sẽ bỏ thân này,
Tĩnh giác và chánh niệm.
Ta không hoan hỷ chết,
Ta không hoan hỷ sống,
Ta sẽ bỏ thân này,
Như thợ làm việc xong”* [27].

Nội dung bài kệ cho thấy Ngài không còn lưu tâm đến vấn đề sống và chết, không còn tri kiến phân biệt khổ - lạc, sanh - tử, đến từ sự “*tĩnh giác và chánh niệm*”, tức một trí tuệ đã hiểu đúng, đã liễu giải thực tướng của đời sống. Hai câu kệ cuối trong đoạn trích trên đã phản ánh một cuộc đời rớt rảo thanh tịnh, không vương chấp luyến lưu bất cứ gì:



Sự giải thoát cuối cùng và đích thực phải là sự giải thoát không dao động, và chỉ khi không còn dao động mới có thể chấm dứt vòng tái sinh, luân hồi.

“Ta sẽ bỏ thân này/ Như thợ làm việc xong”. Lời của Trưởng lão về tri kiến không phân biệt sống - chết, khổ đau - hoan lạc, cũng tương ứng với tuyên bố của Đức Phật trong Kinh Udana số 80: “Không có đến, không có đi, không có trú, không có diệt, không có sanh; không có an trú, không có chuyển vận, không có sở duyên, đây là sự đoạn tận khổ đau” [28]. Sự nhất quán ấy khá dễ minh chứng cho trí tuệ của bậc Trưởng lão đã thấu đạt rốt ráo giáo pháp Phật và đã vận dụng một năng lực thông diễn sâu sắc cho những điều Ngài sở đắc.

QUAN NIỆM GIẢI THOÁT SANH TỬ CỦA TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA QUA THI KỆ TRƯỚC KHI THỊ TỊCH

Chúng ta có thể hình dung rằng, bên trên là những quan niệm được trình bày qua các bài pháp thoại gửi tới đại chúng hay những thi kệ biệt xuất để tự bộc bạch tri kiến, sở ngộ của bản thân xuyên suốt đời hành đạo của Trưởng lão Sāriputta và có thể là những lát cắt sự kiện phản ánh thức nhận nhất thời của Ngài. Còn trong phần này, tác giả muốn khảo sát sự đúc kết trọn vẹn, hay những gửi gắm sau cùng của Ngài trước khi tịch diệt, điều vốn dĩ sẽ nhấn mạnh hơn chiều sâu tư tưởng của Ngài, sẽ là một mảng màu chấm phá đủ thu hút và đại diện cho toàn bộ di sản tư tưởng.

Trưởng lão Sāriputta trong một lần thiền quán đã nhận ra bản thân mình sẽ phải nhập vô dư Niết-bàn (parinirvāṇa) trước Đức Phật, khi ấy Ngài biết mình chỉ còn trụ thế bảy ngày nữa [29]. Không ưu tư lo

buồn, bởi trí tuệ đã thấu suốt lẽ từ sinh, như những gì ta đã thấy Ngài trình xuất trong các pháp ngữ giáo giới chúng Tăng và những lời tự thuật về pháp môn hành trì và giáo nghĩa sở đắc. Ngài thân nhiên tuyên bố bản thân đã hoàn thành bổn phận qua mấy dòng thi kệ:

“Ta hầu hạ Bốn Sư,
Lời Phật dạy làm xong,
Gánh nặng đã đặt xuống,
Gốc sanh hữu nhỏ sạch” [30].

Những lời kệ phảng phất dường như còn là niềm thanh thoi, an lạc trước một hành trạng tồn sinh viên mãn. Tịch tĩnh thanh tịnh biểu hiện trong sự rốt ráo không lưu luyến, không vương chấp bất cứ gì nơi cuộc thế nữa, khi “gánh nặng đã đặt xuống”. “Gốc sanh hữu nhỏ sạch” chính là biểu hiện của Niết-bàn vô dư, kiếp sống này đoạn tận, sẽ không còn tái sinh nữa.

Trước lúc thị tịch, Ngài để lại mấy dòng thi kệ:

“Tĩnh cần, chớ phóng dật,
Đây lời giáo huấn ta!
Ta sẽ nhập Niết-bàn,
Ta thoát mọi sanh y” [31].

Chúng ta biết ngài Sāriputta đã nhập Niết-bàn trước Đức Phật, tuy vậy, từ những lời kệ dẫn trên, không khó để nhận thấy những ý tứ rất tương đồng với Đức Phật trong những lời dạy cuối của ba tháng trước khi Phật diệt độ, mà Kinh Đại Bát Niết Bàn thuật lại rằng:

“Ta đã già, dư mạng chẳng còn bao,
Từ biệt các Ngươi, Ta đi một mình.
Tự mình làm sở y cho chính mình,
Hãy tinh tấn, chánh niệm, giữ giới luật,
Nhiếp thúc ý chí, bảo hộ tự tâm.
Ai tinh tấn trong pháp và luật này
Sẽ diệt sanh tử, chấm dứt khổ đau” [32].

Yếu chỉ trong lời giáo huấn của Phật nhắc nhở chúng môn đồ về sự rốt ráo thanh tịnh của Ngài khi nhập vô dư Niết-bàn, không vương bận vào bất cứ sở y nào khác; về sự khuyến lệ chúng đệ tử hãy tinh tấn hộ trì giới pháp và giới thể, tự nương tựa vào chính mình trên hành trình đạt ngộ giải thoát. Ta thấy được Trưởng lão Sāriputta trong thi kệ thị tịch đã biểu thị những đồng điệu trong lời khuyến lệ đồ chúng tinh tấn cần tu trì giới và trong lời tuyên bố

tự thân khi diệt độ đã lia bỏ rớt ráo mọi sanh y. Bậc Trưởng lão một lần nữa biểu thị sự giác ngộ không dao động qua những tri kiến thủy chung như nhất minh chứng cho hành trạng một đời nhất quán giữa sở tri và sở hành. “*Sinh tử sự đại*”, khoảnh khắc đối diện với viễn cảnh tịch mặc thiên thu, trí tuệ ấy một khi siêu xuất lẫn ranh hữu và vô, tồn và diệt, lại càng tỏa sáng.

Kết luận

Tư tưởng giải thoát luận là một điểm kế thừa và phát huy đặc sắc của triết học Phật giáo xét trong truyền thống triết học Ấn Độ cổ đại, khởi từ hệ thống Veda-Upanishad và triết học Phật giáo đã vượt thoát khỏi những hạn hẹp trong tư tưởng đương thời. Không những vậy, khía cạnh giáo lý này còn đóng một vai trò cốt cán trong pháp môn tu tập đưa đến giác ngộ, chứng đắc Niết-bàn mà Đức Phật khởi xướng. Sự khai thác, phát hiện những tiếp nhận và diễn giải, vận dụng tư tưởng này nơi những đệ tử của Phật là một công việc cần thiết và lý thú để có một hình dung căn bản không chỉ về những khía cạnh khai triển đặc thù, mà còn để thấy được hiệu lực diệu dụng của pháp môn này trong kinh nghiệm hành trì của các bậc thánh đệ tử.

Ở đây, ta đã có một bức tranh tư tưởng dù còn đơn sơ về Trưởng lão Sāriputta. Có thể nói, vị trí của ngài trong lịch sử Phật giáo và những lời truyền tụng xung quanh hoàn toàn xứng đáng với tầm vóc tư tưởng mà Ngài thể hiện. Sự nhất quán xen lẫn nét đặc thù trong cách Ngài tiếp nhận, tái hiện lời dạy của Phật là minh chứng cụ thể về trí tuệ. Bên cạnh đó, những dòng thi kệ Ngài để lại cho hậu thế trước khi diệt độ là một phản ánh đáng kính ngưỡng về sự rớt ráo trong hành trạng một đời tu tập và chứng đắc sâu sắc trí tuệ giải thoát. Di sản tư tưởng ấy đồng thời vừa là một điểm son triết học trong lịch sử tư tưởng Phật giáo đáng được tôn vinh, vừa là tượng đài mẫu mực về oai lực hành trì tu tập cho các thế hệ Phật giáo đồ noi theo tiếp bước.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- [1] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 3*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, 2001, tr.445.
- [2] Geddes MacGregor, *Dictionary of Religions and Philosophy (Vadnais Heights, Minnesota: Paragon House, 1998)*, p.581.
- [3] *Britannica Encyclopedia of World Religions*, ed. by Jacob E. Safra and Jorge Aguilar-Cauz (Singapore: Encyclopædia

Britannica), p.961.

[4] *Encyclopedia of Hinduism*, ed. by Constance A. Jones and James D. Ryan (New York: Facts on File, 2007), p.292.

[5] Doãn Chính (cb), *Lịch Sử Triết Học Phương Đông*, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2013.

[6] Phạm Kim Khánh dịch, *Nārada Māha Thera, Đức Phật và Phật Pháp*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2010, tr.482.

[7] The Princeton Dictionary of Buddhism, ed. by Jr. Robert E. Buswell and Jr. Donald S. Lopez (Princeton: Princeton University Press, 2014), p.547.

[8] Monier Monier-Williams, *Buddhism In Its Connexion with Brahmanism and Hinduism and in Its Contrast with Christianity* (New York: The Cambridge University Press, 2009), pp.98-99.

[9] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trung Bộ*, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2012, tr.445

[10] HT. Thích Minh Châu dịch, sđd, tr.85-94.

[11] Great Disciples of the Buddha: Their Lives, Their Works, Their Legacy, ed. by Nyanaponika and Hellmuth Hecker (Somerville: Wisdom Publications, 2003), p.3; Hajime Nakamura, *Đức Phật Gotama: Một Tiểu Sử Căn Cứ Vào Những Bản Kinh Uy Tín Nhất*, Trần Phương Lan dịch (TP. HCM: Nxb. Phương Đông, 2010), tr.475.

[12] Nyanaponika and Hecker, *ibid*, p.4.

[13] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 3*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, 2001, tr.444-445.

[14] Cũng tương tự với ngài Mahāmoggallāna, do sinh tại thành Kolita trong gia đình một vị gia chủ nên Ngài được đặt tên gọi Kolita, và mẹ Ngài là bà Moggali nên Ngài có tên khác nữa là Moggallāna.

[15] HT. Thích Minh Châu dịch, sđd, tr.445-446.

[16] Lược dẫn các ghi chép của Luật tạng về sự kiện Sāriputta quy y theo Phật, xem trong: Hajime Nakamura, sđd, tr.468-473.

[17] Những lời đồn đoán đại ý chê trách Đức Phật đã cướp giáo chúng của Sanjaya. Xem: Hajime Nakamura, sđd, tr.473-474.

[18] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 5*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, 2001, tr.160-167.

[19] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 6*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, 2001, tr.282-290.

[20] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 7*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, 2002, tr.241-253.

[21] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 8*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, 2003, tr.506-538.

[22] *Kinh Tiểu Bộ 9*, HT. Thích Minh Châu dịch (Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, 2004), tr.714-768.

[23] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 3*, sđd, tr.447.

[24] Monier Monier-Williams, *Buddhism In Its Connexion with Brahmanism and Hinduism and in Its Contrast with Christianity* (New York: The Cambridge University Press, 2009), pp.99-100.

[25] Doãn Chính (cb), *Kinh Văn Của Các Trưởng Phái Triết Học Ấn Độ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr.233.

[26] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 3*, sđd, tr.447-448.

[27] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 3*, sđd, tr.450-451.

[28] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 1*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, 1999, tr.266.

[29] Nyanaponika and Hecker, *ibid*, pp.106-107.

[30] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 3*, sđd, tr.455.

[31] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Tiểu Bộ 3*, sđd, tr.455.

[32] HT. Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trường Bộ 1*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, 1991, tr.614-615.



Xuân miên viễn

HT. Thích Thiện Nhơn

Gió xuân phơi phới mọi miền,
Trăm hoa khoe sắc ứng truyền sắc hương.
Mừng xuân Di Lạc miên trường,
Mừng Xuân giải thoát, chân thường pháp thân.
Mừng xuân giải thoát siêu trần,
Mừng xuân chân lý lằng lằng nhẹ nhàng.
Mừng xuân đạo pháp nghiêm trang,
Ngát hương giải thoát phong quang tứ bề.
Gió xuân khai phóng lối về,
Thân tâm thường trụ là quê hương mình.

TÌM LẠI MÌNH TRONG HƯƠNG HOA MAI

Lê Tấn Lộc*, Trần Thị Mai Hương**





Vượt khỏi trần lao việc chẳng thường,
Đầu dây nắm chặt giữ lập trường,
Chẳng phải một phen sương lạnh buốt,
Hoa mai đâu dễ ngửi mùi hương.

Tóm tắt

Hoa mai từ xưa tới nay luôn được cho là loài hoa quý và được nhắc rất nhiều trong nhà thiền. Dù trải qua thời tiết giá lạnh của mùa đông, nhưng hoa mai vẫn kiên cường chống chọi với băng giá, để trở hoa và tỏa hương cho đời mỗi dịp xuân về. Hoa mai là hiện thân cho sự cao thượng và lòng vị tha, nhưng do vô minh, chúng sinh đang dần rời xa và đánh mất nó. Để rồi một ngày nào đó, khi có duyên gặp lại, họ mới nhận ra trong loài hoa này có chứa đựng biết bao điều kỳ diệu. Phải trải qua thời gian khá dài và rất vất vả, con người mới có thể tìm thấy được cái giá trị của hoa mai. Trong suốt hai năm qua, con người phải đối mặt với đại dịch COVID-19, nhưng do vô minh, có lẽ một bộ phận con người đã không nhận diện được bản chất thật của nó, nên họ đã tự đánh mất đi sự bình yên của cuộc sống. Dẫu biết sự bình yên của thế gian cũng chỉ là vô thường, giả tạm, nhưng con người cũng cần phải có trách nhiệm với hậu thế. Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, nếu con người biết nỗ lực tinh tấn, dừng cảm đối mặt và vượt qua thì dù có trải qua bao nhiêu sóng gió của cuộc đời cũng có ngày đạt được kết quả tốt đẹp. Những nỗ lực đó đã và đang thắp lên niềm hy vọng vào một ngày mai tươi sáng.

1. DẪN NHẬP

Nói đến Đạo Phật, không thể không nhắc đến hai nguyên tắc khế lý và khế cơ. Tùy vào mỗi quốc độ, mỗi cộng đồng và mỗi cá nhân đều có cách tiếp cận phù hợp. Văn học Phật giáo nói chung và thơ thiền nói riêng (trong đó bao gồm kệ thiền, theo cách phân loại của tác phẩm *Thơ văn Lý-Trần*) là phương tiện giúp Phật giáo tiếp cận đến đông đảo quần chúng nhân dân, là phương tiện mà qua đó những người theo Đạo Phật là những hành giả và những người Phật tử, họ được thể hiện trải nghiệm tâm linh hoặc là gửi gắm những cảm nhận của mình về đời và đạo, điều này được thể hiện rất rõ trong tuyển tập *Thơ văn Lý-Trần*. Mùa xuân với hình ảnh hoa mai, đây là hình ảnh xuất hiện rất nhiều trong thơ thiền Việt Nam. Một trong những bài thơ thiền tiêu biểu cho hình ảnh này là bài kệ dạy chúng của Thiền sư Mãn Giác (1052-1096):

*"Xuân đi trăm hoa rụng,
Xuân đến trăm hoa cười
Việc đời qua trước mắt
Già đến trên đầu rồi!"*

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Ngoài sân đêm trước một cành mai.

(Lê Mạnh Thát dịch [1])

Bên Trung Hoa vào đời Đường, cũng có một vị Thiền sư dùng hình ảnh hoa mai trong một bài kệ thiền để dạy chúng như thế. Đó là bài kệ của Thiền sư Hoàng Bá (?-850):

*“Vượt khỏi trần lao việc chẳng thường,
Đầu dây nắm chặt giữ lập trường,
Chẳng phải một phen sương lạnh buốt,
Hoa mai đầu để ngửi mùi hương.”*

(Thiền sư Thích Thanh Từ dịch [2])

Bài viết này mượn bài kệ thiền trên để phân tích và làm toát lên hành trình tâm linh của Thiền sư Hoàng Bá. Qua đó, mượn câu chuyện của người xưa để bàn luận về hoàn cảnh khốn khó mà con người đã và đang trải qua suốt hai năm qua vì đại dịch.

2. Ý NGHĨA HƯƠNG HOA MAI

2.1. Hương hoa mai trong nhà thiền

Chúng sinh từ vô thủy đã có sẵn Phật tính, như vua Trần Nhân Tông đã nói: *“Trong nhà có báu thôi tìm kiếm.”* [3]. Nhưng vì vô minh mà chúng sinh mãi trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi. Trong *Kinh Pháp Hoa*, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã ví chúng sinh như *“chàng cùng tử lang thang, không nhận ra cha mình là một người giàu có”* [4]. Cho nên, trong bài *Bổn núi*, vua Trần Thái Tông, một ông vua ngộ lý thiền, đã viết hai câu kệ để chỉ ra chỗ mê lầm của chúng sinh rất xác đáng:

*“Lang thang làm khách phong trần mãi,
Ngày cách quê hương muôn dặm trình.”*

(Thiền sư Thích Thanh Từ dịch [5])

Vì vậy, Thiền sư Hoàng Bá mới nói:

*“Vượt khỏi trần lao việc chẳng thường,
Đầu dây nắm chặt giữ lập trường.”*

Những lời dạy của Ngài cho chúng ta liên tưởng đến *Mười bức tranh chấn trầu* của thiền tông [6]. Từ khi chú mục đồng đi tìm trâu (bức tranh thứ nhất) cho đến khi trâu chỉ mới thuần thực để cưỡi về nhà (bức tranh thứ sáu), chú đã phải rất vất vả trong việc chăn trâu. Đối với chúng sinh cũng thế, nếu ai hữu duyên gặp được Phật pháp tu tập để quay về với tự tính của mình thì cũng phải trải qua một hành trình khó khăn, gian khổ. Cuộc đời tu học của Thiền sư Hoàng Bá là như thế. Theo *Cảnh Đức truyền đăng lục*, trước khi gặp được Tổ Bách Trượng Hoài Hải ân chứng, Ngài đã phải hành cước tham học; vì vậy, Ngài mới quở Tăng chúng tu học với Ngài rằng: *“Nếu hành cước*

mà dễ dàng như các vị tướng tượng, thì làm sao mà có được sự tỉnh như lão Tăng ta ngày nay” [7].

Hình ảnh hoa mai trong câu cuối của bài kệ, *“Hoa mai đầu để ngửi mùi hương”*, chính là chân tâm của chúng sinh. Để nở vào đúng dịp xuân về, để cho nhân thể có thể ngửi được mùi hương, hoa mai đã phải trải qua biết bao sương gió và có khi là cả một mùa đông giá rét. Cũng như thế, chúng sinh muốn quay trở về với chân tâm và sống được với nó thì cũng phải hạ thủ công phu, *“ban ngày tham cứu (công án), ban đêm tham cứu, đi đứng nằm ngồi, mặc áo ăn cơm, tiêu tiểu đều chuyên tâm trí ý...”* [7, tr.646]. Nói chung, chỉ vì vô minh mà chúng sinh đã tự xa rời tự tính, mãi luân quần trong vòng sinh tử luân hồi mà không có điểm dừng. Để rồi khi có cơ hội tiếp cận với Phật pháp tu hành, thì hành trình để quay về với tự tính, tìm lại bản thể cũng phải trải qua nhiều gian nan và thử thách. Dù thế, nếu hành giả nỗ lực tinh tấn, thì một ngày nào đó chắc chắn cũng sẽ chạm tới được mùi hương của hoa mai.

2.2. Hương hoa mai của đời sống thế gian

Nhìn lại chặng đường gian nan, vượt khó của nhân loại trong đại dịch COVID-19 hơn hai năm qua và nhìn từ hình ảnh hoa mai trong nhà thiền nêu trên, đã đến lúc con người cần phải xem xét lại chính mình. Khi đại dịch xảy ra, các nhà khoa học đã khám phá ra mối liên hệ giữa nhiều virus gây bệnh và sự phá hủy môi trường của con người. Theo báo cáo từ *Chương trình môi trường* của Liên Hiệp Quốc, có khoảng 60% những chứng bệnh truyền nhiễm và 75% những chứng bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện ở con người, bao gồm cả COVID-19, là từ động vật [8]. Như giải thích thêm cho nhận định trên, một nhóm những nhà khoa học thuộc *Liên minh Châu Âu* đã phát hiện ra rằng nguyên nhân của đại dịch là do việc phá hủy môi trường, mua bán động vật sống, chăn nuôi gia súc với quy mô lớn làm tăng nguy cơ lan truyền các tác nhân gây bệnh [9]. Có cùng quan điểm, một nhóm chuyên gia đến từ một số trường đại học của Ý đã kết luận trong một nghiên cứu rằng biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và đại dịch COVID-19 là có quan hệ với nhau [10]. Dù rằng có nhiều lý giải về nguồn gốc dịch bệnh, song dưới góc nhìn của Đạo Phật, dịch bệnh có phần bắt nguồn từ chính những hành vi của con người khi khai thác đến mức tàn phá thiên nhiên và không biết tri túc. Trong cơn đại dịch trên phạm vi toàn cầu, Việt Nam



Nói đến Đạo Phật, không thể không nhắc đến hai nguyên tắc khế lý và khế cơ. Tùy vào mỗi quốc độ, mỗi cộng đồng và mỗi cá nhân, nó đều có cách tiếp cận phù hợp.

cũng không tránh khỏi những thiệt hại, đau thương và mất mát. Tuy nhiên, trong bối cảnh cảnh khó khăn như vậy, dù đâu đó vẫn tồn tại một bộ phận nhỏ trực lợi trên nỗi đau của đồng loại về vật chất [11] [12], thì vẫn còn đó tình yêu thương và sự sẻ chia chiếm phần lớn và đang tiếp tục được lan tỏa trên khắp mọi nẻo đường của Tổ quốc. Điều này đã và đang thắp lên một niềm tin vào một ngày mai tươi sáng hơn.

Thời điểm đại dịch bùng phát ở đỉnh cao tại những tỉnh thành phía Nam, những nơi là trung tâm kinh tế. Hàng nghìn người do phải ly hương mưu sinh ở những nơi này, lại phải vất vả quay trở về quê tránh dịch. Trên đường trở về nhà, có lẽ họ cũng ảm lòng bởi sự quan tâm và chia sẻ từ những chiến sĩ tình nguyện trực tại các chốt kiểm dịch cho đến sự trợ giúp của người dân ở các địa phương nơi họ đã đi qua [13] [14]. Tại những nơi là tâm điểm dịch, bao nhiêu con người đã vất vả và hy sinh thầm lặng lo cho từng bữa ăn miễn phí cho bệnh nhân và cho cả người dân chịu ảnh hưởng từ đại dịch [15]. Có

biết bao sáng kiến đã góp phần mang lại giá trị sống đẹp cho cuộc đời này, từ siêu thị không đồng cho đến cây ATM gạo [16] [17]. Trên tất cả, trong cơn hoạn nạn của đồng loại, đã có biết bao nhiêu tấm gương đã hy sinh sự sống của mình để dành lại sự sống cho người khác [18] [19]. Những hành động là những tấm gương sáng cho chúng ta soi lại và từ đó chúng ta biết phải làm gì để *hương hoa mai* ngày càng đến gần với cuộc sống nhân loại hơn. Chắc chắn luật nhân quả của nhà Phật là điều căn bản để giúp chúng ta tự nhìn nhận và điều chỉnh lại ứng xử của chính bản thân mình.

Đạo Phật đã du nhập vào nước ta từ rất sớm và thuyết nhân quả đã ảnh hưởng rất sâu đậm đến cuộc sống người dân Việt [20]. Điều này đã được ông cha ta đúc kết thành kinh nghiệm sống rất quý báu qua rất nhiều câu ca dao, tục ngữ, chẳng hạn như: “*Ao sâu tốt cá, độc dạ khôn thân*” hay “*Gieo gió, gặt bão*”. Trong xã hội ngày nay, con người đôi khi mãi chạy theo tham sân si mà quên mất hậu quả đến từ *thân khẩu ý* của mình. Vì vậy, đại dịch

Hình ảnh hoa mai trong nhà thiền là tượng trưng cho chân tâm của chúng sinh.

COVID-19 không chỉ biết đến như là một tác nhân gây ra cho nhân loại nhiều thiệt hại về tinh thần, vật chất và cả tính mạng, mà cần phải được nhận diện như là một hồi chuông cảnh tỉnh cho tất cả những con người đang sống trong sự vô minh.

3. TẠM KẾT

Hình ảnh hoa mai trong nhà thiền là tượng trưng cho chân tâm của chúng sinh. Người người được mùi hương hoa mai là đã tìm về và sống được với chân tâm của mình sau một hành trình vất vả cũng chỉ là do vô minh của chính mình. Chúng ta cũng đã và đang phải hứng chịu sự hoành hành của dịch bệnh cũng bởi do nghiệp của chính chúng ta đã tạo tác. Để được sống trong cuộc sống luôn yên bình và hạnh phúc, con người cần phải chăm sóc và tưới tắm cho tâm của chính mình, luôn xét lại bản thân qua mọi hành vi và ý niệm của mình, từ đó biết cách tự điều chỉnh. Có như thế con người mới có cơ hội chạm tới được tầng cao nhất của *hương hoa mai*.

Chú thích và Tài liệu tham khảo:

* Lê Tấn Lộc, NCS Phật học, Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội.

** Trần Thị Hương Mai, NCS Phật học, Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[1] Lê Mạnh Thát. 2006. *Nghiên cứu Thiền uyển tập anh*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Phương Đông, tr.232-233.

[2] Thích Thanh Từ. 2007. *Uyển đăng lục giảng giải*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp, tr.133.

[3] Thích Thanh Từ. 2015. *Tam tổ Trúc Lâm giảng giải*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, tr.194.

[4] Thích Trí Tịnh (dịch). 2008. *Kinh Pháp Hoa*. Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.155-163.

[5] Thích Thanh Từ. 2017. *Khóa hư lục*

Chắc chắn luật nhân quả của nhà Phật là điều cần bản để giúp chúng ta tự nhìn nhận và điều chỉnh lại ứng xử của chính bản thân mình.



giảng giải. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Văn hóa-Văn nghệ, tr.81.

[6] Thích Thông Phương. 2018. *Mười bức tranh chân trâu giảng giải*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.

[7] Lý Việt Dũng (dịch). 2013. *Cảnh Đức truyền đăng lục*, tập 1. Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.643-644.

[8] United Nation. 2020. Human rights, the environment and COVID-19 key messages. Truy cập tại địa chỉ <https://www.unep.org/resources/report/human-rights-environment-and-covid-19-key-messages>

[9] Barouki, R. và cộng sự. 2021. "The COVID-19 pandemic and global environmental change: Emerging research needs." *Environment International* 146: 1-5.

[10] Marazziti, D. và cộng sự. 2021. "Climate change, environment pollution, COVID-19 pandemic and mental health." *Science of The Total Environment* 773(15):1-15.

[11] Hương Thảo và Thu Hiền. 2021. "Ra giá tiêm vắc xin COVID-19." *Tuổi trẻ*, ngày 18-8. Truy cập tại địa chỉ <https://tuoitre.vn/ra-gia-tiem-vac-xin-covid-19-20210818083946378>

[12] Tường Văn và Bích Hạnh. "Công an TP. Hồ Chí Minh phá đường dây tiêm vaccine 'dịch vụ' cho 21 người,

thu 60 triệu đồng." *Công an TP. Hồ Chí Minh*, ngày 21-8. Truy cập tại địa chỉ https://congan.com.vn/vu-an/catp-bat-doi-tuong-rao-ban-suat-tiem-vaccine-covid-19-tren-mang_118625.html

[13] Tuấn Minh. 2021. "Hàng ngàn người đi xe máy từ TP. HCM về quê được CSGT Thanh Hóa hỗ trợ dẫn đường." *Người Lao động*, ngày 05-10. Truy cập tại địa chỉ <https://nld.com.vn/thoi-su/hang-ngan-nguoi-di-xe-may-tu-tp-hcm-ve-que-duoc-csgt-thanh-hoa-ho-tro-dan-duong-20211005123254446.htm>

[14] Cao Nguyên. 2021. "Trắng đêm phát nhu yếu phẩm cho hàng ngàn người về quê tránh dịch." *Người Lao động*, ngày 02-8. Truy cập tại địa chỉ <https://nld.com.vn/thoi-su/trang-dem-phat-nhu-yeu-pham-cho-hang-ngan-nguoi-ve-que-tranh-dich-20210802092510772.htm>

[15] Nguyễn Vũ. 2021. "Ấm áp bếp ăn Tường Nguyên." *Trang thông tin điện tử của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*. Truy cập tại địa chỉ <http://mattran.org.vn/dan-toc-ton-giao/am-ap-bep-an-tuong-nguyen-38882.html>

[16] Phú Lữ và Nam Phạm. 2021. "Lan tỏa 'ATM gạo' giúp người dân vượt khó." *Công an Nhân dân Online*, ngày 11-6. Truy cập tại địa chỉ <https://dangcongsan.vn/xa-hoi/>

lan-toa-mo-hinh-atm-gao-cho-nguoi-ngheo-553120.html

[17] Nhật Bắc. 2021. "Hà Nội mở siêu thị 0 đồng, sẽ chia khó khăn với người dân." *Báo Điện tử Chính Phủ*, ngày 02-8. Truy cập tại địa chỉ <http://baohinhphu.vn/Hoat-dong-dia-phuong/Ha-Noi-mo-sieu-thi-0-dong-se chia-kho-khan-voi-nguoi-dan/440909.vgp>

[18] Danh Trọng. 2021. "Tiếc thương những chiến sĩ công an hy sinh trong 'cuộc chiến' chống COVID-19." *Tuổi trẻ Online*, ngày 19-8. Truy cập tại địa chỉ <https://tuoitre.vn/tiec-thuong-nhung-chien-si-cong-an-hy-sinh-trong-cuoc-chien-chong-covid-19-2021081913083336.htm>

[19] Nguyễn Ly. 2021. "Tưởng niệm đồng bào tử vong và cán bộ, chiến sĩ hy sinh trong đại dịch COVID-19: Sáng mãi những tấm gương quên thân vì cộng đồng." *Công thông tin điện tử của Công đoàn Việt Nam*. Truy cập tại địa chỉ <http://www.congdoan.vn/tin-tuc/thoi-su-487/tuong-niem-dong-bao-tu-vong-va-can-bo-chien-si-hy-sinh-trong-dai-dich-covid-1919-sang-mai-nhung-tam-guong-quen-than-vi-cong-dong-602619.tld>

[20] Nguyễn Lang. 2012. *Việt Nam Phật giáo sử luận*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Phương Đông, tr.31.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẠP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẦM HOA



CHUYỆN CỬA THIỀN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT
TRÁNG THẮNG TU



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên Live và đăng tin tức

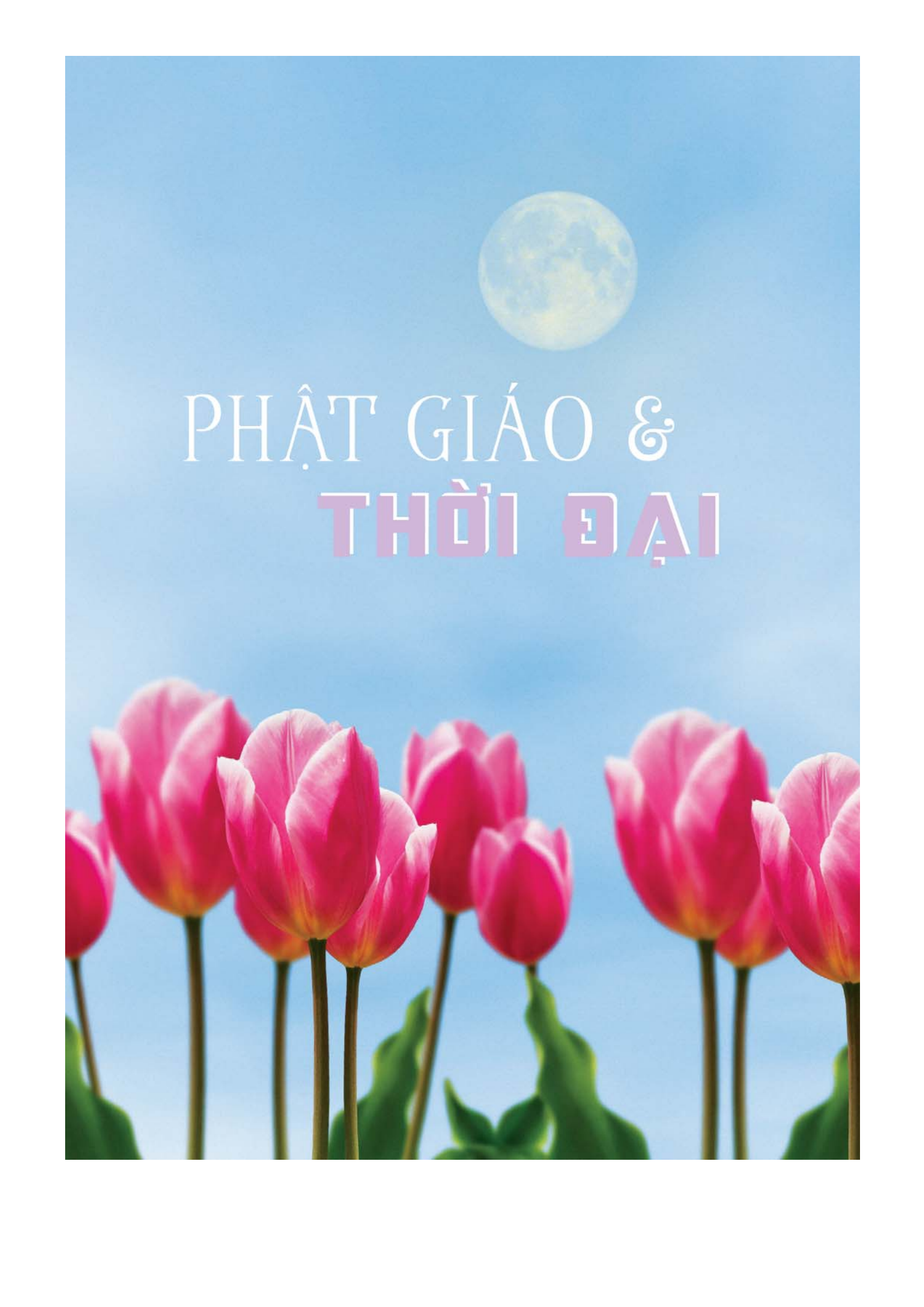
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TẤNH - 0944 020802

Email: PSOmiennam@phatsuoonline.com

Văn phòng Miền Bắc - Chùa Bằng: 63 Bằng Liệt - Hoàng Mai - HN
ĐT: 097 553 5330 - Email: PSOmiennam@phatsuoonline.com

Liên hệ Trực tiếp (Livestream) - Chùa Phật Quang - Kiên Giang
ĐT: 0888 188 311 - Email: livestream@phatsuoonline.com

A full moon is visible in a clear blue sky. Below the moon, the text 'PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI' is centered. At the bottom of the image, there is a row of pink tulips with green leaves.

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

VAI TRÒ CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM đối với việc đoàn kết tín đồ Phật giáo trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc



Cách đây 26 thế kỷ, Đức Phật đã đem đến cho nhân loại thông điệp về hòa bình, hạnh phúc an lạc cho muôn loài chúng sinh thông qua thực hành những lời dạy của Ngài về tình thương, sự bao dung, lòng từ bi, từ bỏ tham, sân, si đi đến thiền định và trí tuệ.

TT. Thích Đức Thiện*

LTS: Tòa soạn Tạp chí Văn Hóa Phật giáo trân trọng giới thiệu bài viết “Vai trò của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đối với việc đoàn kết tín đồ Phật giáo trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc” của TT.TS. Thích Đức Thiện. Đây là tham luận của tác giả trong Hội thảo khoa học Phát huy vai trò Tăng, Ni Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc (tổ chức vào tháng 01/2022).

1. ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC LÀ TRUYỀN THỐNG QUÝ BÁU CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM:

Lịch sử mấy ngàn năm tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam với nguồn gốc con Lạc, cháu Hồng là lịch sử oai hùng về sức mạnh đoàn kết của các dân tộc Việt Nam trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Đại đoàn kết dân tộc đã trở thành di sản vô giá, truyền thống quý báu của mỗi người Việt Nam trong hai tiếng đồng bào. Tinh thần yêu nước, thương nòi, lòng khoan dung, trọng nhân, trọng nghĩa, nét văn hóa yêu thương đùm bọc, chia sẻ lẫn nhau, lá lành đùm lá rách... đã thấm sâu trong tư tưởng, tình cảm, tâm hồn của mỗi người Việt Nam. Đó chính là chất liệu kết dính bền vững tinh thần đoàn kết dân tộc để đưa Việt Nam trở thành một dân tộc hùng cường, luôn luôn vượt qua mọi khó khăn, thách thức, chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, giành mọi thắng lợi, lập

nên những kỳ tích vẻ vang, rạng rỡ trong suốt chiều dài lịch sử.

Thắng lợi của các cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc, giải phóng, thống nhất đất nước là thành quả của sự nghiệp phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Đảng đã luôn luôn sáng suốt xác định đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược, là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam, thực hiện thành công sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, đem lại độc lập, tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

Trong suốt chặng đường lịch sử đã qua, nhất là trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay, phát huy tinh thần đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết của các tôn giáo, phát huy nguồn lực của các tôn giáo nhằm khơi dậy sức mạnh tổng hợp thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới vì mục tiêu: “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, mái nhà chung đoàn kết các dân tộc, các tôn giáo ở Việt Nam.

2. ĐOÀN KẾT HÒA HỢP LÀ BẢN CHẤT GIÁO LÝ PHẬT GIÁO:

Cách đây 26 thế kỷ, Đức Phật đã đem đến cho nhân loại thông điệp về hòa bình, hạnh phúc an lạc cho muôn loài chúng sinh thông qua thực hành những lời dạy của Ngài về tình thương, sự bao dung, lòng từ bi, từ bỏ tham, sân, si đi đến thiện định và trí tuệ. Giáo đoàn đệ tử của Đức Phật được thành lập

dựa trên nền tảng của sự hòa hợp, đoàn kết, sự bình đẳng, dân chủ, và công bằng trong thực hành đời sống phạm hạnh vì sự giải thoát giác ngộ, vì lợi ích cho số đông, vì hạnh phúc của chư Thiên và loài người.

Đức Phật đã dạy các đệ tử của Ngài rằng sức mạnh của giáo pháp nằm chính trong sự đoàn kết, hòa hợp, hòa kính, hạnh phúc và an lạc của cộng đồng Tăng đoàn. Sức mạnh đó dựa trên căn bản của giáo lý lục hòa: Thân hòa cộng trụ, tức là phải có tinh thần tập thể; Khẩu hòa vô tránh, tức



lời nói và giao tiếp luôn khuyến khích sự tiến bộ lẫn nhau; Ý hòa đồng sự, tức là cùng chung một lý tưởng, luôn tôn trọng và ái kính trong tranh luận, phản biện; Giới hòa đồng tu, tức là sống theo nguyên tắc chung, thượng tôn pháp luật; Kiến hòa đồng giải, tức là có sự cảm thông, chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm tốt để cùng nhau đạt được chân lý; Lợi hòa đồng quân, tức là có sự bình đẳng về lợi ích. Trong *Kinh Trường Bộ*, phẩm Kinh Đại Niết Bàn có viết: “Này các Tỳ kheo, ngày nào chư đệ tử còn hội hợp, chung sống trong tinh thần đoàn kết, làm việc

Để thực hiện được các mục tiêu lớn trong sự nghiệp phát triển Giáo hội cùng sự hùng cường của đất nước, GHPGVN đã không ngừng nâng cao chất lượng trong công tác giáo dục, đào tạo Tăng, Ni ở trong nước và ở nước ngoài nhằm tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng được những yêu cầu đặt ra của xã hội, của đồng bào Phật tử và bà con nhân dân trong xã hội hiện đại.



Tinh thần yêu nước, thương nòi, lòng khoan dung, trọng nhân, trọng nghĩa, nét văn hóa yêu thương đùm bọc, chia sẻ lẫn nhau, lá lành đùm lá rách... đã thấm sâu trong tư tưởng, tình cảm, tâm hồn của mỗi người Việt Nam.

trong tinh thần đoàn kết, giải tán trong tinh thần đoàn kết, thì nhất định giáo pháp không thể suy đồi, mà trái lại còn mãi mãi phồn thịnh”.

Trong Kinh Trung Bộ, phẩm Làng Sama, Đức Phật có dạy: “Ananda, có sáu điều thúc đẩy sự hòa hợp, hoan hỷ và thân thiện, và xua tan những xung đột. Sáu điều ấy là gì? Ananda, Tỳ kheo cần thiết lập được hành vi của thân bởi lòng từ mẫn đối với những vị đồng tu trong đời sống thánh hạnh một cách công khai và bí mật. Tỳ kheo cần thiết lập được hành vi của lời nói bởi lòng từ mẫn đối với những vị đồng tu trong đời sống thánh hạnh một cách công khai và bí mật. Tỳ kheo cần thiết lập được hành vi của ý bởi lòng từ mẫn đối với những vị đồng tu trong đời sống Thánh hạnh một cách công khai và bí mật. Lại nữa, Tỳ kheo chia sẻ bình đẳng với các sự cúng dường đúng pháp khi đi khát thực với các vị đồng tu trong

đời sống thánh hạnh. Lại nữa, Tỳ kheo cần bình đẳng trong tất cả các đức hạnh mà không bị ô uế, tỳ vết, hay khiếm khuyết và được ca ngợi bởi trí tuệ là nhờ có chánh niệm với các vị đồng tu trong đời sống thánh hạnh. Lại nữa, Tỳ kheo chia sẻ quan điểm cao quý để phá hủy phiền não đúng pháp với một ai suy nghĩ hợp lý về nó, với các vị đồng tu trong đời sống thánh hạnh một cách công khai và bí mật. Ananda, sáu điều thúc đẩy sự hòa hợp, hoan hỷ và thân thiện và xua tan những tranh chấp”.

Giáo lý Phật giáo đề cao sự vị tha, lòng trắc ẩn và từ bi. Đề cao giáo lý Tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả. Phật giáo đề cao những hành động xuất phát từ tinh thần vị tha đích thực, sống và làm việc cho tha nhân mà không mong cầu sự đền đáp. Giáo lý Phật giáo cũng đề cao tinh thần khoan dung tôn giáo, không có thái độ phân biệt với các niềm tin và tôn

giáo khác, phải tôn trọng sự khác biệt đó, mà chỉ tập trung vào trau dồi đạo đức tốt đẹp.

Với tinh thần đó, ngày nay, Liên Hợp Quốc đã quyết định lấy ngày Tam hợp của Đức Phật: Ngày Đức Phật Đản sanh, ngày Đức Phật thành đạo, ngày Đức Phật nhập Niết bàn là Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc để cổ súy tinh thần đoàn kết, hòa hợp tôn giáo tạo sức mạnh đem lại hòa bình cho nhân loại.

3. GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM - THÀNH VIÊN TÍCH CỰC CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM (MTTQVN) TRONG XÂY DỰNG KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

Với lịch sử 2.000 năm du nhập và phát triển, Phật giáo đã rất sớm hòa với dòng chảy văn hóa dân tộc, trở thành tôn giáo của dân tộc, luôn đồng hành cùng dân tộc trong mọi hoàn cảnh lịch sử. Ngay từ khi khởi đầu của nhà nước độc lập, tự chủ thời kỳ Đinh, Tiền Lê đến triều Lý-Trần... và các triều đại phong kiến Việt Nam, Phật giáo là Quốc đạo, là tư tưởng chủ đạo với các vị Thiền sư đại trí, đại tài luôn phò vua giúp nước tạo nên một nền Phật giáo nhập thể đặc sắc Phật giáo Việt Nam.

Trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, với tinh thần nhập thể của mình, Phật giáo Việt Nam đã đóng góp công sức làm nên chiến thắng vĩ đại trong lịch sử đấu tranh giành độc lập của dân tộc. Sau ngày 30/04/1975, hòa bình lập lại, đất nước thống nhất, giang sơn nối liền một dải là yếu tố hết sức mãnh liệt và là bối cảnh vô cùng thuận lợi, là động lực để làm nên sự thống nhất Phật giáo Việt Nam. Các tổ chức Giáo hội, hệ phái thực hiện nguyện vọng, tâm huyết thống nhất Phật giáo mà các thế hệ tiền bối đã dày công tạo dựng. Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam đã được tổ chức từ ngày 04 - 07/11/1981 tại chùa Quán Sứ, Thủ đô Hà Nội quy tụ 09 tổ chức Giáo hội để thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) là tổ chức Phật giáo đại diện cho Tăng Ni, Phật tử, cho Phật giáo Việt Nam về mọi mặt quan hệ trong nước và ở nước ngoài và hoạt động theo phương châm: Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội.

Đến nay, trải qua hơn 40 năm trưởng thành và phát triển, với tám kỳ Đại hội, GHPGVN đã không

ngừng lớn mạnh và đạt được nhiều thành tựu Phật sự quan trọng trên mọi mặt lĩnh vực hoạt động ích đạo, lợi đời. GHPGVN thực sự là ngôi nhà chung đại đoàn kết, tạo niềm tin vững mạnh cho Tăng Ni, Phật tử của tất cả các hệ phái Phật giáo. Hiện nay, GHPGVN quản lý hơn 18.000 ngôi chùa và các loại hình cơ sở tự viện trong cả nước, với hơn 55.000 Tăng, Ni thành viên, hơn 50 triệu tín đồ Phật tử và những người có niềm tin, yêu mến Đạo Phật ở Việt Nam, 21 tổ chức Hội Phật tử Việt Nam ở nước ngoài, cùng hơn 01 triệu tín đồ Phật tử người Việt Nam ở khắp nơi trên thế giới.

Hệ thống tổ chức Giáo hội ngày càng phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Các Ban Trị sự đã được thành lập ở tất cả 63/63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Hệ thống hành chính Giáo hội từ Trung ương đến các địa phương tỉnh, thành phố và cấp quận, huyện luôn luôn được kiện toàn và hoạt động có hiệu quả trong công tác quản lý Tăng Ni, Phật tử, điều hành công tác Phật sự theo một mục tiêu chung là hoằng dương chính pháp, lợi lạc quần sinh, trang nghiêm Giáo hội và góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

GHPGVN là thành viên tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Với truyền thống đồng hành cùng dân tộc, GHPGVN luôn luôn nêu cao tinh thần nhập thể ích đạo, lợi đời, mang trong mình nhiều giá trị văn hóa, giá trị đạo đức xã hội tốt đẹp của dân tộc Việt Nam và đã trở thành những di sản cốt lõi trong nền văn hóa và lịch sử dân tộc. GHPGVN đã tích cực và chủ động hưởng ứng các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động như: Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; hưởng ứng phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” do Thủ tướng phát động; và cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; phong trào bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu... Hàng năm, Tăng Ni, Phật tử GHPGVN đã đóng góp hàng nghìn tỷ đồng cho công tác từ thiện xã hội, cứu khổ độ sinh được thực hiện ở tất cả các Ban Trị sự GHPGVN các địa phương trong cả nước với nhiều hình thức từ thiện nhân đạo khác nhau như: thành lập các cơ sở trung tâm nuôi dưỡng trẻ mồ côi, người già

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

cô đơn, người tàn tật; các cơ sở Tuệ Tĩnh đường, các trung tâm khám chữa bệnh Đông y và bệnh viện Tây y hoạt động có hiệu quả, thực hiện khám chữa bệnh, phát thuốc miễn phí cho hàng ngàn lượt bệnh nhân. Công tác cứu trợ nhân đạo đồng bào bị thiên tai, lũ lụt và tham gia tích cực ủng hộ phong trào xóa đói giảm nghèo, chăm sóc các đối tượng người có công với đất nước, phát quả từ thiện, xây trường mầm non, xây cầu, làm đường, phát xe lăn, hiến máu nhân đạo, quỹ khuyến học, ủng hộ các chiến sĩ biển đảo bám biển Hoàng Sa, Trường Sa của Tổ quốc... GHPGVN luôn luôn coi công tác từ thiện xã hội là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác Phật sự của Tăng Ni, Phật tử các cấp Giáo hội. Thông qua công tác từ thiện xã hội thúc đẩy việc tập hợp, đoàn kết cộng đồng, đoàn kết các dân tộc, các tôn giáo. Trước diễn biến của đại dịch COVID-19 trong thời gian qua, GHPGVN đã kêu gọi, động viên Tăng Ni, Phật tử chấp hành nghiêm các Chỉ thị của Chính phủ, các hướng dẫn của Bộ Y tế, của MTTQVN và các địa phương trong công tác phòng, chống dịch bệnh. Đặc biệt, là tham gia ủng hộ trang thiết bị y tế, động viên đội ngũ y tế nơi tuyến đầu chống dịch, cứu giúp đồng bào bị ảnh hưởng do dịch bệnh và đóng góp hàng trăm tỷ đồng cho Quỹ phòng, chống dịch bệnh do Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBTWMTTQVN) phát động và MTTQVN các cấp kêu gọi.

Nhằm đáp ứng nhu cầu của đồng bào Phật tử và bà con nhân dân, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã luôn đổi mới, sáng tạo trong sự nghiệp hoằng dương chính pháp, trong phương thức hướng dẫn đồng bào Phật tử phù hợp với xã hội hiện đại, hội nhập quốc tế, với mọi đối tượng, tầng lớp trong xã hội và xiển dương đạo đức học Phật giáo góp phần xây dựng, làm đẹp nền đạo đức xã hội. Không chỉ đồng bào ở các thành phố, khu đô thị mà cả đồng bào các dân tộc miền núi, các cư dân sống ở các quần đảo của Tổ quốc cũng được sự chăm sóc về mặt tâm linh, tinh thần của Tăng, Ni. Với chủ trương ứng dụng công nghệ thông tin, các thành tựu internet, của cuộc cách mạng 4.0, các hình thức hoằng pháp, phổ biến giáo lý từ bi, trí tuệ của Phật giáo qua trực tuyến online, các phương tiện thông tin truyền thông hiện đại đã rất phát triển và đạt hiệu quả cao. Qua đó, nêu cao hình ảnh tốt đẹp của Tăng Ni, Phật tử của GHPGVN trong sự nghiệp phụng đạo, yêu nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa. Giữ gìn và phát huy giá

trị văn hóa Phật giáo Việt Nam đảm bảo có sự tiếp nối giữa truyền thống và hiện đại góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc trong thời đại hội nhập quốc tế.

Để thực hiện được các mục tiêu lớn trong sự nghiệp phát triển Giáo hội cùng sự hùng cường của đất nước, GHPGVN đã không ngừng nâng cao chất lượng trong công tác giáo dục, đào tạo Tăng, Ni ở trong nước và ở nước ngoài nhằm tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng được những yêu cầu đặt ra của xã hội, của đồng bào Phật tử và bà con nhân dân trong xã hội hiện đại. Hệ thống giáo dục Phật giáo đã không ngừng được hoàn thiện từ cấp đào tạo cơ sở, 35 trường Trung cấp Phật học, 04 Học viện Phật giáo đào tạo hệ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ Phật học với hàng ngàn Tăng, Ni đã tốt nghiệp và đang theo học, cũng như tuyển sinh hàng năm. Sự nghiệp giáo dục Phật giáo được xác định góp phần vào sự nghiệp giáo dục xã hội chung của đất nước.



Giáo lý Phật giáo đề cao sự vị tha, lòng trắc ẩn và từ bi. Đề cao giáo lý Tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả. Phật giáo đề cao những hành động xuất phát từ tinh thần vị tha đích thực, sống và làm việc cho tha nhân mà không mong cầu sự đền đáp.

Những thành tựu trong hoạt động đối ngoại, quan hệ quốc tế của GHPGVN đã được Đảng, Nhà nước, các Ban, Bộ ngành đánh giá cao và đã góp phần không nhỏ vào sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Tập hợp, kết nối, kêu gọi tinh đoàn kết, tình yêu quê hương đất nước của bà con Việt kiều, của cộng đồng người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài hướng về xây dựng quê hương đất nước. Với 21 tổ chức Hội Phật tử Việt Nam và các cộng đồng Phật tử liên lạc thường xuyên ở các nước châu Âu, châu Mỹ, châu Á, châu Phi, châu Úc..., GHPGVN hàng năm đều tổ chức các chuyến hoằng pháp phục vụ cộng đồng người Việt Nam trong các dịp lễ Phật Đản, lễ Vu Lan, Tết cổ truyền dân tộc... giúp bà con được an tâm và gìn giữ truyền thống văn hóa, ngôn ngữ, chữ viết, các phong tục của người Việt Nam và hướng lòng yêu nước về Tổ quốc Việt Nam thân yêu.

GHPGVN xác định hoạt động đối ngoại, quan hệ quốc tế của GHPGVN theo đường lối, chủ trương đối ngoại nhân dân, ngoại giao văn hóa. Do đó, Giáo hội đã tăng cường và làm sâu sắc mối quan hệ hợp tác hữu nghị với cộng đồng Phật giáo thế giới, với Phật giáo các nước châu Á, cộng đồng Phật giáo các nước ASEAN. Chủ động tích cực tham gia với tư cách thành viên, thành viên sáng lập của các tổ chức Phật giáo quốc tế: Phật giáo châu Á vì hòa bình (ABCP), Hội Phật giáo thế giới truyền bá chính pháp, Hội Liên hữu Phật giáo thế giới, Ủy ban tổ chức Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc, Liên minh Phật giáo toàn cầu... góp phần tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu vì hòa bình, ổn định ở khu vực và trên thế giới.

Với những thành tựu trong hoạt động nghiên cứu Phật học, tinh hoa và bản sắc của Phật giáo Việt Nam trong lịch sử, GHPGVN thường xuyên trao đổi đoàn đi thăm các nước, tham gia Hội thảo quốc tế, cũng như đón tiếp các phái đoàn quốc tế, các tổ chức Phật giáo và tổ chức tôn giáo thế giới, các hệ phái, truyền thống và Giáo hội Phật giáo của các nước trên thế giới đến thăm Việt Nam theo đường lối ngoại giao văn hóa, ngoại giao nhân dân, mong muốn là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước.

GHPGVN đã vinh dự được đăng cai và tổ chức thành công 03 kỳ Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc tại Việt Nam: năm 2008 tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia Mỹ Đình, Thủ đô Hà Nội với sự tham dự của 74 quốc gia và vùng lãnh thổ; năm 2014 tổ chức tại

chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình với sự tham dự của 95 quốc gia và vùng lãnh thổ; năm 2019 tổ chức tại chùa Tam Chúc, tỉnh Hà Nam với sự tham dự của 112 quốc gia và vùng lãnh thổ, sự hiện diện của các vị Tăng thống, Cao tăng đứng đầu Giáo hội, tổ chức Phật giáo và các vị nguyên thủ các quốc gia: Tổng thống Myanmar, Thủ tướng Nepal, Phó Tổng thống kiêm Chủ tịch Thượng viện Ấn Độ, Chủ tịch Thượng viện Bhutan, Phó Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc và nhiều chính khách cấp Bộ trưởng, các giáo sư, học giả, nhà nghiên cứu đến từ các viện nghiên cứu, trường đại học nổi tiếng trên thế giới thảo luận chủ đề: *“Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững”*. Thành công của các kỳ Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc khẳng định với thế giới về chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng và Nhà nước, về tinh thần đoàn kết các tôn giáo, đoàn kết các dân tộc ở Việt Nam. Đồng thời qua đó, giới thiệu với bạn bè quốc tế về hình ảnh đất nước, con người Việt Nam yêu chuộng hòa bình, thân thiện, đoàn kết và hòa hợp toàn nhân loại vì hạnh phúc của con người.

Kết luận

Những thành tựu Phật sự của GHPGVN đã thể hiện sự trưởng thành và lớn mạnh của tổ chức GHPGVN, khẳng định vai trò của GHPGVN trong sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc, đồng thời khẳng định sự chủ động của GHPGVN trong hội nhập quốc tế. Qua đó, cho thấy năng lực của Tăng, Ni GHPGVN và khả năng tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu vì lợi ích chung của nhân loại trong tinh thần đoàn kết, hòa hợp là truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam đã được mỗi người dân Việt Nam gìn giữ như giá trị thiêng liêng và di sản quý báu góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam đối với Liên Hợp Quốc và cộng đồng quốc tế.

* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Đức Thiện - Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký Hội đồng Trị sự GHPGVN, Ủy viên UBTV MTTQVN.

Tài liệu tham khảo:

1. Hội đồng Trị sự GHPGVN, Văn kiện Đại hội VIII, 2017.
2. Văn kiện Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ IX (2019 - 2024)
3. Hội đồng Trị sự GHPGVN, Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2019.
4. Hội đồng Trị sự GHPGVN, Báo cáo Sơ kết công tác Phật sự 6 tháng đầu năm 2020.
5. Tài liệu Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2019.



Giá trị của Phật viện Đồng Dương

SC. Thích Nữ Minh Đạt*

Phật viện Đồng Dương được mệnh danh là “Phật viện Phật giáo đầu tiên của Đông Nam Á”, được xếp hạng “Di tích Quốc gia đặc biệt”. Mặc dù Phật viện Đồng Dương đã bị thời gian làm bào mòn nhưng các giá trị của nó để lại vẫn hiện hữu với thời gian.

1. GIÁ TRỊ LỊCH SỬ

Phật viện Đồng Dương là chứng nhân lịch sử một thời vàng son của vương quốc Champa. Vương triều Indrapura đã dành sự ủng hộ to lớn cho Phật giáo. Đời sống của Tăng sĩ được nhà nước bảo hộ. Họ được cung cấp vật thực cho đến nhân lực để phục vụ cho công cuộc hoàng dương giáo pháp. Phật giáo một khi bén rễ, ăn sâu vào tâm thức người dân, nhất là các bậc đứng đầu quốc gia thì sự ủng hộ từ những vị này đã tạo điều kiện cho việc phát triển cơ sở vật chất rất lớn. Họ không chỉ chú trọng rèn luyện đạo đức mà còn tu tạo cơ sở thờ tự như là một phần tích tạo công đức. Trong bia ký tại Đồng Dương còn ghi lại lời vua Indravarman II như sau: “*Vua, nhờ có linh hồn cao thượng không ngừng được thanh lọc từ đời này qua đời khác*” [1]. Như vậy, chứng tỏ người lên làm vua không phải được kế thừa từ cha ông mà từ đạo đức người ấy đã thực hành trong quá khứ.

Tuy nhiên, sau giai đoạn huy hoàng, Phật giáo dần bị suy yếu. Nguyên nhân xuất phát từ các yếu tố sau:

Phật viện Đồng Dương - 2011

1/ Nhà nước Champa được tổ chức theo thể chế liên bang, các nhà sử học ví nó giống như mô hình Mạn-đa-la. Sự thay đổi vị trí của các tiểu vương trong việc nắm quyền dẫn đến tư tưởng cũng thay đổi. Minh chứng rõ nhất là dưới thời vua Indrapura, Phật giáo phát triển cực thịnh; nhưng đến thời vua Vijaya, Phật giáo dần suy yếu rồi tiêu vong.

2/ Văn hóa người Chăm bị chi phối rất nhiều về tôn giáo. Họ được tự do tín ngưỡng, có thể theo bất cứ tôn giáo nào họ muốn.

3/ Phật giáo không có vai trò to lớn trong việc củng cố quyền lực như đạo Bà-la-môn. Phật giáo chủ trương bình đẳng, không phân chia giai cấp. Trong khi đó, Bà-la-môn lại phân chia xã hội thành 4 giai cấp theo tư tưởng Vệ-đà. Chính sự khác biệt này làm cho hai tôn giáo không thể dung hòa trong cùng một xã hội. Bên cạnh đó, nguyên nhân khách quan cũng ảnh hưởng không nhỏ. Do chiến tranh liên miên với lân bang đã dẫn đến vương triều Indrapura bị xóa sổ. Vương triều suy vong, Phật giáo cũng bị ảnh hưởng theo. Hơn nữa, sự trỗi dậy của Bà-la-môn giáo tại Ấn Độ đã tác động mạnh mẽ đến tôn giáo này tại Champa. Một nguyên nhân khách quan nhưng cũng ảnh hưởng rất lớn, chính là việc truyền bá tư tưởng Phật học cao siêu khiến người dân khó tiếp nhận và ứng dụng vào đời sống [2].

Như một nguyên lý của sự vận hành theo quy luật tự nhiên “thịnh quá hóa suy”, Phật giáo Ấn Độ đã phát triển vượt bậc, vươn ra các nước trong khu vực kể từ thời vua Asoka. Nhưng đến thế kỷ XIII, vì nhiều nguyên nhân trong đó có ngoại xâm, khiến Phật giáo suy yếu và biến mất ngay trên mảnh

đất Ấn Độ. Phật giáo Việt Nam dưới thời Lý-Trần cũng phát triển cực thịnh, nhưng đến cuối thời Trần, Phật giáo đã suy vi. Đây cũng là bài học cho thế hệ sau.



2. GIÁ TRỊ VĂN HÓA

Cuối thế kỷ II, sau nhiều lần đấu tranh, người Chăm đã độc lập khỏi ách đô hộ của Trung Hoa và xây dựng nhà nước mới là Lâm Ấp. Họ đã tiếp nhận văn hóa Ấn Độ một cách tự nhiên. Do nằm trên trục giao thông đường biển nên người dân sớm có sự tiếp xúc, trao đổi văn hóa với người Ấn. Trong lịch sử, người Chăm đã tiếp thu Phật giáo sớm. Theo *Cựu Đường thư* ghi nhận “*Lâm Ấp theo Phật giáo*” hay “*Người Chăm theo Phật giáo, đa số xuất gia*” [3]. Văn hóa Champa chịu ảnh hưởng sâu sắc từ văn hóa Ấn Độ. Không chỉ trong các đền thờ mà ngay cả điện thờ Phật cũng có các tượng thân Vishnu và điển hình nhất là việc xây dựng các cơ sở thờ tự ở các nơi.

Các nhóm tượng được tìm thấy tại Đồng Dương đã giúp người đời

Phật viện Đồng Dương là chứng nhân lịch sử một thời vàng son của vương quốc Champa.
(Ảnh: internet)

sau thấy phong cách y phục của họ: Một mảnh vải gọi là Kama quấn quanh người từ phải sang trái và che từ ngang lưng xuống đến chân. Ngoài mảnh vải đó ra, cả đàn ông và đàn bà không mặc thêm cái gì nữa, trừ mùa đông mặc thêm một cái áo dày. Đại đa số thường dân đều đi chân đất [4]. Đây là phong cách tiêu biểu cho một thời kỳ văn hóa của người dân Champa.

Minh văn khắc trên bia tại Đồng Dương cho ta thấy đời sống của người dân rất sung túc, hoa màu thu hoạch từ những cánh đồng lớn, các vật dụng bằng vàng, bạc, đồng, sắt,... được vua dâng cúng cho vị Bồ tát bảo hộ vương triều và để Tăng chúng lo việc hoằng pháp. Những ghi chép này đã phản ánh những sinh hoạt náo nhiệt của đời sống nông nghiệp cũng như sự phát triển phong phú của ngành sản xuất. Đồng thời, còn phản ánh niềm tin tôn giáo luôn đóng một vai trò rất quan trọng trong đời sống tinh thần và chi phối mọi hoạt động của người dân.

Giống như Phù Nam và Chân Lạp, đất nước Champa nằm trong khối Nam bán đảo Đông Dương, chịu ảnh hưởng văn minh và văn hóa Ấn Độ từ rất sớm. Theo chân những đoàn thuyền buôn là những Tăng lữ Bà-la-môn và Phật giáo, họ là những người đầu tiên truyền bá văn hóa tôn giáo vào vùng đất này. *"Vào khoảng nửa thế kỷ I Công nguyên chắc hẳn đã có cuộc tiếp xúc giữa những người mang văn hóa Ấn Độ với những người dân bản địa Bắc - Trung - Nam nước ta lúc bấy giờ. Nhiều Tu sĩ đã đến từ và truyền giáo ở nước ta đó là cơ sở hình thành một lớp văn minh Phật giáo, Bà-la-môn giáo*

đầu tiên" [5]. Chính hai tầng lớp Tăng lữ Bà-la-môn và Phật giáo đã dung hòa nhau trong đời sống người dân, tạo nên một sự hỗn dung văn hóa, tín ngưỡng.

Phật giáo sau thời kỳ phát triển mạnh mẽ và rộng khắp tại Ấn Độ đã có sự pha trộn giữa Phật giáo và Bà-la-môn giáo. Việc thờ Phật, Bồ tát và các vị Thần trong khuôn viên Phật viện Đồng Dương cho thấy tín ngưỡng, tôn giáo của người Chăm đã dung hòa yếu tố giữa hai tôn giáo này. Nội dung bia ký cũng như các tác phẩm điêu khắc ở Đồng Dương đều mang tính chất Phật giáo Đại thừa. Sau này, nhiều nhà nghiên cứu khi khảo sát và dịch các văn bia liên quan đến Phật giáo của người Chăm qua các bia ký: Bia Đồng Dương, bia An Thái, bia Roòn và bia Võ Cạnh đã đi đến kết luận là Phật giáo Mật tông. Với những thuật ngữ thể hiện nội dung tư tưởng trong đó như từ: Kim Cương, Liên Hoa, Kim luân, Quan Thế Âm, Kim Cương Tát Đỏa, A Di Đà, Tỳ Lô Giá Na... đã dẫn các nhà khoa học đến kết luận như trên [6]. Đây là một nhận định rất thuyết phục để giải quyết vấn đề có nhiều tượng thần của Bà-la-môn giáo trong khu di tích cũng như tên gọi Lokeshvara hay Tara cho tượng nữ bằng đồng.

Cuộc khai quật ở khu trung tâm di tích Đồng Dương đã làm xuất lộ những dấu tích các công trình xây dựng cho những mục đích tôn giáo khác nhau, cùng rất nhiều những hiện vật thờ phụng của cả một quần thể kiến trúc lớn. Tuy nhiên, qua quá trình nghiên cứu, các nhà khoa học đã khẳng định khu di tích Đồng Dương chính là tu viện hay Phật viện thờ

Lakshmindra Lokeshvara đã được ghi chép trong bia ký. Vì mang chức năng mới của một tôn giáo mới, nên tổng thể khu di tích cũng như những kiến trúc riêng lẻ rất khác so với của những mô hình kiến trúc mang đậm tính thần Bà-la-môn giáo được xây dựng ở một số địa phương trước đó. Nét mới hay sự khác biệt đầu tiên của Đồng Dương chính là những công trình cộng đồng chiếm diện tích khá lớn trong tổng thể khu di tích, mà tiêu biểu là nhà dài của khu II và nhà cột của khu III. Ngoài phần chánh điện còn phát hiện hệ thống nền gạch của một khu Tăng xá, giảng đường nối nhau trên một chu vi rộng lớn. Những viên ngói dùng lợp cho các khu xây dựng cũng được phát hiện rải rác, chứng minh đây là mô hình Phật viện khép kín cho công cuộc đào tạo Tăng tài [7].

3. GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT

Nghệ thuật Champa được chia ra các giai đoạn: Giai đoạn nghệ thuật miền Bắc (thế kỷ VII-XI), phong cách Mỹ Sơn E1 (thế kỷ VII-VIII), phong cách Đồng Dương (thế kỷ IX-X), phong cách Mỹ Sơn A1 (thế kỷ X-XI) và giai đoạn miền Nam (sau thế kỷ XI đến thế kỷ XV). Các tháp thuộc phong cách Đồng Dương, theo nghiên cứu, đều chứa hàng trụ bồ tượng và vòm cửa trông rất khỏe khắn. Có thể nói, đây là điểm khác biệt giữa phong cách Đồng Dương và các phong cách Mỹ Sơn. Đỉnh cao của phong cách Đồng Dương là kiến trúc một tu viện Phật giáo vào cuối thế kỷ IX. Bức tường tu viện dài đến một cây số và có rất nhiều tượng Phật. Xưa kia, tường dùng để nổi thông những đèn tháp lại với nhau và dùng làm thành lũy chống cướp bóc [8]. Rất tiếc là di tích đã bị phá



Bồ tát Phật, phát hiện tại
Đồng Dương, cuối thế kỷ
IX đến đầu thế kỷ X.
(Ảnh: sưu tầm)

hủy nhưng nhiều học giả cho rằng khi còn nguyên vẹn, di tích này cũng giống như các tu viện Phật giáo ở miền Bắc Ấn Độ [9].

Tính chất Phật giáo của khu di tích Đồng Dương được thể hiện rõ nét từ: Bia ký để lại, quần thể kiến trúc độc đáo, pho tượng Phật cao 108cm, tượng Lokeshvara, bộ thờ chính và nhóm tượng ở Vihara (Phật điện), các khu nhà dài dành cho Tăng chúng sinh hoạt, các kiến trúc có hình dáng như chiếc cột vây quanh những tháp cổng nằm ở bên bờ của mỗi bức tường vành đai là những công trình không xuất hiện trong tất cả các ngôi đền của Champa. Về hình dáng, chúng trông như hình ảnh chiếc lọng ô của Phật giáo:

có hình trụ bên dưới với những đai vòng tròn nhỏ dần và có chiếc chóp nón bên trên.

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, tất cả những chi tiết khác biệt và rất đặc trưng nói trên đã để lại những ấn tượng mạnh mẽ cho các công trình kiến trúc trong Phật viện. Trước hết, đó là ấn tượng to lớn ở các ngôi đền Đồng Dương, đường rãnh dọc chạy giữa những chiếc cột ốp, đặc biệt là ở các cột ốp tại các góc tường được khắc sâu hơn; còn các cửa (cả cửa ra vào và cửa giả) được đóng khung không phải bằng những cột ốp, mà bằng những cột đá bề thế hình bát giác. Thứ hai, là ấn tượng về chiều ngang mạnh mẽ được biểu lộ rõ qua những đường gờ ngang

được chạm sâu và nổi cao ở hai phần chân và đầu tường, thậm chí trên những chiếc cột đá bát giác được gắn vào hai bên các cửa cũng có các đường gờ ngang nổi cao như những vòng nhẫn lớn.

Đối với nghệ thuật điêu khắc, ngoài bộ thờ chính, tượng các vị Bồ tát trên Phật điện thì hai pho tượng được phát hiện tại Đồng Dương là tài sản vô giá làm nên giá trị lịch sử và văn hóa cho Phật viện Đồng Dương. Thứ nhất, tượng Phật đúc liền từ một khối bằng đồng, có chiều cao 108cm (không kể bộ sen) trong tư thế đứng mang phong cách nghệ thuật Amaravati với đầu tròn, tóc xoắn ốc, nhục kế nhô cao, hai tai dài, y phục được gấp nhiều nếp,

Đài thờ Phật, phát hiện tại
Đồng Dương (Ảnh: sưu tầm)



tay phải kết ấn. Thứ hai, tượng Alokesvara mà nhiều nhà khoa học trong thời gian dài đã đưa ra những tên gọi không thống nhất Laksmindra-Lokesvara, Prajnaparamita hay Tara.

Trong bài viết “Nhận thức mới về pho tượng Bồ tát bằng đồng của Đồng Dương: Laksmindra-Lokesvara, Prajnaparamita hay Tara?” [10] của Trần Kỳ Phương và Nguyễn Tú Anh đăng trên trang của Bảo tàng Điều khắc Chăm Đà Nẵng đã trình bày nhận định và tên gọi khác nhau của các nhà khoa học về tượng này. Từ tên gọi ban đầu là Laksmindra-Lokesvara, cho đến tên Prajnaparamita hay Tara, mỗi nhà khoa học đều đưa ra những cơ sở để đi đến việc đặt tên cho pho tượng. Qua nghiên cứu trang trí trên tóc của bức tượng, hai tác giả đã đi đến kết luận: tượng này là Tara xanh mà không phải là Bồ tát. Tuy nhiên, người viết nhận thấy vấn đề này cần phải

xem xét lại cho cẩn thận. Bởi lẽ, như mình vẫn trong bia Đồng Dương đã nêu rõ là “tất cả những cánh đồng này đức vua dâng cho Lokesa”. Lokesa là viết tắt từ Avalokitesvara, có nghĩa là Bồ tát Quan Thế Âm. Hơn nữa, danh từ Tara (tiếng Phạn *Tārā*) là tên của một vị nữ Bồ tát thường gặp trong Mật tông. Ngay từ thế kỷ VI-VII, Hindu giáo tại Ấn Độ đã có một số yếu tố xâm nhập vào Phật giáo tạo nên một tông phái mới trong Phật giáo là Mật tông. Nữ thần Tara trong Hindu giáo là một nhân vật rất thích máu. Trong bài viết “Tara từ tín niệm Hindu đến các độ mẫu Phật giáo” [11] đã phân tích mối liên hệ giữa Tara và Bồ tát Quan Âm: “Trong Phật giáo Tây Tạng, Tara được đề cập như là vị Bồ tát của lòng từ bi và cứu độ. Tara là mặt nữ tính của Avalokitesvara/ Quán Thế Âm Bồ tát.” Chính vì vậy, có một thời, người ta xem Mật tông là “quái thai của Phật giáo” vì đã dung nạp tín ngưỡng

của Hindu giáo. Vấn đề người viết muốn nêu ra ở đây chính là: Do sự thịnh hành của Mật tông trong văn hóa Champa mà tại Phật viện Đồng Dương đã có bức tượng này, cũng như để giải thích cho sự tồn tại các bộ tượng Shiva... trong khu vực thờ cúng dành riêng cho Phật giáo.

Không chỉ từng khu kiến trúc riêng lẻ, mà cả quần thể những công trình xây dựng lớn nhỏ của Phật viện kết hợp lại tạo ra một ấn tượng đặc biệt hoành tráng và nguy nga có một không hai. Những ngôi đền thờ nằm bên trong bức tường bao khá dài. Những khoảng sân gạch, những ngôi đền, những gian phòng, những chiếc cổng lớn... lấp đầy phần bên trong Phật viện. Ở khoảng cực Tây của Phật viện, là cả một quần thể kiến trúc được tạo bởi tòa tháp trung tâm mở ra bốn hướng và mười tám ngôi đền lớn nhỏ bao quanh. Kiến trúc này được thiết kế theo kiểu Mạn-đà-la, nhất là ở khu I.

Như vậy, Phật viện Đồng Dương là một công trình kiến trúc Phật giáo có quy mô và kích thước vào loại lớn nhất khu vực Đông Nam Á thế kỷ IX-X. Những dấu tích để lại đã được phát lộ cho thấy, bên cạnh một loạt những yếu tố của kiến trúc và nghệ thuật Phật giáo, những truyền thống nghệ thuật và kiến trúc Bà-la-môn giáo truyền thống của Champa vẫn được duy trì và phát triển trong Phật viện Đồng Dương. Chính sự kết hợp sáng tạo giữa hai dòng văn hóa và nghệ thuật này đã sản sinh ra phong cách nghệ thuật Phật giáo Đồng Dương, một trong những phong cách nghệ thuật Phật giáo lớn nhất, đẹp nhất và cũng đặc sắc nhất của nghệ thuật Phật giáo thế giới thế kỷ IX - X.

4. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

G. Goedes đã từng nói: *“Lịch sử Champa là một bộ phận hội nhập của lịch sử Việt Nam”*. Vì lẽ đó, những gì Phật viện Đồng Dương để lại cũng là một phần trong nền văn hóa chung của dân tộc Việt Nam. Việc gìn giữ và phát huy các giá trị mà người Chăm nói chung và Phật giáo Champa nói riêng là trách nhiệm của đời sau. Công trình *“Thống kê khảo tả các di tích Chăm ở Trung Kỳ”* của H. Parmentier đã cho chúng ta một cái nhìn khách quan về hiện trạng của các ngôi tháp Champa còn lại trên lãnh thổ. Theo ghi nhận của ông, các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Thuận, cũng như một số tỉnh Tây Nguyên đều có các di tích hay phế tích và con số lên đến hàng trăm. Nhưng hiện tại chỉ còn lại 21 di tích là một con số quá ít, nên việc bảo tồn, gìn giữ và tiếp tục khai quật là một trong những công tác cần sự quan tâm hơn nữa của nhà nước.

Việc trùng tu các ngôi đền tháp cổ Champa đang là vấn đề được các nhà khoa học quan tâm và đã xảy ra những vấn đề nan giải vì đối tượng cần bảo quản quá mới đối với khoa học. Việc tìm ra giải pháp tối ưu vẫn là vấn đề nan giải, từ việc sử dụng nguyên vật liệu cho đến việc lắp đặt mái che đều có những ưu khuyết điểm của nó. Từ những thách thức đó, cho ta thấy được trình độ điêu khắc của người Chăm đạt đến tầm cao. Những công trình còn hiện hữu như là chứng nhân cho những bàn tay và trí tuệ siêu phàm của họ.

Việc hàng trăm di tích đã nằm trong lòng đất hay trở thành phế tích, nếu được bảo vệ và nghiên cứu sẽ tiếp tục cung cấp cho hậu thế một cái nhìn toàn vẹn về đất nước và con người Champa. Nhờ việc khai quật của các nhà khoa học vào đầu thế kỷ XX đã giúp cho *“nền điêu khắc cổ Champa được vinh danh là một trong những nền điêu khắc cổ đẹp nhất và có giá trị nhất khu vực Đông Nam Á và Châu Á”* [12]. Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, chúng ta lại càng nhận biết thêm những giá trị mà trong suốt một thời gian dài đã được dân gian “huyền thoại hóa” thành những câu chuyện ly kỳ, đầy bí ẩn về “thiên tài” xây dựng của người Champa xưa. Họ xem những kiệt tác nghệ thuật kiến trúc dường như không phải do con người trần thế sáng tạo ra [13].

Những nét đặc sắc và những cổ vật tại Đồng Dương đã tạo nên nét riêng cho Phật giáo Việt Nam cũng như lịch sử nước nhà. Đồng thời, những gì liên quan Phật viện Đồng Dương đã tạo nên sức hút

đối với các nhà khoa học trong và ngoài nước qua các thế hệ. Điều đó chứng minh được tầm quan trọng của khu di tích có một không hai trong lịch sử. Với sự đóng góp như thế, thiết nghĩ trong tương lai, nhà nước cần có những biện pháp để khôi phục lại phế tích Đồng Dương để nó không bị thời gian tiếp tục làm hư hoại, cũng như không bị phai mờ trong tâm trí người đời sau.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

*SC. Thích Nữ Minh Đạt, Học viên Cao học khóa III, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Georges Maspero (2020), *Vương quốc Champa*, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia dịch, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.187.

[2] Quảng Văn Sơn (2014), *“Phật giáo Champa từ tư liệu đến nhận thức”*, Nghiên cứu Tôn giáo, số 06 (132), tr.54-55.

[3] *Cựu Đường thư*, Q.197, *Liệt truyện* 147, Nam Man, phần “Lâm Ấp quốc”.

[4] Georges Maspero, Sdd, tr.36.

[5] Cao Xuân Phổ, *Những ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ vào Việt Nam*, tài liệu chuyên khảo cho nghiên cứu sinh, Tư liệu Viện Khảo cổ học.

[6] Nguyễn Sinh Duy (2013), *Quảng Nam, những vấn đề lịch sử*, Nxb. Văn học, tr.394.

[7] Ngô Văn Doanh (2015), *Phật viện Đồng Dương - Một phong cách nghệ thuật của Champa*, Nxb. Văn hóa-Văn nghệ, tr.40.

[8] Georges Maspero, Sdd, tr.53.

[9] “Phong cách nghệ thuật Champa” <https://vi.wikipedia.org/wiki/>

[10] “Nhận thức mới về pho tượng Bồ tát bằng đồng của Đồng Dương: Laksmindra-Lokesvara, Prajnaparamita hay Tara?”, <https://chammuseum.vn/view.aspx?ID=436>.

[11] “Tara từ tín niệm Hindu đến các độ mẫu Phật giáo”, <http://hoangphap.info/Page.aspx?ArticleID=5880&ID=2&SubID=5>.

[12] Ngô Văn Doanh (2019), *Tháp cổ Champa*, Nxb. Văn hóa Văn nghệ, tr.348.

[13] Ngô Văn Doanh (2019), *Sdd*, tr.349.

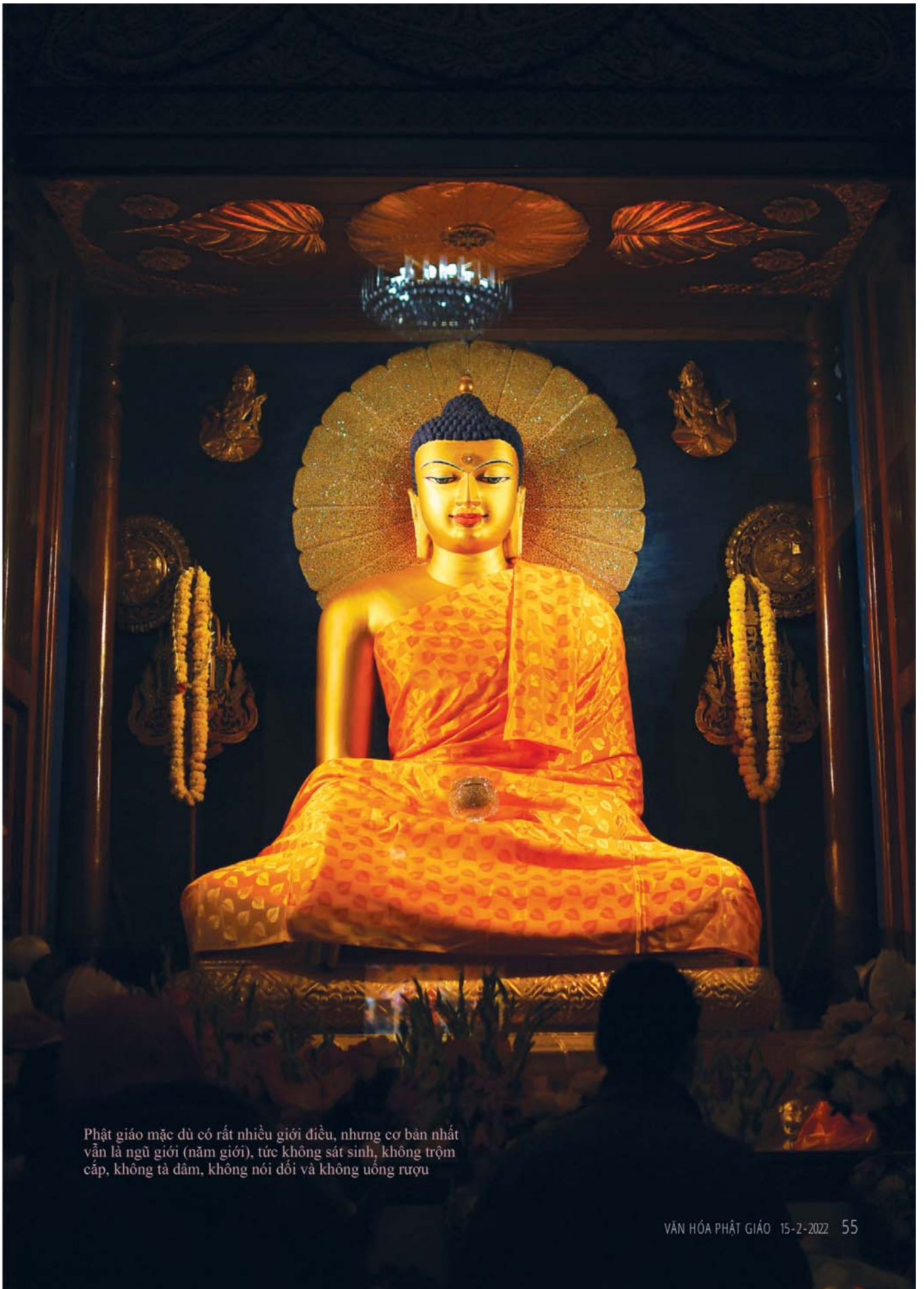


Văn hóa Phật giáo
và xã hội hài hòa:

Thúc đẩy xã hội phát triển hài hòa thông qua tín ngưỡng

Nguyễn Phước Tâm*

*T*ín ngưỡng là “linh hồn” trong đời sống tinh thần con người, cũng là bộ phận cấu thành quan trọng của một xã hội hài hòa. Bởi, sự hài hòa của xã hội không chỉ là sự giàu có về mặt vật chất, mà quan trọng hơn cả là sự giàu có trên mặt tinh thần; chỉ khi văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần đạt được sự phát triển đồng bộ, mới có thể xây dựng được xã hội hài hòa thực sự. Văn hóa tinh thần của con người chủ yếu là chỉ cho sự lành mạnh trong tâm lý và sự nâng cao phẩm đức tư tưởng. Trong khi đó, “tín ngưỡng” chính là giáo dục tăng cường phẩm đức tư tưởng và hướng dẫn sự lành mạnh tâm lý của con người có hiệu quả trực tiếp nhất. Cho nên, “tín ngưỡng” không chỉ là tín ngưỡng trong ý nghĩa tôn giáo, mà còn là một hình thức giáo dục phẩm đức tư tưởng xã hội hiệu quả nhất. Nếu chúng ta khéo biết vận dụng “tín ngưỡng” một cách hiệu quả để nâng cao và làm tăng thêm phẩm đức tư tưởng của con người, thì sẽ có tác dụng tích cực to lớn cho việc xây dựng xã hội hài hòa. Bài viết sẽ trình bày thông qua bốn điểm tinh thần của Phật giáo: Một là thực hành ngũ giới - bỏ xấu theo tốt; hai là tu tập Tứ nhiếp pháp - phục vụ xã hội; ba là từ, bi, hỷ, xả - lợi ích chúng sinh; bốn là tinh thần lục hòa - tiêu chí của sự hài hòa.



Phật giáo mặc dù có rất nhiều giới điều, nhưng cơ bản nhất vẫn là ngũ giới (năm giới), tức không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu

MỞ ĐẦU

Xây dựng xã hội hài hòa là mục tiêu chính của các nước hiện nay, xu hướng chung của cộng đồng quốc tế. Theo đà phát triển xã hội, đời sống vật chất của con người mặc dù đã được nâng cao, song xã hội hiện nay đang tồn tại lại không hòa bình, phát sinh tai nạn và chiến tranh liên miên, sinh mệnh con người lúc nào cũng bị uy hiếp, đe dọa. Do vậy, việc xây dựng một xã hội hài hòa đối với chúng ta ngày nay là cực kì quan trọng. Nhưng “*xã hội hài hòa*” là một khái niệm mang tính đa nguyên (nhiều thực thể trong đó) và nhiều phương diện (nhiều mặt, khía cạnh), không phải chỉ dùng một chế độ, chính trị, văn hóa, vật chất nào đó, hoặc thậm chí dùng vũ lực để có thể đạt tới, mà là đòi hỏi sự “*hài hòa*” chung của các phương diện và lĩnh vực của xã hội mới có thể đạt được. Điều càng quan trọng hơn là sự “*hài hòa*” này không chỉ là sự ổn định, an toàn có thể biểu đạt trên bề mặt hiện tượng, mà đòi hỏi sinh khởi tư tưởng hòa bình trên cơ sở tôn trọng, hiểu biết và giúp đỡ lẫn nhau từ nội tâm bên trong chúng ta. Chỉ có xây dựng nên sự tin cậy lẫn nhau giữa người với người, giữa quốc gia với quốc gia; xây dựng nên ý thức hài hòa giữa con người với tự nhiên, giữa con người với xã hội, chúng ta mới có thể xây dựng nên một “*xã hội hài hòa*” thật sự và ý nghĩa.

Mà “*tín ngưỡng*” được coi là một loại văn hóa tinh thần xa xưa và truyền thống, có thể tạo ra ảnh hưởng rất lớn đối với ý thức tâm lý con người. Con người nương vào “*tín ngưỡng*” để tịnh hóa tâm hồn của mình, đào thải một số tâm lý hoặc tư tưởng, tình cảm thâm căn cố đế của mình, nâng cao phẩm đức, thông qua việc tịnh hóa tâm linh xây dựng nên sự hài hòa của xã hội. “*Tín ngưỡng*” là giáo dục xã hội mang tính quốc tế, không phải là một tín ngưỡng tôn giáo thuần túy trong một ý nghĩa nào đó nữa.

Đặc biệt là tín ngưỡng của Phật giáo chứa đựng văn hóa Phật giáo và giáo dục tư tưởng vô cùng phong phú, con người thông qua giáo dục văn hóa Phật giáo uyên thâm sâu sắc ấy, thúc đẩy, phát triển phẩm đức tư tưởng và hoàn thiện giáo dục đạo đức xã hội. Chỉ có sự nâng cao tổ chất đạo đức của con người và sự gia tăng giáo dục đạo đức, mới có thể xây dựng nên một xã hội hài hòa thực sự toàn diện. Ví dụ, một tín đồ Phật giáo trước hết phải phụng hành ngũ giới, mà tư tưởng chủ yếu của ngũ giới chính là hạn chế con người không nên làm những việc hại người lợi mình, lấy điều này thể hiện phẩm đức chỉ ác dương thiện của Phật giáo. Thứ đến, cần phải tu tập Tứ nhiếp pháp lục độ, mà tinh thần chủ yếu của Tứ nhiếp pháp lục độ ở chỗ dạy dỗ con người cần phải vô tư phụng hiến, lấy điều này biểu đạt, nói lên tín đồ Phật giáo không phải tự tư tự lợi mà là tinh thần phục vụ cộng đồng; cuối cùng là dưỡng thành phẩm đức cao thượng từ bi hi xả, mà tinh thần chủ yếu của từ bi hi xả trong Phật giáo là phổ độ chúng sinh, lấy điều này thể hiện tinh thần đại vô úy (không sợ hãi) lợi ích chúng sinh của Phật giáo. Ngoài ra, tinh thần lục hòa của Phật giáo cũng là tượng trưng cho sự hài hòa, Phật giáo lấy tinh thần lục hòa này xây dựng nên Tăng đoàn hài hòa. Từ đây có thể thấy, tinh thần “*tín ngưỡng*” trong văn hóa Phật giáo đối với việc xây dựng một xã hội hài hòa ngày nay chắc chắn có tác dụng thúc đẩy phát triển rất to lớn.

THỰC HÀNH NGŨ GIỚI - BỎ XÁU THEO TỐT

Phật giáo mặc dù có rất nhiều giới điều, nhưng cơ bản nhất vẫn là ngũ giới (năm giới), tức không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu [1]. Tác dụng tích cực của năm giới này đối với sự hài hòa của xã hội ít nhất trên ba phương diện: Một là tính trách nhiệm xã hội; hai là quan



Chỉ có xây dựng nên sự tin cậy lẫn nhau giữa người với người, giữa quốc gia với quốc gia... mới có thể xây dựng nên một “*xã hội hài hòa*” thật sự và ý nghĩa.

niệm đạo đức luân lý; ba là ý thức ngay thật. Do sự phát triển của kinh tế thị trường và sự gia tăng ý thức kinh tế của con người, mặc dù đời sống vật chất đạt đến sung túc, nhưng đời sống tinh thần của họ trái lại ngày càng rỗng tuếch. Rất nhiều người chỉ biết thu lấy lợi ích từ xã hội, mà bỏ qua trách nhiệm của mình với xã hội; do sự quyến rũ, cám dỗ của đồng tiền và danh dự, con người đã quên đi luân lý đạo đức: tình thân, tình bạn; biến thành kẻ chỉ biết đuổi theo lợi ích, không màng đến chuyên khác, ngay cả lục thân (sáu người thân: cha, mẹ, anh, em, vợ, con) cũng không nhận, đã đánh mất luân lý đạo đức tối thiểu nhất: sự tin cậy, hiểu biết lẫn nhau giữa người với người. Càng nghiêm trọng hơn là có người còn vì “danh” và “lợi”, mà dùng mọi thủ đoạn, a dua nịnh hót, thậm chí thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật như đút lót - nhận hối lộ, mất đi ý thức chân thành cơ bản nhất trong việc giao tiếp qua lại giữa người với người.

Thiết lập xã hội hài hòa cần phải ổn định môi trường, giúp xã hội có trật tự. Gia đình là tế bào của xã hội, sự hài hòa của xã hội dĩ nhiên bắt đầu từ sự hài hòa trong gia đình. Điều này đòi hỏi con người cần phải gánh vác trách nhiệm, thực hiện nghĩa vụ hết mình với gia đình và xã hội. Xã hội ngày nay rất đề cao tinh thần trách nhiệm của gia đình và xã hội. Tục ngữ nói: “*Gia hòa vạn sự hưng*” (家和萬事興/Gia đình hòa thuận thì mọi việc đều hưng thịnh), chỉ có gia đình nhỏ an bình hài hòa mới có thể xây dựng được đại gia đình xã hội hài hòa. Giới “*bất đầu đạo*” (không trộm cắp) trong năm giới của Phật giáo chính là thể hiện ý thức trách nhiệm của tín đồ nhà Phật với xã hội. Phật giáo yêu cầu mọi người cần phải có trách nhiệm và nghĩa vụ đối với gia đình và xã hội, cần phải quên mình vì người, giúp đỡ người khác, phổ độ chúng sinh, không phải những thứ của mình thì không được chiếm lấy của riêng, không được làm những việc có hại cho người khác, tổn hại lợi ích xã hội. Nếu mọi người, ai ai cũng có tinh thần trách nhiệm này, xã hội chúng ta sẽ không có các vụ án cướp giết, trộm cắp, phá hoại đến sinh mệnh và tài sản của người khác, cũng có thể thiết lập được sự hài hòa của xã hội. “*Bất vọng ngữ*” (giới không được nói dối, nói năng xằng bậy) thể hiện ý thức thành thật, trung thực của Phật giáo đối với xã hội. Phật giáo yêu cầu mọi người cư xử với nhau chân thành, giúp đỡ mọi người làm điều tốt, những điều mình không muốn, thì đừng làm cho

người khác. Có thành thật mới có thể thiết lập được mối quan hệ hòa hợp, hài hòa và thân thiện. Thành thật là tiêu chí quan trọng của xã hội hài hòa. Xã hội thiếu vắng sự chân thành và thân mật, tất sẽ tạo nên sự căng thẳng và đối lập trong lòng người, khiến con người ngày càng trở nên thờ ơ và lạnh nhạt. “*Bất tà dâm*” (giới không dâm dật) thể hiện cái nhìn đạo đức luân lý của Phật giáo. Phật giáo quy định mọi người không được có các mối quan hệ nam nữ không chính đáng ngoài vợ chồng hợp pháp, không chỉ bảo vệ, gìn giữ chung sống hòa thuận giữa vợ chồng, đồng thời cũng xây dựng nên quan niệm luân lý đạo đức xã hội. Không dâm dật bữa bãi không chỉ là tôn trọng lẫn nhau giữa đôi vợ chồng, mà còn là bảo đảm căn bản ổn định gia đình, là bộ phận cấu thành quan trọng của luân lý đạo đức xã hội.

Từ đây đủ thấy, mọi người nếu có thể thực hành theo “*năm giới*” của Phật giáo, mức tối thiểu nhất có thể mang đến nếp sống lành mạnh cho xã hội như: tinh thần trách nhiệm, luân lý đạo đức, ý thức thành thật, thông qua “*năm giới*” của Phật giáo, thúc đẩy và hoàn thiện giáo dục đạo đức xã hội. Xã hội chúng ta đòi hỏi mỗi người đều có một phần tinh thần trách nhiệm, cần có tình bằng hữu, tình thân thuộc, cần phải xây dựng ý thức tin tưởng lẫn nhau giữa người với người. Từ việc thiết lập lý tưởng hài hòa xã hội mà nói, tinh thần trong năm giới của Phật giáo rõ ràng có những ảnh hưởng tích cực đối với xã hội, mà không phải những giới luật ấy chỉ dành riêng cho tín đồ Phật giáo và đi ngược lại với khoa học, giáo dục, chính trị, pháp quy; cái nhìn lệch lạc này được hình thành là do sự nhận thức và lý giải về văn hóa Phật giáo thiếu chính xác. Hy vọng thông qua văn hóa, phương tiện truyền thông, cho đến các hình thức tuyên truyền chính thống liên quan, khiến văn hóa Phật giáo có được những tác dụng tích cực đối với giáo dục xã hội và sự hài hòa xã hội chúng ta.

TU TẬP TỨ NHIẾP PHÁP - PHỤC VỤ XÃ HỘI
“*Tứ nhiếp pháp*” là tinh thần cơ bản mà tín đồ Phật giáo dùng để tu Bồ tát đạo, cũng là chuẩn tắc hành vi của một tín đồ Phật giáo làm các hoạt động xã hội. Cũng có nghĩa là, được xem là một tín đồ Phật giáo ở trong xã hội này, thì bất luận là lúc nào, ở đâu cũng đều phải lấy “*Tứ nhiếp pháp*” để đòi hỏi chính mình, vận dụng “*Tứ nhiếp pháp*” để phổ độ chúng sinh, phục vụ xã hội. Nội dung “*Tứ nhiếp pháp*” [2] của Phật giáo chủ yếu là Bồ thí nhiếp, Ái ngữ

PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG



“*Tứ nhiếp pháp*” của Phật giáo đối với sự hài hòa của xã hội cũng có tác dụng tích cực trên ba phương diện: Một là sự nghiệp phúc lợi xã hội; hai là giáo dục văn minh xã hội; ba là sự nghiệp công ích xã hội.

nhiếp, Lợi hành nhiếp, và Đồng sự nhiếp, trong “*Tứ nhiếp pháp*” này, “*Bố thí*” là thuộc sự nghiệp phúc lợi xã hội; “*Ái ngữ*” là thuộc sự nghiệp giáo dục xã hội; “*Lợi hành*” là thuộc sự nghiệp công ích xã hội; “*Đồng sự*” là thuộc quản lý xí nghiệp xã hội. Cho nên căn theo “*Tứ nhiếp pháp*” Phật giáo mà nói, được xem là một tín đồ Phật giáo “phục vụ xã hội” chính là hành Bồ tát đạo. Trong vòng gần hai mươi năm năm trở lại đây, ở nước ta cùng với sự chu đáo trong chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo, các hạng mục sự nghiệp văn hóa của Phật giáo đã có những bước phát triển nhanh chóng, xây dựng xã hội hài hòa cũng đã có những hiệu quả tích cực.

“*Tứ nhiếp pháp*” của Phật giáo đối với sự hài hòa của xã hội cũng có tác dụng tích cực trên ba phương diện: Một là sự nghiệp phúc lợi xã hội; hai là giáo dục văn minh xã hội; ba là sự nghiệp công ích xã hội. Từ tinh thần “*bố thí*” của Phật giáo, chúng ta có thể thấy tác dụng của Phật giáo đối với sự nghiệp phúc lợi xã hội, các đoàn thể trong giới Phật giáo trong và ngoài nước bây giờ, đều vô cùng chú trọng đến phát triển sự nghiệp phúc lợi xã hội, lúc con người phải

gánh chịu những thiệt hại thiên tai, mỗi lần như thế thì hầu như đều có sự quyên góp tài vật của đoàn thể Phật giáo. Đến thời điểm này, Trung Quốc đại lục đã có tới trên trăm hội quỹ phúc lợi từ thiện Phật giáo, đóng góp tài vật, giúp nghèo cứu khó, phò nguy cứu khốn, những sự nghiệp phúc lợi đã cống hiến cho xã hội là không thể kể xiết, hàng ngàn, hàng vạn người đã nhận được sự giúp đỡ từ sự nghiệp từ thiện của Phật giáo. Như đầu năm 2005, khi Đông Nam Á gặp sóng thần, hàng ngàn Tăng nhân của Trung Quốc đại lục, Hồng Kông, Macau, Đài Loan ở dưới tháp Phật Nha, chùa Linh Quang tại Bắc Kinh cử hành long trọng Pháp hội cầu nguyện tiêu trừ tai nạn, đồng thời phát động nghi thức quyên tiền từ bốn chúng đệ tử, ngay tại chỗ này đã quyên góp được số tiền mặt lên tới trên 1.290 vạn Nhân dân tệ (tiền Trung Quốc) [3]. Sự phát triển của sự nghiệp từ thiện Phật giáo, có ảnh hưởng tích cực đối với công cuộc xây dựng xã hội hài hòa của chúng ta. Tinh thần “*lợi hành*” của Phật giáo là thể hiện chủ yếu sự nghiệp công ích xã hội. Công ích xã hội chủ yếu là dùng sự nghiệp có thể giúp đỡ tha nhân, xã hội loài người đòi hỏi giữa những con người phải

biết giúp đỡ, ủng hộ lẫn nhau. Chính bởi xã hội của chúng ta còn tồn tại rất nhiều người thế yếu lực cô cần có sự giúp đỡ của xã hội, vì vậy đã hình thành nên sự nghiệp công ích xã hội. Mà ở phương diện này, giới Phật giáo đã có những cống hiến nổi bật, ví dụ như “*Hội công đức từ tế*” [4] Đài Loan, đến nay sự nghiệp từ thiện nổi tiếng trên khắp thế giới, là tổ chức dẫn đầu của sự nghiệp từ thiện Phật giáo. Trong “*Giải thưởng từ thiện Trung Hoa*” [5] vào năm 2006, họ cũng có tên trong danh sách. Những điều này đủ để cho thấy sự nghiệp công ích Phật giáo có vai trò to lớn đối với sự hài hòa xã hội. “*Ái ngữ nhiếp*” của Phật giáo là thể hiện cụ thể giáo dục văn minh xã hội, đối với việc giáo dục đạo đức tư tưởng ngày hôm nay, chúng ta có vai trò hướng dẫn rất lớn, văn minh là một trong những tiêu chí chính của sự tiến bộ xã hội. “*Ái ngữ*” Phật giáo chủ yếu chính là muốn dùng ngôn ngữ hiền thiện, thân mật, dịu dàng để dẫn dắt người khác, không nói những lời thô ác, chửi rủa và gièm pha tha nhân, nên tán thán công đức của người khác. Tinh thần “*đồng sự*” của Phật giáo chủ yếu thể hiện qua sự nghiệp phát triển xã hội, có vai trò thúc đẩy rất lớn trong việc quản lý xí nghiệp của chúng ta. Điều quan trọng nhất trong quản lý xí nghiệp là tinh thần xí nghiệp, tinh thần xí nghiệp chính là làm cho công nhân viên đoàn kết nhất trí, để xí nghiệp làm nhiều công đức cho xã hội. “*Đồng sự*” nhiếp của Phật giáo tức thể hiện sự đoàn kết hòa thuận giữa Tăng đoàn, khiến tinh thần đoàn kết này phát huy tác dụng quan trọng ở trong quản lý xí nghiệp của chúng ta.

Chúng ta có thể xây dựng xã hội hài hòa từ trong tinh thần “*Từ nhiếp pháp*” của Phật giáo như trên, vận dụng tinh thần “*Từ nhiếp pháp*” của Phật giáo để thúc đẩy tiến trình xây dựng xã hội hài hòa. Như tư tưởng “*Nhân sinh Phật giáo*” của Đại sư Thái Hư (1889-1947), chính là biểu hiện cụ thể của một xã hội hài hòa, cho rằng mỗi người đều cần phải phục vụ xã hội, mưu cầu lợi ích cho xã hội, lấy nhân cách cá nhân gây ảnh hưởng tốt đẹp đến xã hội, phục vụ nhân quần. Cư sĩ Triệu Phác Sơ (1907-2000), lãnh tụ Phật giáo trác việt, nhà thư pháp kiệt xuất, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng cũng đề xướng tư tưởng “*nhân gian Phật giáo*” (人間佛教), cho rằng dùng phụng hành ngũ giới, thập thiện tịnh hóa bản thân, nỗ lực tu tập Từ nhiếp pháp, lực độ làm ích lợi cho chúng sinh. Trong “*Thế giới Phật giáo luận đàn*” (Diễn đàn Phật giáo thế giới), Pháp sư Giác Quang (1919-

), lãnh tụ tôn giáo Hồng Kông nói rằng [6]: “*Phật giáo có trách nhiệm phục vụ xã hội, triển khai từ thiện phúc lợi, thúc đẩy xã hội cứu giúp, Phật giáo tích cực tham gia và thúc tiến sự nghiệp xã hội phát triển, tiếp tục duy trì thâm nhập khai triển sự nghiệp phúc lợi xã hội, không ngừng mở rộng quy mô đến nhiều tầng lớp đều nhận được lợi ích, có vai trò xúc tiến lành mạnh đối với việc đẩy mạnh cứu trợ xã hội, kiến tạo bầu không khí hành thiện toàn dân.*”

TỪ BI HỖ XÃ - LỢI ÍCH CHÚNG SINH

“*Từ bi hỷ xả*” là biện pháp và phương sách hành Bồ tát đạo của tín đồ Phật giáo, cũng là con đường chủ yếu Phật giáo phát huy vai trò đối với xã hội. “*Từ*” có thể cho chúng sinh niềm vui, “*bi*” có thể bạt trừ khổ não, “*hỷ*” có thể làm cho chúng sinh vui vẻ, “*xả*” có thể xả bỏ phiền não chúng sinh. “*Từ bi hỷ xả*” gọi là Tứ vô lượng tâm, là nói Bồ tát lấy bốn phương pháp này để cứu độ khổ nạn chúng sinh, khiến chúng sinh có thể thoát ly phiền não đạt được giải thoát thực sự. Nhiệm vụ chủ yếu của Bồ tát ở đời chính là cứu độ chúng sinh ra khỏi bể khổ, Phật giáo cho rằng thế gian - nơi mà chúng sinh đang sinh tồn - là bể khổ sinh tử luân hồi, thì cần phải đạt được giải thoát ra khỏi khổ ải sinh tử, bước tới Niết bàn bờ bên kia. Cho nên “*từ bi hỷ xả*” là hành động cao thượng làm cho chúng sinh được lợi ích.

Tinh thần “*từ bi hỷ xả*” này có tác dụng trên ba phương diện đối với sự hài hòa xã hội: Một là có thể làm cho con người phụng hiến lòng yêu thương, giúp đỡ người yếu đuối trong xã hội; hai là có thể làm cho con người có tâm lý lành mạnh, buông bỏ đời sống sầu muộn. Bởi sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và phát triển công nghiệp hiện đại hóa, xã hội xuất hiện hiện tượng phân phối không đồng đều và chênh lệch giàu nghèo. Mặc dù có rất nhiều người đi trên con đường giàu có, sung túc, nhưng còn không ít người vẫn sống trong giai đoạn nghèo khó, cách mức sống tầm trung một khoảng cách nhất định, vẫn cần đến sự giúp đỡ của xã hội và tâm yêu thương phụng hiến. Mà tinh thần “*từ bi*” của Phật giáo chủ yếu thể hiện ở chỗ phụng hiến vô tư đối với xã hội, di giúp đỡ tất cả những ai cần giúp đỡ, có một vai trò quan trọng đối với sự hài hòa xã hội. *Hoa Nghiêm Kinh* nói: “*Thường hành nhu hòa nhẫn nhục pháp, an trú từ bi hỷ xả trung*” (常行柔和忍辱法, 安住慈悲喜捨中/Thường hành pháp nhu hòa và nhẫn nhục, thì được an trú trong từ, bi, hỷ và xả). Trong *Đại trí*

độ luận cũng nói: “Đại từ dữ nhất thiết chúng sinh lạc, đại bi bạt nhất thiết chúng sinh khổ; đại từ dữ hi lạc nhân duyên dữ chúng sinh, đại bi dữ li khổ nhân duyên dữ chúng sinh” [7] (大慈與一切眾生樂，大悲拔一切眾生苦；大慈以喜樂因緣與眾生，大悲以離苦因緣與眾生/Đại từ là làm vui cho tất cả chúng sinh, đại bi là cứu giúp khổ nạn của hết thảy chúng sinh; đại từ lấy nhân duyên hỷ lạc cho chúng sinh, đại bi lấy nhân duyên ly khổ cho chúng sinh). Điều này chính là biểu hiện tinh thần cứu đời, từ bi của Phật giáo, lấy tinh thần xuất thế của Phật giáo làm sự nghiệp nhập thế hài hòa xã hội. Trong sự cạnh tranh của nền kinh tế thị trường, áp lực tâm lý của con người ngày càng lớn, rất nhiều người xuất hiện bệnh tâm lý ở mức độ khác nhau, khiến mấy năm gần đây, tâm lý học ở Trung Quốc đột nhiên trở nên “nóng”, tuy vậy vẫn không thể giải quyết căn bản áp lực tâm lý của con người. Thông qua Phật giáo có thể giải quyết nỗi sầu muộn và bất an trong tâm mọi người, giảm bớt áp lực hình thành do căng thẳng trong công việc của con người, khiến tâm tình nhẹ nhõm, đạt được sự hòa dịu ở mức nhất định. Phật giáo thông qua thiền định và tụng kinh để xoa dịu tâm trạng quá căng thẳng của con người, có không ít nhà tâm lý học muốn thông qua lý luận uyên bác thâm sâu của Phật giáo, để hoàn thiện tâm lý học khiến nó có thể đạt được không gian phát triển rộng lớn tại Trung Quốc. Cho nên nói, “tín ngưỡng” có lẽ chính là lương được tốt nhất cho căn bệnh tâm lý con người.

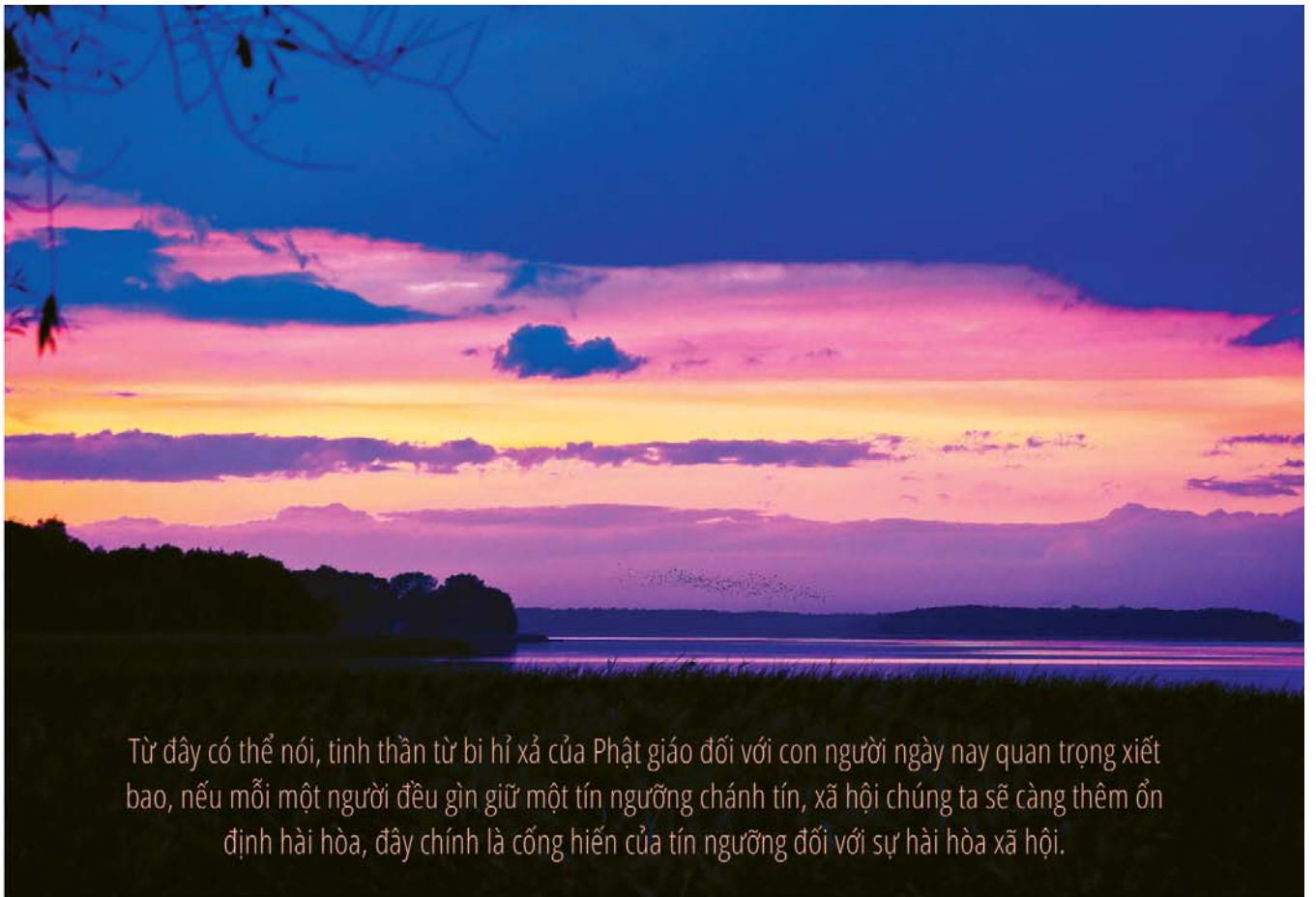
Từ đây có thể nói, tinh thần từ bi hỷ xả của Phật giáo đối với con người ngày nay quan trọng biết bao, nếu mỗi người đều gìn giữ một niềm tin chánh tín, xã hội chúng ta sẽ càng thêm ổn định hài hòa, đây chính là cống hiến của tín ngưỡng đối với sự hài hòa xã hội. Như những điều trong *Kinh Niết Bàn* nói: “Vi chur chúng sinh vô lượng lợi ích, thị danh đại từ; dục dữ chúng sinh vô lượng lợi lạc, thị danh đại bi; vu chur chúng sinh tâm sinh hoan hỷ, thị danh đại hỷ; tự xả kỳ lạc thí dữ tha nhân, thị danh đại xả” [8] (為諸眾生無量利益，是名大慈；欲與眾生無量利樂，是名大悲；於諸眾生心生歡喜，是名大喜；自捨己樂施與他人，是名大捨)/Làm cho chúng sinh được vô lượng lợi ích, gọi là đại từ; muốn cho chúng sinh vô lượng lợi lạc, gọi là đại bi; tâm khởi lên niềm hoan hỷ với chúng sinh, là đại hỷ; quên mình vì tha nhân, gọi là đại xả. Đây chính là tinh thần từ bi hỷ xả “vô duyên đại từ, đồng thể đại bi” trong Phật giáo, chúng ta thành thật hy vọng thông

qua tinh thần từ bi hỷ xả này của Phật giáo, thúc đẩy tiến trình xã hội hài hòa.

TINH THẦN LỤC HÒA - TIÊU CHÍ HẢI HÒA

Tinh thần “Lục hòa” của Phật giáo là phương pháp và phương tiện chủ yếu quản lý Tăng đoàn Phật giáo, cũng là tiêu chí chủ yếu thể hiện xã hội hài hòa. “Lục hòa” của Phật giáo cũng gọi là *Lục hòa hợp* hoặc *Lục hòa kính*, tức người tu học Phật pháp thì cần phải thể hiện tinh đoàn kết thân mật, kính trọng lẫn nhau. Một là *Thân hòa đồng trú*: tức mọi người cùng ở chung với nhau, phải sống chung hòa bình; hai là *Khẩu hòa vô trách*: tức khi mọi người cùng làm việc chung với nhau, phải hài hòa không tranh tụng; ba là *Ý hòa đồng duyệt*: tức mọi người khi cùng làm việc chung với nhau, phải thống nhất tư tưởng; bốn là *Giới hòa đồng tu*: tức mọi người khi cùng làm việc với nhau, phải thống nhất chế độ; năm là *Kiến hòa đồng giải*: tức mọi người khi cùng làm việc với nhau, cần quan điểm nhất trí; sáu là *Lợi hòa đồng quân*: tức mọi người khi cùng làm việc với nhau, thì lợi ích phải chia đều nhau. Tăng đoàn Phật giáo chính là do thực hành theo phép “Lục hòa kính” này, vì vậy mới có thể hài hòa thanh tịnh. Chúng ta vận dụng tinh thần “Lục hòa” trong Phật giáo vào xã hội hài hòa, nếu như một gia đình có thể thực hành Phật pháp, cùng hành trì *Lục hòa kính*, thì khiến cho gia đình hài hòa mỹ mãn; nếu như cả xã hội có thể hành theo Phật pháp, cùng hành trì *Lục hòa kính*, thì có thể khiến xã hội ổn định đoàn kết; nếu như một quốc gia có thể phụng hành Phật pháp, hành trì *Lục hòa kính*, thì có thể khiến quốc gia giàu mạnh, hòa bình.

Thế giới mà chúng ta sinh sống hiện nay đang bất ổn, nhiều nơi xảy ra chiến tranh, tai nạn - dịch bệnh, sự tranh chấp lẫn nhau giữa người với người, nước này với nước kia, giữa đồng nghiệp và bạn bè... Sự cạnh tranh và chiến tranh như vậy, làm cuộc sống con người trở nên rối ren bất an. Con người kỳ vọng thế giới hòa bình, xã hội ổn định, nhân dân an cư lạc nghiệp, Phật giáo giáo hóa và dẫn dắt người đời thành tâm hướng thiện, chủ trương với tôn chỉ “tịnh hóa thân tâm, lợi lạc hữu tình”, hy vọng thông qua giáo dục tư tưởng Phật giáo để thúc đẩy sự hài hòa xã hội. Lúc đầu, Đức Phật thành lập Tăng đoàn nói rõ *Lục hòa kính*, lấy tư tưởng, pháp chế, kinh tế, ngôn ngữ, thân hành, tâm ý làm nguyên tắc dân chủ



Từ đây có thể nói, tinh thần từ bi hỷ xả của Phật giáo đối với con người ngày nay quan trọng xiết bao, nếu mỗi một người đều gìn giữ một tín ngưỡng chánh tín, xã hội chúng ta sẽ càng thêm ổn định hài hòa, đây chính là cốt lõi của tín ngưỡng đối với sự hài hòa xã hội.

binh đẳng, xây dựng khí phách bình đẳng của Phật pháp, tinh thần “*Lục hòa*” này chắc chắn là lương được tốt nhất. Vì vậy, “*Lục hòa*” không chỉ là thiết lập nên cơ sở quan trọng của Tăng đoàn, cũng là tìm cầu đạo căn bản của hòa bình thế giới nhân loại. Gọi là *Thân hòa đồng trú*, là chỉ trên thân hình phải sống chung hòa bình, giữa đồng sự phải sống hài hòa, không nên tranh đấu, tàn hại lẫn nhau, mà nên giúp đỡ, ủng hộ lẫn nhau, cùng nhau hoàn thành những mục tiêu theo đuổi. Gọi là *Khẩu hòa vô tránh*, là chỉ trong lời ăn tiếng nói phải ôn hòa nhã nhặn, không gây tranh cãi lẫn nhau. Ngôn ngữ là dùng để truyền đạt và biểu đạt những tư tưởng, suy tư trong cõi lòng mình, là phương tiện nhằm giao lưu, trao đổi giữa mọi người, mà không phải là vũ khí dùng để tranh luận, hù dọa lẫn nhau. Gọi là *Ý hòa đồng duyệt*, là chỉ trên ý thức tư tưởng cần có ý thức chung, giữa các mối quan hệ qua lại cần có một ý thức ký kết ngầm. Gọi là *Giới hòa đồng tu*, là chỉ hệ thống điều lệ pháp quy, pháp luật của giới luật cần phải cùng nhau tuân thủ, như thế mới có thể khiến con người đứng trước pháp luật ai ai cũng được bình đẳng. Thông qua hệ thống điều lệ khiến tất cả mọi người tuân thủ chế ước chung. Gọi là *Kiến hòa đồng giải*, là chỉ trong ý kiến và kiến giải phải đạt được nhất trí, mới có thể

khiến xí nghiệp hoặc đoàn thể đạt được sự ổn định, có trật tự. Nếu trong một sự kiện bất kỳ nào đó kiến giải không thể đạt được thống nhất, vậy thì không thể đồng tâm hiệp lực hoàn thành sự nghiệp. Gọi là *Lợi hòa đồng quân*, là chỉ trong lợi ích toàn thể công nhân viên phải thực hiện chế độ hưởng theo thành quả lao động bình đẳng.

Tinh thần “*Lục hòa*” trong Tăng đoàn Phật giáo được trình bày trên đây, có thể có ba tác dụng tích cực đối với sự hài hòa xã hội: Một là tự giác tuân thủ chế độ pháp quy quốc gia; hai là xây dựng nguyên tắc phân phối hợp lý công bằng; ba là xây dựng ý thức tư tưởng và nguyên tắc hành vi thống nhất. Tiêu chí xã hội hài hòa là đa phương diện, đòi hỏi sự hài hòa các mặt như giáo dục văn hóa xã hội, tư tưởng đạo đức, tôn trọng pháp luật và kỷ luật, văn minh tinh thần, đoàn kết dân tộc. Mà tinh thần “*Lục hòa*” Phật giáo có thể hướng dẫn con người tự giác tuân thủ pháp luật kỷ cương, là thể hiện cụ thể của *giới hòa đồng tu*; hình thành nên nguyên tắc phân phối hợp lý công bằng xã hội, là thể hiện cụ thể lợi hòa đồng quân; ý thức tư tưởng và chuẩn tắc hành vi thống nhất, là thể hiện cụ thể của *thân hòa cộng trú, kiến hòa đồng giải, khẩu hòa vô tránh, ý*

PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

hòa đồng duyệt. Cho nên, có thể nói, tinh thần “*Lục hòa*” Phật giáo có vai trò tích cực rất to lớn trong việc xây dựng nên xã hội hài hòa.

KẾT LUẬN

Những ví dụ đã nêu trên đây cho thấy văn hóa Phật giáo có đầy đủ các mặt tích cực đối với việc kiến thiết nên một xã hội hài hòa, đồng thời cho biết Phật giáo đối với sự ổn định và hài hòa xã hội của chúng ta là vô cùng quan trọng. Ngày nay, con người mặc dù đã đạt được sự sung túc vô cùng lớn lao về vật chất; nhưng trong tinh thần lại trở nên cực kỳ nghèo nàn; trong tâm lý phát sinh những bất thường nhất định. Những hiện tượng này ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt thường nhật của chúng ta, cũng ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường trong xã hội hài hòa. Chúng ta yêu cầu sức mạnh trên các mặt xã hội và văn hóa, giáo dục khác nhau của các tầng lớp để dẫn dắt, hướng dẫn, trước hết cần phải cải thiện áp lực tâm lý của con người, khiến con người có tổ chất tâm lý lành mạnh; sau đó, chỉ dẫn con người cần phải đạt được sự hài lòng về tinh thần, phát huy tư tưởng yêu thương vốn có của con người; chỉ con người có đầy đủ phẩm đức tư tưởng cao thượng, mới có thể đẩy mạnh tiến trình hài hòa xã hội. Bài viết chính là mong muốn thông qua ý thức “tín ngưỡng” trong tự tâm của mỗi chúng ta, lấy văn hóa Phật giáo tu dưỡng để thúc tiến và xây dựng nên xã hội hài hòa.

Nguồn: Lý Tịnh, 2007, Văn hóa và giáo dục Phật giáo, Nxb Văn hóa - Tôn giáo, Bắc Kinh, tr.190-201.

Đôi nét về tác giả: Pháp sư Lý Tịnh, người huyện Vị Nguyên, tỉnh Cam Túc, Trung Quốc. Đương nhiệm Phó Giáo sư Viện Phật học Trung Quốc, Ủy viên Ban Giáo dục Trung Quốc, Ủy viên Ban Học thuật Trung tâm Văn hóa Phật giáo Hội xúc tiến Văn hóa Trung Hoa, từng là thành viên của một số Sở Nghiên cứu Văn hóa Phật giáo thành phố Bắc Kinh, Nam Kinh. Ngoài tác phẩm *Văn hóa và giáo dục Phật giáo*, còn có Trung luận giảng nghĩa (Nxb. Dân tộc Cam Túc, 2013) và nhiều bài báo khoa học đã công bố trong nước và trên các tạp chí Hồng Kông (“Nội Minh”), Đài Loan (“Hải Triều Âm”).

Chú thích:

* Tiền sĩ Nguyễn Phước Tâm, Trường Bộ môn Tiếng Hoa, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Trà Vinh.

[1] Năm giới: Không sát sinh, là không giết hại các động vật có sinh mạng; không trộm cắp là không trộm lấy tài vật của kẻ khác; không tà dâm là không làm việc dâm dật ngoài vợ chồng; không nói dối là không nói những lời dối gian lừa gạt; không uống rượu là không ăn, uống, hút các loại rượu hoặc độc phẩm có chất kích thích, gây tê mê...

[2] Tứ nhiếp pháp, gồm: *Bố thí nhiếp*: Đem của cải vật chất bố thí, để giúp đỡ đồng loại với bớt khổ đau, từ đó sinh lòng cảm mến theo đạo; *Ái ngữ nhiếp*: Dùng những lời khéo léo, an ủi, khuyên răn, làm cho đối tượng sinh lòng thương mến, cảm phục, mà theo Đạo Phật; *Lợi hành nhiếp*: Làm lợi ích cho người bằng cử chỉ, lời nói, ý nghĩ, khiến cho người ta sinh lòng thương mến mà theo Đạo Phật; *Đồng sự nhiếp*: Tùy theo căn cơ, hoàn cảnh, địa vị, nghề nghiệp của người mà lặn lội vào công việc của họ, công tác với họ, nhằm một mặt giúp đỡ họ trong nghề nghiệp, mặt khác nêu cao gương lành, làm cho họ cảm mến theo ta mà đến gần Đạo Phật.

[3] Vào ngày 01/6/2005 Tân Hoa Xã đưa tin: Sau khi Ấn Độ Dương phát sinh sóng thần, Hội Đồng thập tự (Hội Chữ thập đỏ) đã tổ chức hoạt động cứu trợ chủ nghĩa nhân đạo quốc tế có quy mô lớn nhất, hiệu quả nhất trong lịch sử, nhằm bày tỏ lòng biết ơn đến sự giúp đỡ của các giới trong xã hội, vào ngày 31 Hội chữ thập đỏ Trung Quốc đã tiến hành biểu dương đối với các đơn vị, cá nhân cho đến Hội chữ thập đỏ địa phương có những đóng góp nổi bật trong việc viện trợ.

[4] “Từ tế”: Bắt đầu từ năm 1966 tới nay, dưới sự dẫn dắt của Hội, “Hội Công đức Từ Tế Phật giáo” thành lập từ 30 tín chúng, trải qua thời gian thử thách 36 năm, đã phát triển một cách kỳ công như ngày nay, trở thành đoàn thể từ thiện to lớn, hơn khoảng 400 vạn hội viên. Một bộ máy tổ chức từ thiện Phật giáo mang tính bản thổ Đài Loan như thế, xem ra như là không đáng để mất tới, qua 36 năm giờ sương lại lập nên nhiều câu chuyện cảm động lòng người.

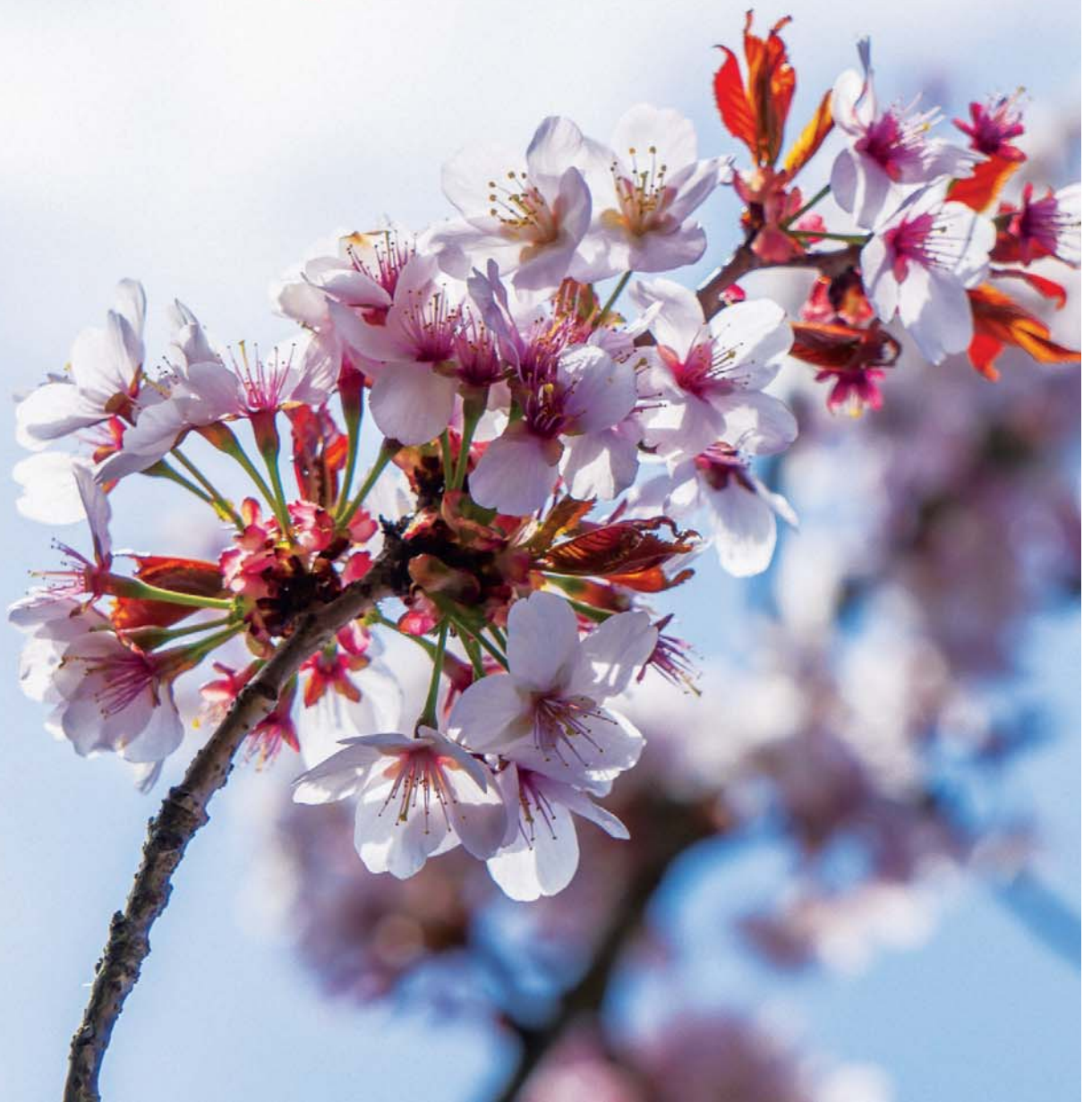
[5] Ngày 19/3/2007, CCTV (China Central Television: Đài Truyền hình Trung ương Trung Quốc): Sự bình chọn trải qua hơn hai tháng, “Giải thưởng từ thiện Trung Hoa” năm 2006 Bộ Dân Chính hôm nay chính thức công bố, căn cứ vào phiếu bầu tín nhân công chúng cùng với kết quả đánh giá của đoàn chuyên gia bình xét, A Bồ Lực Tư - Nỗ Lai Khắc, Hội Quỹ Phật giáo Từ Tế Đài Loan, Hoàng Như Luận, Trần Phụ Đường, Đại Liên Vạn Đạt, Điện võng quốc gia, Tam tỉnh Trung Quốc, Nam Phương Lý Cẩm Ký, Viên Mộng Hành Động, cùng với Trung Hoa tùy xương khổ, vinh dự được danh hiệu “Giải thưởng từ thiện Trung Hoa” vào năm 2006.

[6] Pháp sư Giác Quang trong “Diễn đàn Phật giáo thế giới” phát biểu rằng: *Phật giáo có trách nhiệm phục vụ xã hội, nhân rộng từ thiện phúc lợi, đẩy mạnh cứu trợ xã hội. Từ bi là nền tảng của vạn điều thiện, là chỗ cất giữ công đức, tinh thần từ bi là cội nguồn của Phật đạo. Giáo nghĩa giáo quy của Phật giáo, không chỉ có vai trò hun đúc nên phẩm tính, tịnh hóa tư tưởng, đồng thời dưới sự hướng dẫn giáo dục phẩm đức tư tưởng luân lý Phật giáo, dẫn thân vào sự nghiệp công ích xã hội. Khai triển phục vụ xã hội cũng như sự nghiệp từ thiện là phương thức trực tiếp nhất và có tính đại diện nhất trong việc thực hiện trách nhiệm xã hội của Phật giáo. Phật giáo tích cực tham gia thúc tiến sự nghiệp xã hội phát triển, duy trì tiếp tục đi sâu nhân rộng sự nghiệp phúc lợi xã hội, không ngừng mở rộng quy mô đến các tầng lớp đều nhận được lợi ích từ đó, đối với sự đẩy mạnh cứu trợ xã hội, kiến tạo bầu không khí hành thiện trong toàn dân chúng có tác dụng thúc tiến lành mạnh.*

[7] Đại trí độ luận quyển 26; Đại chánh tạng quyển 25, trang 0256 b.

[8] Đại Bát Niết Bàn Kinh quyển 15; Đại Chánh Tạng quyển 12, tr.0454a.

PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG



Nghệ thuật sử dụng điển cổ Trung Quốc trong thơ thiên nhiên đời Trần

Trần Thanh Tuấn*



NGHỆ THUẬT SỬ DỤNG ĐIỂN CỔ TRONG VĂN CHƯƠNG TRUNG ĐẠI

Đàm Gia Kiện, nhà nghiên cứu văn học Trung Quốc cho rằng: “Dùng điển gọi là “dụng sự”, “lệ sự” là trích lấy chuyện thần thoại cổ xưa, truyền thuyết, câu nói hay thành ngữ, ca dao, ngôn ngữ cả danh ngôn, giai cú trong thơ văn, rồi gia công rút gọn thành câu ngắn, từ tổ để thay thế, khỏi phải biểu đạt trực tiếp, khiến người đọc phải liên tưởng nhiều mà thể hiện thâm ý của tác giả” [1]. Đặng Đức Siêu, nhà nghiên cứu Hán Nôm thì quan niệm: “Dùng điển cổ là rút gọn “chuyện cũ người xưa” thành đôi ba chữ để đưa vào văn thơ, bắt những chuyện của người xưa ấy để phục vụ cho ý đồ sáng tác của mình” [2]. Trần Đình Sử thì phát biểu: “Điển cổ là các sự việc, câu chữ của tác phẩm văn học đời trước mà người đọc cũng biết, được sử dụng lại trong tác phẩm mới nhằm tăng cường sức biểu hiện, mở rộng đối mới ý thơ” [3]. Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê viết: “Điển cổ: sự việc hay câu chữ trong sách đời trước được dùng trong thơ văn” [4] cùng hàng loạt những khái niệm của nhiều tác giả khác. Tuy nhiên, chúng ta cũng nhận thấy: Những khái niệm đều đạt đến chỗ “đại đồng tiểu dị”. Nói những điều trên để cho thấy ở bình diện ngôn ngữ, sử dụng điển cổ là một thủ pháp quan trọng trong sáng tác văn học thời trung đại nói chung và trong thơ ca nói riêng.



Khi dụng điển cổ người sáng tác thường nhắm tới mục đích lời ít, ý nhiều, ngắn gọn, sâu sắc trong biểu đạt, nhằm tăng cường sức biểu hiện cũng như mở rộng, đổi mới ý thơ, tạo sự hàm súc cho ngôn từ, chỉ cần đôi ba chữ, điển cổ có thể gợi cho người đọc cả một câu chuyện, một tấm gương, một bài học, một quan niệm nhân sinh. Bên cạnh đó, dùng điển cổ còn thể hiện một đặc trưng của tư duy trung đại, nhìn mọi sự việc hiện tại từ góc nhìn hôm qua, xem lịch sử là chuẩn mực, đó là tư duy nệ cổ, hoài cổ. Về đặc điểm này, Không Tử đã khẳng định: *Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ* (Thuật lại mà không sáng tác, tín hiếu với người xưa). Khi nghiên cứu đặc điểm này trong văn học cổ Trung Quốc, Lisêvich đã nhận xét: *“Người ta tạo ra cái khác thường nhằm vào ngày hôm nay, nhưng quy tắc thì xác định là phải đối chiếu với cái cổ xưa”* [5].

Vương Kí Đức (đời Minh) đã nói: *“Lại có những điển cổ, khi dùng ở trong câu thơ mà người ta biết*

như Thiên gia nhúm muối bỏ vào nước, khi uống cảm thấy có rất một vị mặn mà thôi, như thế mới là tay viết giỏi” [6]. Tức khi dụng điển phải hòa tan, tự nhiên, nhìn không thấy, nhưng khi suy ngẫm có thể nhận ra được. Dùng điển phải thoát sáo, linh hoạt làm ra ý mới thì mới hay. Quách Tấn lại quan niệm: *“Dụng điển là lấy sự tích nơi kinh sử đời xưa, mượn chữ mượn ý trong văn thơ cũ, trong cổ ngữ... đem vào tác phẩm để nói được kín đáo, được bóng bẩy, được gọn gàng những tình ý mà số chữ hữu hạn trong câu văn câu thơ không thể nói hết được”* [7] cùng hàng loạt khái niệm của nhiều tác giả khác. Tuy nhiên, chúng ta cũng nhận thấy một điều, những khái niệm đều đạt đến chỗ “đại đồng tiểu dị”. Khi dụng điển cổ, người sáng tác thường nhắm tới mục đích lời ít, ý nhiều, ngắn gọn, sâu sắc trong biểu đạt, nhằm tăng cường sức biểu hiện cũng như mở rộng, đổi mới ý thơ, tạo sự hàm súc cho ngôn từ, chỉ cần đôi ba chữ, điển cổ có thể gợi cho người đọc văn bản cả một câu chuyện, một tấm gương, một bài học, một quan niệm nhân sinh.



(Ảnh: sưu tầm)

DIỄN CỐ TRONG THƠ THIÊN NHIÊN ĐỜI TRẦN

Qua khảo sát thơ thiên nhiên đời Trần, chúng ta nhận thấy các thi nhân đã sử dụng khá phổ biến hình thức mượn từ, ngữ và tứ thơ của thơ ca cổ điển Trung Quốc. Như đã biết, Lý Thương Ẩn là nhà thơ thời Văn Đường nổi tiếng với nhiều bài thơ bất hủ như: *Vô đề, Lệ, Tảo khởi, Dạ vũ kí bắc, Mã ngôi*. Trong đó có bài *Cầm sắt*, đây là bài thơ có ảnh hưởng sâu sắc trong thơ cổ điển Việt Nam. Đặc biệt là hai hình ảnh “*hồ điệp*” và “*đồ quyền*” trong hai câu thơ nổi tiếng:

Trang sinh hiểu mộng mê hồ điệp,
Thục Đế xuân tâm thác đồ quyền.

(Trang sinh mơ làm bướm trong giấc mơ mai
Thục Đế gởi tâm lòng xuân nơi chim đồ quyền)

Việc lấy chữ và vận dụng cặp hình ảnh đăng đối với nhau của câu thơ trên xuất hiện trong thơ của Nguyễn Trung Ngạn:

夢里有魂隨化蝶,
邊中無淚到啼鵲。
Mộng lý hữu hồn tùy hóa điệp,
Biên trung vô lệ đáo đề quyền.

(*Biên thành xuân văn giá chư đồng chí*)

(Trong mộng đưa hồ theo cánh bướm - Ôm đau khôn khóc lối quyền kêu).

Hay:

蝶夢千家里,
鵲杜夜五更。
Điệp mộng thiên gia lí,
Quyền đồ dạ ngũ canh.

(*Dạ tọa*)

(Trong giấc bước nhà xa ngàn dặm - Chim quyền kêu đêm suốt năm canh).

Nhưng ở đây, chúng ta nhận thấy Nguyễn Trung Ngạn đã có những sáng tạo trong việc sử dụng hai hình ảnh đăng đối “*hồ điệp*”, “*đồ quyền*” đề chuyển tải nội dung cụ thể hơn, đó là nỗi lòng đau khắc khoải ước mơ của kẻ quê nhà đang trên bước đường tha hương. Nguyễn Trung Ngạn đã bỏ đi cái đa nghĩa mơ hồ của câu thơ Đường nổi tiếng mà nhiều nhà nghiên cứu đã dụng công lý giải, lĩnh hội từ bao thế kỷ nay.

Nguyễn Ước có bài *Tổng nhân bắc hành*:

都門回首樹蒼蒼,
立馬頻斟勸客觴。
一段離情禁不得,
津頭折柳又斜陽。
Đô môn hồi thủ thụ thương thương,
Lập mã tần châm khuyển khách thương.

Nhất đoạn ly tình cảm bất đắc,

Tân đầu chiết liễu hựu tà dương.

(Ngoảnh lại cửa đô thành cây cối xanh xanh - Dừng ngựa liền tiếp rót rượu mời khách - Không sao ngăn nổi một khúc tình li biệt - Bến sông bé cảnh liễu trong bóng chiều tà).

Trong bài thơ có từ “*chiết liễu*” chỉ sự tiễn biệt. Đây vốn là tập tục của người Trung Quốc xưa, khi tiễn đưa người thân thường bẻ một cành liễu, tỏ ý tình cảm sâu đậm, biệt ly, bịn rịn nói chẳng nên lời lấy cành liễu thay người. Hành động “*chiết liễu*” không chỉ làm người đọc gợi nhớ đến một tập tục đẹp của người xưa, mà còn gợi không khí. Đó là không khí ly biệt thấm đẫm ý tình của người đi, kẻ ở, làm sống dậy những áng Đường thi trác tuyệt trong tâm thức của người tiếp nhận (đi nhiên người tiếp nhận phải am hiểu thơ Đường). Đó là “*tiếng bẻ liễu*” trong *Tái hạ khúc* của Lý Bạch:

笛中聞折柳,

春色未曾看。

Dịch trung văn chiết liễu,

Xuân sắc vị từng khan.

(Trong tiếng dịch nghe tiếng bẻ liễu - Xuân sắc chưa từng được xem).

Đó là cây liễu với màu sắc “*thương tâm*” trong bài *Thanh môn liễu* của Bạch Cư Dị, hay bài *Dương liễu chi* của Lưu Thuấn Vũ. Đặc biệt là màu liễu làm buồn đến chết người trong bài thơ *Hoài thượng biệt hữu nhân* của Trịnh Cốc:

楊子江頭楊柳春,

楊花愁殺渡江人。

Dương Tử giang đầu dương liễu xuân,

Dương hoa sầu sát độ giang nhân.

(Bên sông Dương Tử, dương liễu đơm mùa xuân - Hoa dương liễu khiến người qua sông buồn đến chết.)

Tiếp cận bài *Dạ Vũ* của Trần Minh Tông, ta sẽ bắt gặp tứ thơ trong *Dạ Vũ* của Bạch Cư Dị:

秋氣和燈失曙明,

碧蕉窗外遞殘更。

自知三十年前錯,

肯把閒愁對雨聲。

Thu khí hòa đăng thất thự minh,

Bích tiêu song ngoại đệ tàn canh.

Tự tri tam thập niên tiền thác,

Khẳng bả nhàn sầu đối vũ thanh.

(Hoi thu lồng bóng đèn mờ đi trước ánh ban mai -

Tàu chuối xanh ngoài cửa sổ điểm canh tàn - Tự biết sai lầm ba mươi năm trước - Đành ôm mối sầu mà nghe tiếng mưa).

Bài thơ đã vận dụng lại những hình ảnh, không gian, thời gian trong bài ngũ ngôn tứ tuyệt cú của thi nhân họ Bạch:

早蛩啼複歇,

殘燈滅又明。

隔窗知夜雨,

芭蕉先有聲。

Tảo cùng đề phục yết,

Tàn đăng diệt hựu minh.

Cách song tri dạ vũ,

Ba tiêu tiên hữu thanh.

(Trùng sớm kêu lại ngừng - Đèn tàn lưu lại sáng - Cánh cửa sổ biết đâu có mưa - Vì vừa mới nghe tiếng lộp độp trên tàu lá chuối).

Tuy nhiên ta vẫn thấy nét đặc sắc riêng ở bài thơ của Trần Minh Tông. Ở đây trên cơ sở tiếp thu ý thơ của Bạch Cư Dị, Trần Minh Tông đã ký thác vào đây cả một mối sầu, một nỗi ân hận khôn nguôi. Nếu ở bài thơ của Lạc Thiên, ta thấy hiện lên một nhân vật trữ tình với những cảm thức tinh tế trước thiên nhiên thì ở bài thơ của Trần Mạnh, đó là một sầu nhân đang đối diện tự vấn lương tâm trước những sai lầm của mình. Thiên nhiên ở trong bài thơ này có tác dụng làm nền để nhân vật trữ tình khởi phát tâm trạng. Khi khảo sát thơ thiên nhiên đời Trần, ta sẽ nhận thấy có hiện tượng tập cú, trích cú từ thơ ca cổ điển Trung Quốc. Trong di sản thơ của Nguyễn Trung Ngạn cũng có nhiều câu thơ đã tập cú, trích cú:

Ngã mã khôi đồ (Kinh Thi).

Ngã mã tự khôi đồ (Nguyễn Trung Ngạn).

Xá nam xá bắc giai xuân thủy (Đỗ Phủ).

Xá nam xá bắc trúc biên li (Nguyễn Trung Ngạn).

Sơn vi cổ quốc chu tạo tại (Lưu Vĩ Tích).

Sơn vi cổ quốc quy mô tiểu (Nguyễn Trung Ngạn).

Trượng Lê phù ngã quá kiều đông (Chí Nam).

Trượng Lê phù ngã quá tiền quan (Nguyễn Trung Ngạn).

Nhất bôi liễu vị tổng chinh an (Dương Quá).

Nhất bôi liễu vị túy nam lâu (Nguyễn Trung Ngạn).

Bên cạnh đó, các thi nhân đời Trần cũng đã lấy ý thơ của thơ ca cổ điển Trung Quốc trong *Đề ản giá sở cư họa vận*, Phạm Mại đã viết: *Vân ngoại du du quyet điều hoàn* (Ngoài tầng mây thăm thăm con chim mỗi bay trở về). Câu này lấy ý từ hai câu sau

PHẬT GIÁO VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

đây trong bài *Quy khứ lai từ* của Đào Tiềm:

雲無心而出岫，
鳥倦飛而知還。

Vân vô tâm nhi xuất tụ,

Điểu quyện phi nhi tri hoàn.

(Mây vô tâm mà ra khỏi hốc đá - Chim bay khỏi mà biết trở về)

Chúng ta thấy trong bài từ của Đào Tiềm đã sử dụng liên tiếp hai hư từ (nhi) trong hai câu thơ. Nhưng đến câu thơ của Phạm Mai thì hai hư từ này đã hoàn toàn bị tinh lược để kết tinh lại thành hai câu thơ hàm súc hơn. Tuy lấy ý nhưng hình ảnh đám mây trong thơ Phạm Mai với từ “*du du*” bổ trợ nghĩa vì thế đã trở nên mềm mại hơn. Nó biểu đạt sâu sắc hơn sự chiêm nghiệm về thế giới, về nhân sinh. Bên cạnh đó nó còn gợi cho người đọc nhớ đến câu thơ tuyệt tác của Thôi Hiệu: “*Bách vân thiên tải không du du*”. Hoặc trong bài *Vân Tiêu am*, Trần Anh Tông viết:

此風此月與此人，
合成天下三奇絕。

Thử phong thử nguyệt dữ thử nhân,

Hợp thành thiên hạ tam kì tuyệt.

(Gió này trăng này người này - Hợp thành ba kì tuyệt của thiên hạ).

Câu thơ vận dụng lại ý thơ trong bài thơ nổi tiếng *Nguyệt hạ độc chương* của Lý Bạch:

舉杯邀明月，
對影成三人。

Cử bôi yêu minh nguyệt,

Đối ảnh thành tam nhân.

(Cất chén mời trăng sáng - Trước bóng thành ba người).

Nếu “*tam nhân*” trong thơ Lý Bạch là: trăng - bóng thi nhân và chính thi nhân đã trở thành ba người bạn thì ở thơ Trần Anh Tông “*tam kì tuyệt*” là trăng - gió và thi nhân. Như đã biết, Lý Bạch là một hồn thơ lãng mạn vào loại bậc nhất trong hơn 2.300 tao nhân mặc khách đời Đường, làm bạn với chính cái bóng của mình là một ý tưởng hết sức lãng mạn. Từ thơ này cũng đã được Nguyễn Trãi tiếp thu trọn vẹn trong tác phẩm của mình sau này:

Rượu đối cầm đàn thơ một thú,

Ta cùng bóng liễn nguyệt ba người.

(*Thuật hứng VI*)

Tuy nhiên, chúng ta nhận thấy trong bài *Vân Tiêu am* của Trần Anh Tông lại mang đậm cảm thức



Vua Trần Anh Tông. (Ảnh: nguoiikesu.com)

Thiền học. Hình ảnh thiên nhiên trong bài thơ được nhìn qua lăng kính của Thiền giả chứ không phải là một nhà Nho tài tử như Lý Bạch. Hơn nữa, trong Thiền học không coi trọng “*cái bóng*”, cái ảo ảnh của sắc tướng thế nên “*cái bóng*” (ảnh) trong thơ Lý Bạch đã được Trần Anh Tông thay vào hình ảnh của “*thanh phong*”. Đồng thời, chúng ta nhận thấy từ đầu bài thơ hai hình ảnh “*thanh phong*”, “*minh nguyệt*” trở đi trở lại, hoà quyện vào nhau trở thành bạn láng giềng “*tương vi lân*”. Đây là hai hình ảnh chủ đạo trong việc khắc họa không gian của chốn Thiền. Bài *Tảo mai* của Trần Nhân Tông có câu:

一枝迷入故人夢，
覺後不堪持贈君。

Nhất chi mê nhập cố nhân mộng,

Giác hậu bất kham trì tặng quân.

(Một cành hoa mai lạc vào giấc mộng cố nhân - Dậy không thể giữ tặng anh)

Có thể nói câu thơ trên đã lấy ý từ thơ của Lục Khai, nhà thơ thời Lục Triều (Trung Quốc) tặng Phạm Việt: 折梅逢驛使，寄與隴頭人。

江南何所有，
聊贈一枝春。

*Chiết mai phùng dịch sứ,
Kí dữ Lũng Đầu nhân.
Giang Nam hà sở hữu,
Liêu tặng nhất chi xuân.*

(Bé cảnh hoa mai gặp được người đưa trạm - Gửi cho người ở Lũng Đầu - Đất Giang Nam có gì đâu - Tặng anh một nhánh xuân)

Chúng ta nhận thấy ở bài *Tảo mai* tuy Trần Nhân Tông vận dụng lại ý thơ của Lục Khải nhưng tác giả đã có những sáng tạo độc đáo. Nếu “*một cảnh mai*” trong thơ của Lục Khải là cảnh mai thực của đất Giang Nam thì cảnh mai trong bài thơ của Trần Nhân Tông là “*một cảnh mai ảo*”, cảnh mai trong mộng. Mai là thành viên trong nhóm “*Tuế hàn tam hữu*” (Tùng, trúc, mai). Mai thể hiện tiết tháo của người quân tử, không những thế nó còn là sứ giả báo tin xuân “*Mai hàm ngọc lạp truyền thiên tín*” (Trần Nguyên Đán) (Cây mai ngậm hạt ngọc như truyền thư tín của đất trời) thậm chí nó còn tượng trưng cho cả mùa xuân: “*Nhất chi xuân*”. Như vậy, trong thơ Lục Khải, từ hình ảnh cảnh mai thực đã trở thành hình ảnh biểu trưng. Còn ở thơ của Trần Nhân Tông, hình ảnh cảnh mai ấy hoàn toàn là hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng. Nếu trong thơ của Lục Khải mùa xuân được cảm nhận bằng thị giác “*Cảnh mai thực*” thì ở trong *Tảo mai*, thi nhân đã cảm nhận bằng tâm linh “*cảnh mai ảo*”. Tình bạn của Lục Khải thể hiện đậm đà, sâu lắng trên nền của “*cái có*” còn tình bạn trong thơ của Trần Nhân Tông lại thể hiện trên nền của “*cái không*”, “*cái không*” kiểu như *Bạn đến chơi nhà* của Nguyễn Khuyến. Hơn thế nữa, qua tiêu đề *Tảo mai* kết hợp với hình ảnh “*một cảnh mai*”, ta có thể nhận ra ảnh hưởng của bài *Tảo mai* của Tề Ki đời Đường:

前村深雪裏，
昨夜一枝開。

*Tiền thôn thâm tuyết lý,
Tạc dạ nhất chi khai.*

(Thôn trước trong tuyết âm u - Đêm qua một nhánh mai nở)

Sách *Thực tân lục chép*: Nhà sư Tề Ki hay thơ. Một hôm đem thơ yết kiến Trịnh Cốc. Bài thơ như sau: *Tiền thôn thâm tuyết lý - Tạc dạ sở chi khai*. Trịnh Cốc cười nói: Số 數, một vài, thì chẳng phải là sớm nữa, chẳng hay bằng nhất. Tề Ki cúi đầu bái lạy và gọi Trịnh Cốc

là “*Nhất tự sư*” (thầy một chữ). Như thế, từ đời Đường trở về sau hình ảnh “*một nhánh mai*” đã gắn với hình ảnh tảo mai như hình với bóng.

Trần Thánh Tông có một bài thơ hay thể hiện sâu sắc tâm tình của những người cung nữ vô vô cả cuộc

đời nơi cung cấm:

宮門半掩徑生苔，
白晝沈沈少往來。
萬紫千紅空爛漫，
春花如許爲誰開。

*Cung môn bán yểm kính sinh đài,
Bạch trú trầm trầm thiếu vãng lai.
Vạn tử thiên hồng không lạn mạn,
Xuân hoa như hứa vị thủy khai.*

(Cửa cung khép nửa, lối đi đầy rêu xanh - Giữa ban ngày không gian trầm lặng, ít người qua lại - Muôn tía nghìn hồng vẫn cứ rực rỡ - Hoa xuân đẹp như thế hèn vì ai mà nở nhỉ?)

Bài thơ này có tiếp nhận cái tứ của bài *Sơn phòng xuân sự* của Sầm Tham

樸園日暮亂飛鴉，
極目蕭條三兩家。
庭樹不知人去盡，
春來還發舊時花。

*Lương viên nhật mộ loạn phi nha,
Cực mục tiêu tiêu tam lưỡng gia.
Đình thụ bất tri nhân khứ tận,
Xuân lai hoàn phát cựu thời hoa.*

(Trong vườn Lương, lúc chiều tà những con quạ bay hỗn loạn - Trong núi hết tầm mắt chỉ thấy có hai, ba nóc nhà lơ thơ, tiêu điều - Cây trong sân không biết rằng người trong nhà đã đi hết - Nên mỗi độ xuân về vẫn nở những bông hoa như ngày cũ)

Hoặc bài *Đề tích sở kiến xứ* của Thôi Hộ:

去年今日此門中，
人面桃花相映紅。
人面不知何處去，
桃花依舊笑春風。

*Khứ niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu đông phong*

(Năm ngoái vào ngày hôm nay, ở trong cửa này - Gương mặt nàng và hoa đào cùng cùng ánh lên một màu tươi thắm - Giờ đây mặt người đã không biết đi đâu? - Nhưng hoa đào thì vẫn cười cợt với gió đông)

Qua đối chiếu ba bài thơ, ta nhận thấy vẫn là ý thơ của Sầm Tham, Thôi Hộ: Người cũ đã mất nhưng hoa xưa lại nở. Tiếp nhận tứ thơ này nhưng Trần Thánh Tông đã đặt vào một cảnh huống khác: Thể hiện sự cảm thương trước thân phận của người cung nữ. Trong hai bài thơ Đường, các thi nhân đã dùng tính từ cụ thể gắn liền với tính chất của hoa: Hoa năm ngoái nhằm thể hiện sự bất biến của thiên nhiên qua đó nhằm làm bật lên sự khả biến vô thường của số phận con người. Trong bài thơ của mình Trần Thánh Tông đã không dùng lại từ cụ thể mà thi nhân thay vào đó là cụm từ “không lạn mạn” vẫn cứ rực rỡ. Chữ *không* ở đây với tư cách là một nhân tự, thể hiện trạng thái tồn tại vĩnh hằng. Thế nên màu hoa rực rỡ của tiết xuân là màu hoa của muôn đời. Qua đó, thi nhân đã làm bật nổi sự đối lập: Về đẹp của thiên nhiên thì trường cửu mà sắc đẹp của người phụ nữ thì hạn hữu: “*Trăm năm nào có gì đâu - Chẳng qua một đám cỏ khâu xanh rì*” (Cung oán ngâm khúc - Nguyễn Gia Thiều). Bài thơ thâm trầm tinh thần nhân văn sâu sắc trước thân phận của người cung nữ, vốn chịu nhiều bất hạnh và đắng cay của một vị vua với tâm hồn tràn đầy nhân ái.

Có trường hợp các thi nhân sử dụng lại từ ngữ nhưng hoán đổi vị trí, như trong bài *Dạ tọa*, Nguyễn Trung Ngạn viết:

Mao điểm hựu kê thanh (茅店又雞聲).
(Ở bên điểm tranh lại có tiếng gà).

Ta thấy câu thơ đã dùng lại ý thơ nổi tiếng của Ôn Đình Quân trong *Thương sơn tảo hành*:
Kê thanh mao điểm nguyệt (雞聲茅店月).
(Tiếng gà gáy trắng trên điểm tranh).

Câu thơ nổi tiếng của nhà thơ Vương Lệnh đời Tống, với tiếng kêu ra máu của con chim từ quy khắc khoải:
Từ quy dạ bán do đề huyết,
Bất tín đông phong hoàn bất hồi.
(Chim từ quy nửa đêm kêu ra huyết - Không biết gió đông gọi chẳng về).

Tiếng cuốc ấy đã trở thành hình ảnh đặc biệt có sức ảnh hưởng sâu rộng trong thơ ca cổ điển Việt Nam nói chung và thơ ca đời Trần nói riêng. Đọc thơ Trần Nguyên Đán, ta sẽ bắt gặp thi nhân vận dụng lại hình ảnh này:
三春啼血鵲聲斷,
萬里歸心桂影孤。

Tam xuân đề huyết quyên thanh đoạn,
Vạn lý quy tâm quế ảnh cô.

(Ba xuân rỏ máu tiếng quyên đã dứt - Muôn dặm lòng về bóng trắng lẻ loi).

Tiếng Từ quy kêu thảm thiết trong thơ của Vương Lệnh là tiếng kêu gọi mùa, còn tiếng đồ quyên trong thơ của Trần Nguyên Đán lại là tiếng lòng (bởi nó có sự tương tác, liên hội về nghĩa với hình ảnh “*quế ảnh cô*” ở câu dưới) mà tiếng lòng ở đây là tiếng lòng đau đớn trước vận nước đang trong hồi suy vi.

Kết luận

Chúng ta thừa nhận sự ảnh hưởng của thơ ca Trung Quốc (về phương diện thi liệu) đối với thiên nhiên đời Trần như là một thực tế khách quan trong quá trình giao lưu, vừa mang tính tự nguyện vừa mang tính áp đặt, đã từng diễn ra liên tục suốt chiều dài lịch sử. Tuy nhiên, qua cái nhìn đối sánh như trên chúng ta vẫn nhận thấy những sáng tạo của các thi nhân đời Trần thể hiện qua việc các nhà thơ tuy vận dụng lại từ ngữ, tứ thơ nhưng với ý tưởng khác, thậm chí đã mở rộng sắc thái nghĩa của điển cố.

Chú thích:

* ThS. Trầm Thanh Tuấn

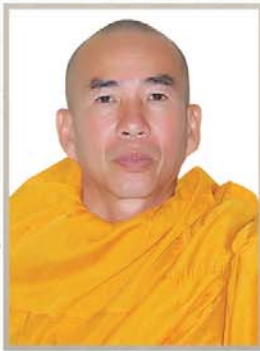
- [1] Đàm Gia Kiện (1993), *Lịch sử văn hoá Trung Quốc*, Nxb. Khoa học Xã hội, tr.397.
- [2] Đặng Đức Siêu (2004), *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm* (tập 1) Nxb. Giáo dục, tr.88.
- [3] Trần Đình Sử (1997), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb. Giáo dục, tr.30.
- [4] Hoàng Phê (1992), *Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm từ điển ngôn ngữ, tr.324.
- [5] Lixévich.I.S (Trần Đình Sử dịch) (2001), *Tư tưởng văn học Trung Quốc cổ xưa*, Nxb. Giáo dục, tr.275.
- [6] Khâu Chấn Thanh (1994), *Lý luận văn học cổ điển Trung Quốc*, Nxb. Văn học, tr.365.
- [7] Quách Tấn (1998), *Thi pháp thơ Đường*, Nxb. Trẻ, tr.224.

Tài liệu tham khảo:

1. Trần Văn Chánh, *Sơ lược Ngữ pháp Hán văn*, Nxb. Đà Nẵng, 1997.
2. Nguyễn Kim Châu, *Thơ tứ tuyệt trong văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX*, Nxb. Văn học, 2010.
3. Nguyễn Sĩ Đại, *Một số đặc trưng nghệ thuật thơ tứ tuyệt thời Đường*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1996.
4. Khâu Chấn Thanh (1994) *Lý luận văn học cổ điển Trung Quốc*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
5. Lê Trí Viễn (chủ biên), *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm* (tập 1), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1984.
6. Nguyễn Đăng Na, *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006.
7. Viện Văn Học (1989), *Thơ văn Lý - Trần* (tập 2, quyển thượng), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thấp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cùng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn**.
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





Chùa Việt trong thơ Phạm Phú Thứ

Phạm Tuấn Vũ*



Phạm Phú Thứ (1821-1882)
(Ảnh: sưu tầm)

VỀ TÁC GIẢ PHẠM PHÚ THỨ

Phạm Phú Thứ (1821-1882), đại thần triều Nguyễn, là danh nhân văn hóa lớn của Việt Nam trong thế kỷ XIX. Ông thuở nhỏ tên Hào, đi học lấy tên Thứ (rộng lượng), đỗ Tiến sĩ được vua Thiệu Trị đổi thành Thứ (đồng đúc), tự Giáo Chi, hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên, Trúc Ẩn; người làng Đông Bàn (nay là xã Điện Trung, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Phạm Phú Thứ làm quan trải qua hai đời vua là Thiệu Trị và Tự Đức. Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng dù hoạn lộ thăng trầm, từng làm Phó sứ sang Tây xin chuộc các tỉnh Nam Bộ. Ông đề lại sự nghiệp trước tác đồ sộ, đa dạng và mang nhiều giá trị. Tác phẩm của ông “là một mảng tài liệu tham khảo rất quan trọng và có ý nghĩa để tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử cận đại Việt Nam nói chung và triều Tự Đức nói riêng” [1]. Trong đó, tư liệu về Phật giáo và chùa Việt thế kỷ XIX là một trong những giá trị nổi bật.

Phạm Phú Thứ không chỉ là nhà nho nhập thế tích cực, ông còn là vị trọng thần với tư duy coi trọng thực tiễn, tư tưởng canh tân tiến bộ, được triều đình giao phó nhiều trọng trách. Không thể phủ nhận những ảnh hưởng của Phật giáo trong tư tưởng và trước thuật của ông. Một trong những dấu ấn rõ nét của ảnh hưởng trên là sự xuất hiện thường xuyên của không gian chùa, tự viện – một kiểu không gian đặc trưng của văn hóa Phật giáo, trong thơ Giá Viên.

GIÁ VIÊN THI THẢO

Khác với các tác giả văn học trung đại thường nhắc đến những ngôi chùa chung chung, Phạm Phú Thứ không chỉ viết nhiều mà còn đề cập đến những ngôi chùa cụ thể. Trong *Giá Viên thi thảo* (tập hợp toàn bộ



Có một điều đặc biệt là hầu hết các chùa được nhắc đến trong thơ Phạm Phú Thứ đều gắn liền với những chuyện công cán của nhà thơ. Hầu như đến địa phương nào, thậm chí ở nước ngoài, ông cũng tìm đến thăm một vài ngôi chùa tại địa phương đó và ghi lại trong thơ.

13 quyển thơ của Phạm Phú Thứ), ngoài chùa Trường Thọ thuộc tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) được nhắc đến trong *Đông hành thi lục* [2] và ngôi chùa trên núi tại đảo Sái-lăng của Ấn Độ được nhắc đến trong *Tây phù thi thảo* [3], Phạm Phú Thứ còn đề cập đến nhiều ngôi chùa trong nước. Đó là các chùa Nam Tào trên núi Dục Sơn, chùa trên núi Dương Nham thuộc tỉnh Hải Dương; chùa Thiên Mục, chùa Thúy Vân, chùa Nông tại Huế; chùa Thiên Ấn tại Quảng Ngãi; chùa Phước Khánh ở An Quán và một số ngôi chùa khác mà tác giả không nhắc tên. Ở những bài thơ viết về các ngôi chùa này, bên cạnh thể hiện cảm xúc trước cảnh chùa cùng những suy nghiệm về đạo Phật, tác giả còn cung cấp nhiều thông tin, tư liệu quan trọng. Qua đó, ta có thể hình dung phần nào đặc điểm chùa Việt nói riêng, bối cảnh Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XIX nói chung.

Nổi bật trong các bài thơ về chùa Việt của Phạm Phú Thứ là những giá trị tư liệu về vị trí địa lý, lai lịch, quá trình phát triển, sự ảnh hưởng... của một số ngôi chùa. Trong nhiều tác phẩm, bên cạnh văn bản thơ, Giá Viên thường có phần tiểu dẫn, lời chú khá chi tiết, cung cấp nhiều thông tin liên quan đến đối tượng được nhắc trong thơ, trong đó có các ngôi chùa. Chẳng hạn, ở bài *Đồng hữu nhân phẩm chu đăng Dục Sơn Nam Tào tự cao* [4] (riêng một mình chùa Nam Tào ở trên cao), tác giả còn có phần tiểu dẫn ở đầu bài, miêu tả khá cụ thể vị trí, địa thế của chùa Nam Tào: “Hạt coi sóc giáp với địa đầu đất Hải Dương, có xã Vạn An, tên cũ là trại Vạn Kiếp. Đây chính là nơi cư trú riêng lúc sinh thời của Đại Vương Trần Hưng Đạo, nay là đền thờ Ngài [...]. Phía tả là núi Nam Tào, hữu là núi Bắc Đẩu, trên núi có chùa, lại có chín

ngọn suối và hai giếng rất đẹp” [5]. Hoặc như ở phần tiểu dẫn bài *Vũ trung quả An Quán Phước Khánh tự tiểu khế*, tác giả cho biết tình trạng của chùa Phước Khánh cũng như lai lịch của đôi câu đối trước cổng chùa: “Chùa bỏ phế từ lâu. Năm ấy người trong làng trùng tu lại. Cặp câu đối trước chùa mạ vàng là trước kia vua ngự bút và đã ban cho chùa này” [6]. Ở phần tiểu dẫn khá dài của bài *Thủ hạ bồi bản tỉnh Lê Phiên đài Nội các, Vũ Thị lang du Thiên Ấn sơn tự hữu tự*, tác giả miêu tả khá kỹ về cảnh sắc núi Thiên Ấn, quang cảnh du khách vân cảnh chùa cũng như kể lại thần tích giếng Phật trên chùa Thiên Ấn: “Hỏi thăm những cảnh đẹp ở gần đây thì được biết Thiên Ấn là danh lam của tỉnh Quảng Ngãi. Giậu xanh quảng tía bao trùm trên hoa núi thơm tho [...]. Khách đi trên đường, xe từ mã nối nhau đông như mây [...]. Nhìn tháp cổ nghĩ đến bậc thần

Chùa là một kiểu không gian khá đặc biệt trong thơ Phạm Phú Thứ. Đây là kiểu không gian tâm linh - tôn giáo được phóng chiếu qua nhân quan thể tục của một nhà nho, một vị trọng thần, do đó, được thể hiện một cách khá cụ thể, chân thực.



tăng xưa đào giếng đá để rót ra nguồn nước ngọt. Mười mấy mẫu ruộng phẳng phiu, đã lâu mình chứng cho công phu pháp lực [...]. (Trên núi có hơn mười mẫu ruộng, phẳng phiu như mặt đá mài. Tương truyền lúc ban đầu mở mang, vị Pháp tăng đào giếng trên núi, phải đến ba mươi năm sau mới nên cảnh chùa ở núi này. Các tiên thánh triều ta ban cho biển ngạch có đề bốn chữ: Thiên Túng Đạo Nhân)” [7]. Trong phần chú ở cuối bài *Từ nguyệt nhật giả hạnh tuần thị hải cương, thân phụng từ giả hạnh Thuận An, tái hạnh Thủy Vân tự*, duyệt *Tư Hiền hải khẩu, hộ tông cung ký* (bài 4), tác giả cho biết: “Chùa Thủy Vân thường được rước thánh từ (thân mẫu vua) đến cúng cầu phúc cho dân” [8].

Thậm chí, viết về chùa ở nước ngoài, tác giả Phạm Phú Thứ cũng không quên ghi chú những mối liên hệ đối với chùa Việt. Trong chuyện công cán hộ tống quan nhà Thanh gặp nạn trở về Quảng Đông, nhà thơ đến thăm

và có thơ lưu đề tại chùa Trường Thọ. Sự kiện này được ghi lại trong bài *Trường Thọ tự lưu đề*. Ở phần tiểu dẫn của bài thơ này, bên cạnh những thông tin về nguồn gốc, kiến trúc, vị trí địa lý của chùa Trường Thọ, tác giả còn cho biết quan hệ mật thiết giữa vị sư khai tự của chùa với chùa Thiên Mục nước ta: “Chùa ở về phía Tây cách Việt thành vài dặm do Hòa thượng Thạch Liêm xây dựng. Vào thời Hiếu Vũ Hoàng đế tiên thánh của nước ta, Thạch Liêm chống gậy đi về phương Nam làm sư Trụ trì truyền kinh Phật ở chùa Thiên Mục. Đến khi ông trở về, vua ban cho các vật liệu và gỗ cây, nhân đó mà cất lên chùa này” [9]. Đây là những tư liệu tham khảo có giá trị mà nghiên cứu về chùa Việt nói riêng thế kỷ XX không thể bỏ qua.

Trong *Giá Viên thi thảo*, Phạm Phú Thứ còn đề cập đến một số hoạt động thờ tự, sinh hoạt của nhiều ngôi chùa. Chẳng hạn, ở bài *Đăng Dương Nham sơn tự* đọc *Phạm Kinh lược Sư Mạnh*

công khắc thạch thi, không gian thờ tự của chùa trên núi Dương Nham được miêu tả khá ấn tượng: *Tăng Phật mẫn khâm không sắc tướng* ([tượng] (Tăng Phật đầy trong khám thờ, sắc tướng thành không). Hình ảnh vị Sư già ngồi đọc *Kinh Kim Cang* ở chùa Phước Khánh được miêu tả trong khung cảnh thật yên bình ở bài *Vũ trung quả An Quán Phước Khánh tự tiểu khế*: *Cách song hạ vũ huyền tân quả/ Đối án Kim kinh định lão Tăng* (Ngoài song cửa mưa hè treo chùm quả mới/ Trước án vị sư già ngồi lặng im đọc Kinh Kim Cang). Trong bài *Trọng thu đồng Trác Phong chư nhân thần đẳng Nam Tào sơn tự lâu*, nhà thơ ghi lại sự việc được nhà sư mời trà thơm trong nắng sớm: “*Sơn tăng cung tục minh/ Hải nhật lộng phương tôn*” (Sơn tăng mời trà ấm/ Nắng biển rọi vào chén trà thơm). Tuy không thật phong phú nhưng những chi tiết này cũng có ý nghĩa tham khảo nhất định đối với việc tìm hiểu hoạt động thờ tự, sinh hoạt của chùa Việt trong thời Phạm Phú Thứ.

Có một điều đặc biệt là hầu hết các chùa được nhắc đến trong thơ Phạm Phú Thứ đều gắn liền với những chuyến công cán của nhà thơ. Hầu như đến địa phương nào, thậm chí ở nước ngoài, ông cũng tìm đến thăm một vài ngôi chùa tại địa phương đó và ghi lại trong thơ. Điều này phần nào nói lên tình cảm của ông đối với đạo Phật [10]. Hơn nữa, qua những bài thơ này, ta còn thấy được ở nhà thơ những chiêm nghiệm về đạo Phật. Trong bài *Kinh quá chư tự*, nhà thơ nhìn lại vị trí của đạo Phật trong lịch sử dân tộc: “*Nam phục văn minh thiệu chính truyền/ Lý Trần tích xử kỷ lưu liên*” (cối Nam văn minh nổi tiếp chính truyền/ thời Lý, Trần mộ Phật đã lâu đời). Ở bài *Vũ trung quá An Quán Phước Khánh tự tiểu khế*, ông chỉ ra sự phát triển vững bền của Phật giáo nước ta trong dòng chảy lịch sử: “*Bách niên phàm vũ phục truyền đăng*” (trăm năm chùa Phật lại được truyền thừa). Thăm chùa Thiên Mục, nhà thơ không giấu niềm tự hào về ngôi cổ tự gần 300 năm trên đất kinh đô: “*Linh tích tiêu kỳ tam bách tải*” (di tích linh ứng nêu lên sự lạ lùng đã ba trăm năm nay – *Đồng Lại bộ Lê Xuân Đình Thị lang văn đăng Thiên Mục tự hồi chu thư tặng*). Đây là những chi tiết không thể bỏ qua đối với việc nghiên cứu tư tưởng Phật giáo của Phạm Phú Thứ.

Bên cạnh đó, trong những bài thơ về chùa Việt, Giá Viên còn thể hiện những trạng thái cảm xúc của một vị đại thần với nhiều trọng trách, đồng thời một thi nhân với tâm hồn khoáng đạt. Nổi bật trong đó là giây phút thư thái, tĩnh lặng trong cõi lòng cùng những khoảnh khắc bừng ngộ: *Chung*

thanh phá hiểu hôn/.../ Tương đối đạm vô ngôn (tiếng chuông [chùa] xưa bóng tối lúc mờ sáng/.../ trước cảnh thanh nhả, bỗng như quên cả lời – *Trọng thu đồng Trác Phong chư nhân thần đăng Nam Tào sơn tự lâu*); *Lâm cảnh trừng tâm khả tự do* (thường cảnh [chùa], làm cho lòng thanh tĩnh có thể tự do – *Đồng Lại bộ Lê Xuân Đình Thị lang văn đăng Thiên Mục tự hồi chu thư tặng*). Bởi đó, lúc rời chùa trở về, dù đã cách xa nhưng tiếng chuông chùa vẫn cứ ngân vang trong lòng lữ khách: “*Cách thôn do nhận pháp chung âm*” (cách xa thôn rồi mà vẫn còn nhận ra tiếng chuông chùa – *Chỉ nhật đồng Đoàn Tú tài quá Nông tự*). Không gian trong thơ Phạm Phú Thứ hết sức đa dạng. Bên cạnh những không gian rộng lớn nhưng núi rừng, ruộng đồng, sông biển, chùa cũng là một kiểu không gian mang đến cho nhà thơ nhiều cảm xúc thâm mỹ, trong đó có trạng thái thư nhàn, tĩnh tâm, tự tại.

Kết luận

Có thể nói, chùa là một kiểu không gian khá đặc biệt trong thơ Phạm Phú Thứ. Đây là kiểu không gian tâm linh - tôn giáo được phóng chiếu qua nhãn quan thể tục của một nhà nho, một vị trọng thần, do đó, được thể hiện một cách khá cụ thể, chân thực. Hơn nữa, trong các tác phẩm, Giá Viên ghi chép khá cẩn thận nhiều thông tin về vị trí địa lý, lịch sử hình thành, quá trình phát triển, hoạt động thờ tự, sinh hoạt của một số ngôi chùa Việt đương thời. Đây là những tư liệu tham khảo có ý nghĩa đối với việc tìm hiểu chùa Việt nói riêng, đời sống Phật giáo nói chung trong thời Phạm Phú Thứ.



Khác với các tác giả văn học trung đại thường nhắc đến những ngôi chùa chung chung, Phạm Phú Thứ không chỉ viết nhiều mà còn đề cập đến những ngôi chùa cụ thể. (Ảnh: sưu tầm)

Chú thích:

- * Thạc sĩ Phạm Tuấn Vũ, Quảng Ngãi.
- [1] Nguyễn Hoàng Thân (2011), *Phạm Phú Thứ với Giá Viên toàn tập*, Nxb Văn học, tr.93-94.
- [2] Đây là quyển thơ tập hợp các bài làm trong thời gian Phạm Phú Thứ đi công cán tỉnh Quảng Đông (từ tháng 3/1851 đến 1854).
- [3] Đây là quyển thơ tập hợp các bài làm trong thời gian Phạm Phú Thứ đi sứ sang Pháp và Tây Ban Nha (1863-1864).
- [4] Toàn bộ trích dẫn thơ trong bài viết này đều được dẫn theo sách *Phạm Phú Thứ toàn tập*, Phạm Ngô Minh chủ biên, Nxb Đà Nẵng, 2014.
- [5] *Phạm Phú Thứ toàn tập*, sdd, tr.305.
- [6] *Phạm Phú Thứ toàn tập*, sdd, tr.413.
- [7] *Phạm Phú Thứ toàn tập*, sdd, tr.641.
- [8] *Phạm Phú Thứ toàn tập*, sdd, tr.1039.
- [9] *Phạm Phú Thứ toàn tập*, sdd, tr.469.
- [10] Trong *Giá Viên toàn tập*, Phạm Phú Thứ thường thể hiện thái độ ủng hộ đạo Phật, thậm chí có lúc định kiến với các tôn giáo mà ông từng biết, tiếp xúc.



TY CP VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

CHUYẾN TÀU ĐÊM BA MƯƠI

Trúc Tuệ Tâm



Ngày còn bé, mỗi khi nghe tiếng còi tàu hú vang, không hiểu tại sao trong lòng tôi lại hoang mang tốt độ. Nhà ở sát đường tàu, mỗi ngày thường xuyên chứng kiến không biết bao chuyến tàu xuôi ngược, ấy thế mà tôi vẫn sợ tiếng còi tàu.

Còn nhớ ngày ấy, cứ mỗi lần sau khi tan học, tôi cùng đám bạn lại nhảy chân sáo tung tăng dọc đường tàu để tìm hái những trái thù lù chín mọng, những quả sim tím, hay đơn giản là ngắt vài cọng cỏ gà về thắt lại để “đá” với nhau. Có những buổi trưa, cả đám rủ nhau trốn ngủ trưa và lên ra đường tàu nhặt mấy viên đá nhỏ về chơi ô ăn quan. Hay những buổi chiều mùa hạ, khi cái nắng gay gắt bắt đầu dịu xuống, bọn trẻ con chúng tôi lại kéo nhau ra đường tàu, hái những ngọn bông lau trắng xóa về bó lại làm quà tặng nhau. Tôi thích cái cảm giác hai tay luồn qua hai chiếc dép rồi đặt bàn chân trần của mình bước rón rén trên mép của đường ray. Cảm giác nóng ran rất dưới chân pha chút phiêu lưu khiến tôi cảm thấy vô cùng thú vị.

Ngày ấy, đường tàu chạy qua khu dân sinh vẫn chưa có rào chắn, thế nên mỗi lần nghe tiếng còi tàu hú chúng tôi lại đứng nép vào bên vệ đường, quay lưng với đoàn tàu và khúm núm tựa vào nhau đợi tàu qua hết rồi lại tiếp tục cuộc vui. Có những lần, vì mãi chơi mà khi tàu tới gần chúng tôi không hay biết, khi ấy ngoại tôi và những người hàng xóm sẽ hét lên thật to với mong muốn đưa chúng tôi thoát vòng nguy hiểm. Sau những khoảnh khắc “nhất sinh thập tử” đó, chúng tôi lại được ăn một trận đòn no nê, bị nghiêm cấm không được tiếp tục ra đường tàu chơi nữa. Nhưng sự cấm cản ấy không kéo dài được bao lâu, vì người lớn ai cũng mãi mê trong guồng quay công việc. Bọn trẻ con chúng tôi thì

ngày ngày vẫn phải men theo đường tàu để đến lớp, thế nên mọi việc đâu lại về đó.

Ngày qua ngày, tuổi thơ tôi cứ lớn dần lên với những chuyến tàu, đường ray và tiếng còi réo rắt. Rồi nỗi sợ tiếng còi tàu của những ngày thơ bé cũng dần mờ nhạt theo năm tháng. Thay vào đó là sự ngóng trông và mong mỏi hình ảnh những chuyến tàu. Có đôi lần tò mò không biết tàu sẽ đi đâu và về đâu nên tôi cũng ước ao được một lần đặt chân lên tàu, rong ruổi Nam - Bắc để cảm nhận cảm giác của những hành khách trên những chuyến tàu ấy. Thế rồi, khi lớn lên, tôi cũng đã dấn ba lần một mình mạnh dạn đặt chân lên tàu Thống Nhất, xuôi ngược dọc chiều dài đất nước, đi đến nhiều vùng đất mới. Cảm giác khi ngồi trên tàu thật lạ, vừa háo hức, vừa lo âu, lại len lỏi đâu đó trong trái tim một nỗi buồn rười rượi. Tàu cứ đi, cứ âm ỉ lăn bánh và để lại sau lưng những khoảng không gian bao la, rộng lớn, cùng với nỗi niềm xuyên xao khó tả của tôi.

Đêm nay, trong cái se lạnh của tiết trời cuối năm, chợt nghe tiếng còi tàu hú vang làm tan đi khoảng không gian yên ắng. Tôi bất giác nhìn lên đồng hồ, mười một giờ năm mươi chín phút, chỉ còn một phút nữa thôi là bước qua năm mới. Rồi trên chuyến tàu ấy, chuyến tàu cuối cùng của đêm ba mươi, chuyến tàu mang thương yêu khoát lên mình sứ mệnh của sự đoàn viên và sum họp gia đình. Sớm mai đây, nơi trạm dừng chân cuối cùng của cuộc hành trình, sẽ có những người con xa xứ kịp trở về sum vầy cùng gia đình, kịp dâng hương lên bàn thờ tổ tiên, quây quần với người thân bên mâm cơm trong ngày đầu năm mới. Rồi nụ cười và niềm hạnh phúc lại sẽ vang lên, rền vang như tiếng còi tàu đa diết tối nay. Nhà tôi vẫn còn nơi vị trí cũ sát đường tàu. Đêm nay, không hiểu sao tôi lại thấy yêu tiếng còi tàu đến lạ...!



LỜI KINH TRÊN LÁ MÙA XUÂN

Nguyễn Thánh Ngã

Mùa xuân,
Tôi niệm với nắng vàng
Một niệm âm vang
Dịu dàng cành lá

Cỏ cây âm thầm xanh đến lạ
Hạt đất khô cần
Bỗng khao khát trong nhau...

Mùa xuân,
Tôi niệm với trời cao
Một niệm mây bay
Mưa phùn trên lá...

Mặt đất cong mình bao hồi hà
Những hạt mầm bật dậy
Niềm ao ước sinh sôi...

Ngày xuân tôi niệm với chính tôi
Niệm từ bi xanh ân cần trên lá
Tôi và cây buông xả
Hạt bụi đại khờ
Rớt xuống thế gian
Lời Kinh bằng hoàng
Phật pháp chứa chan...

Mùa xuân,
Tôi niệm với lá xanh
Cõi nước an lành
Cõi đất gieo Kinh

Ôi lời Kinh vàng, long lanh trên lá
Bỗng hóa thành bảo ngọc lưu ly...



MUÔN TRÙNG
ẢNH HIỆN

Tịnh Bình

Sớm nghe tiếng động trên vòm lá
Sương trắng li ti điểm mái đầu
Không màu tuyết đọng phương trời cũ
Xanh thăm đáy trời, hun hút sâu.

Cổ nhớ giấc mơ đêm hôm trước
Chưa nguôi vọng tưởng chập kín lòng
Bờ nào mê, bờ nào chốn cũ?
Thả lăm hạt bụi trở về không.

Ngôi nhà ta làm bằng tứ đại
Bức tranh nhòa nhạt một hư dung
Ngóng loài chim trắng bên trời biếc
Quay về ảnh hiện giữa muôn trùng.





PHẬT GIÁO
**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**



QUÁN CHIẾU

sinh mệnh trong hơi thở

để sống đời trọn vẹn

Thông Báo

Thời gian trôi chậm chậm, tích tắc từng chút một, rút ngắn đời sống của con người. Chúng ta thường nghĩ rằng, cuộc đời còn rất dài, cho nên lần nữa hết chuyện này đến chuyện khác, sống bay bổng với những tham vọng, chấp trước, đưa đến hơn thua, ganh tỵ, rồi chuốc lấy nhiều khổ đau. Đã đến lúc, mỗi người cần suy ngẫm về lẽ vô thường của cuộc đời, để biết sống làm sao thật trọn vẹn, tử tế với bản thân và cùng xây dựng xã hội ngày một tốt đẹp, làm cho cuộc sống thêm ý nghĩa.

Trong chương 38, *Kinh Tứ Tập Nhị Chương*, Đức Phật hỏi một vị Sa môn: “*Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?*”. Đáp rằng: “*Trong vài ngày*”. Phật nói: “*Ông chưa hiểu Đạo*”. Đức Phật lại hỏi một vị Sa môn khác: “*Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?*”. Đáp: “*Khoảng một bữa ăn*”. Phật nói: “*Ông chưa hiểu Đạo*”. Đức Phật lại hỏi một vị Sa môn khác nữa: “*Sinh mạng con người tồn tại bao lâu?*”. Đáp: “*Khoảng một hơi thở*”. Phật khen: “*Hay lắm! Ông là người hiểu Đạo*”. Qua một đoạn kinh ngắn, Đức Phật đã truyền tải một triết lý về sự vô thường của cuộc đời thật là sâu sắc. Nhưng vì sao Đức Phật dạy sinh mạng con người lại ngắn như vậy?



(Ảnh: sưu tầm)

Nhiều người nghĩ rằng, Phật giáo chỉ nói đến những điều siêu hình, hay giáo lý bi quan hay kể về cái khổ, cái chết. Đặc biệt khi nói đến vô thường, họ nghĩ ngay đến phạm trù sinh tử (tức sự chết), khiến người nghe trở nên choáng váng, mất niềm tin. Đây chính là những kiến giải sai lầm, không đúng bản chất của Phật giáo. Vậy vô thường là gì? Vô thường là tất cả các pháp hữu vi do nhân duyên sinh, tùy thuộc bốn tướng: sinh, trụ, dị, diệt mà biến hóa đổi dời trong từng sát na. Hằng ngày, có những sự thay đổi diễn ra ngay trước mắt mà ta có thể thấy như: sự sinh sôi của sinh vật, sự qua đời của một con người,... Nhưng cũng có những thứ

thay đổi quá nhanh khiến ta khó tri nhận bằng giác quan như sự sinh ra và chết đi của hàng triệu tế bào trên cơ thể, hoặc sự thay đổi trong thời gian dài khiến ta không thể chứng kiến được như quá trình phong hóa trong giới tự nhiên.

Như vậy, lý vô thường là một định luật chi phối tất cả vạn vật, chi phối đời sống con người, không phải do Đức Phật sáng tạo để bắt mọi người tin theo, mà nó là bản chất của vạn pháp. Đức Phật là người thấu rõ nguyên lý đó và Ngài dạy lại cho chúng ta. Trong văn học phương Tây cũng như phương Đông, có nhiều người đã nhắc đến sự thay đổi của vạn

vật như triết gia Hy Lạp cổ đại Heraclitus từng nói: *“Không ai tắm hai lần trên một dòng sông”*, nhằm ám chỉ sự vận động không ngừng của vạn vật trong vũ trụ. Hoặc Khổng Tử nói rằng: *“Thệ giả như tư phù, bất xả chủ dạ”* tức thời gian như sông chảy, dù về đêm vẫn không ngừng. Hay Vạn Hạnh Thiền Sư có nói: *“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô Nhậm vận thịnh suy vô bố úy Thịnh suy như lộ thảo đầu thô”*

Lẽ thường, ai cũng thấy thân này bền chắc rồi định ninh mình sẽ sống với thọ mệnh lâu dài. Một số người mang chấp kiến như vậy, sống xa



(Ảnh: sưu tầm)

hoa, hường thụ dục lạc không biết điểm dừng. Mục đích Đức Phật nhắc mạnh đến sự vô thường, mong manh của kiếp người không phải để khiến ta chán nản thân này, mà chỉ giúp ta hiểu thấu mỗi phút giây trong thân đều có sự sinh và diệt. Vì vậy, hãy siêng năng tu tập để đoạn trừ tham ái, chấp thủ, không bám víu vào bất cứ thứ gì trên đời, tùy duyên đến đi tự tại, để khi đối mặt với sự biến đổi, ta cũng không chán nản. Thông đạt điều ấy sẽ giúp mình trân quý những giây phút hiện tại. Ta biết sử dụng châu thân này tạo các nghiệp thiện lành bằng những việc làm có ý nghĩa, lợi mình, lợi người, nhằm đưa đến sự an lạc cho chính bản thân và kiến tạo cõi Tịnh độ nhân gian. Đó là bài học vô cùng giá trị từ việc quán chiếu vô thường hay quán chiếu sinh mạng trong từng hơi thở mà Đức Phật muốn truyền tải.

SỐNG LÀ CHO ĐI

Mạng sống con người ngắn ngủi, có đó rồi lại không. Với khoảng

thời gian ngắn ngủi có mặt trên đời, không gì đáng quý hơn một đời sống hạnh phúc, đầy ý nghĩa. Có nhiều quan niệm khác nhau về một cuộc sống ý nghĩa và mỗi người đều xác lập cho bản thân những lý tưởng, mục đích sống khác nhau. Có người chỉ muốn sống riêng cho bản thân; có người lại sẵn sàng hy sinh bản thân để đóng góp cho cuộc đời. Nhưng suy cho cùng, đời người chỉ có ý nghĩa khi người đó biết sống có trách nhiệm với bản thân, đồng thời mang đến niềm vui và giá trị cho mọi người.

Hằng ngày, chúng ta đối mặt, giải quyết nhiều vấn đề, và thường xử lý theo hướng có lợi cho mình. Nhưng nếu tri nhận, giác ngộ sự vô thường có thể đến với ta hay người thân bất kỳ lúc nào, chắc chắn cư xử, thái độ của chúng ta với cuộc đời sẽ thay đổi rất nhiều. Mình sẽ không còn hành động thô kệch với người thân, không còn trách móc bạn bè, không còn oán hờn người đã làm mình

không vừa ý,... mà thay vào đó là cái tâm từ, bi, hỷ, xả.

Nhiều người nghĩ muốn làm cho người khác vui, ta phải có điều kiện kinh tế. Nhưng cho đi là sự san sẻ, giúp đỡ, yêu thương xuất phát từ đáy lòng, bởi chúng ta không chỉ cần vật chất mà quan trọng là tình cảm giữa con người với nhau. Đôi khi chỉ là cái nắm tay, hay lời an ủi xuất phát từ tấm lòng thấu hiểu cũng đủ đem đến bình an cho người khác. Chính sự cho đi bằng tất cả những gì mình có, một tình thương vô điều kiện, điều nhận lại được là cuộc sống bình an, tâm hồn thanh thản. Bởi không có sự an lạc nào hơn sự an lạc khi ta vừa làm một điều lành. Vì vậy khi còn khỏe mạnh, chính lối sống bằng sự quán chiếu mạng người trong hơi thở sẽ giúp ta luôn có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ với gia đình, cộng đồng và toàn xã hội. Bởi ta tồn tại bao lâu trên cõi đời này không quan trọng, mà quan trọng là đem lại giá trị gì cho

đời. Đây cũng chính là ý nghĩa mà Đức Pháp chủ Thích Phổ Tuệ thường nhắc nhở: *“Tuổi thọ không phải là thước đo giá trị của đời người. Vấn đề là sống để thực hiện sứ mệnh gì, mang lại lợi ích gì cho Đời, cho Đạo”*.

Nếu tất cả mọi người sống với sự quán chiếu mạng người trong hơi thở thì ta sẽ biết cách phải sống sao cho đến khi nhắm mắt xuôi tay không phải thốt lên hai chữ “giá như”. Mỗi phút giây còn tồn tại trên đời, họ sẽ đều cống hiến hết mình, đóng góp xây dựng xã hội ngày càng phát triển, không để những ngày tháng trôi qua vô nghĩa. Đây là một lẽ sống nhân văn cao đẹp nếu ai biết thực hành quán chiếu mạng người vô thường.

SỐNG BIẾT ƠN VÀ LUÔN BẰNG LÒNG

Lý duyên khởi đạo Phật dạy: *“Cái này sinh thì cái kia sinh”*. Từ lúc sinh ra cho đến khi chết đi, dù một người thành công hay thất bại, họ cũng đã nhận được sự giúp đỡ từ nhiều phía. Tầm thân này có được là nhờ tinh cha huyết mẹ, nên người là nhờ công giáo dưỡng của thầy cô, nuôi lớn cơ thể là nhờ công cấy cấy của người nông dân, mang trên mình quần áo thơm mát là nhờ công của người dệt vải,... và chúng ta còn vay mượn vô vàn thứ nữa. Nhất là trong đại dịch COVID-19, nếu không có những người đang xông pha nơi tuyến đầu chống dịch để đẩy lùi dịch bệnh thì làm sao đất nước có thể yên bình. Chính mệnh lệnh trái tim đã giúp họ vượt qua nỗi sợ hãi mà đối đầu với tử thần và giành lại mạng sống trên ranh giới giữa sự sống và cái chết. Vì vậy, cuộc sống là những chuỗi ngày tương tác với nhau, từng

giây phút chúng ta sống, trái tim vẫn còn đập và nụ cười vẫn còn trên môi đã là một đặc ân lớn. Tại sao chúng ta không bao giờ nói một lời cảm ơn trong khi cuộc đời đã cho ta quá nhiều?

Kahlil Gibran có câu nói nổi tiếng: *“Cảm ơn đời mỗi sớm mai thức dậy ta có thêm ngày nữa để yêu thương”*. Thật vậy, sinh mạng con người trong cuộc đời này ngắn ngủi lắm, nếu chúng ta chỉ mang trong mình sự buồn bực, trách móc thì thật bất hạnh. Người có lòng biết ơn luôn trân trọng hiện tại, xem mỗi giây phút là một cơ hội mới để đón nhận hạnh phúc. Những gì chúng ta nhận được vào mỗi sớm mai thức dậy chính là ân huệ của cuộc sống, chúng ta vẫn còn có mẹ cha thương yêu, còn nhìn thấy ánh mặt trời để thêm phần khởi, còn được thầy cô và bạn bè âm thầm bồi đắp nâng gót chân vượt qua những thử thách, còn được những y bác sĩ đã ở bên khi ta ốm đau,... và hơn hết cảm ơn cuộc đời đã tạo điều kiện cho mình sống trọn từng phút giây. Chính lòng biết ơn sẽ tiếp thêm cho ta cảm xúc tích cực, nguồn động lực để mỗi hơi thở chánh niệm, ta sẽ làm được nhiều điều lợi ích cống hiến cho cuộc đời.

Và khi sống trong sự biết ơn, ta sẽ biết đặt xuống chấp ngã của mình. Do tính tự cao trong mỗi con người, nhất là khi mình có một năng lực hay quyền lực nào đó thì sẽ cho là mình có thể làm mọi thứ, thậm chí còn cho rằng đó là sự khôn ngoan biết lợi dụng kẻ khác của mình. Bởi sự kiêu ngạo, thói tự cao sẽ kéo theo những đức tính xấu khác như: ích kỷ, bảo thủ, không muốn san sẻ những điều mình có cho bất cứ một ai. Bên cạnh đó, có thể thấy,

những người kiêu ngạo, tự cao lại chính là những người cô độc nhất. Vì chính thói tự cao, kiêu ngạo đã khiến những người xung quanh mất đi thiện cảm hay đúng hơn là chính những người đó đang tự tách bản thân ra khỏi cộng đồng. Cho nên, dù ta là ai, ở địa vị nào thì một hơi thở ra mà không vào lại cũng đã chuyển qua đời khác. Vì ý thức như vậy cho nên sống có trách nhiệm với chính mình và mọi người. Hơn thế nữa, từ đó chúng ta sẽ biết lan toả trái tim yêu thương, thế giới nhờ đó mà trở nên tốt đẹp hơn.

Tuy nhiên, xu hướng sống hưởng thụ cá nhân và vô cảm với mọi người xung quanh đang ngày càng gia tăng, đặc biệt trong giới trẻ. Bởi do nhịp sống hối hả của xã hội hiện đại, mọi người cứ lần lượt bị cuốn vào guồng quay học tập, mưu sinh, cơm áo, gạo tiền và không đủ thời gian, sức lực để quan tâm đến những người xung quanh. Hằng ngày, trên khắp các mặt báo không thiếu những tin tức phơi bày sự vô cảm trong con người như: người ta có thể tàn nhẫn đứng nhìn cảnh một kẻ mạnh ăn hiếp kẻ yếu; hay chứng kiến một vụ tai nạn giao thông như xem một màn kịch, lấy điện thoại ra quay rồi tung lên mạng, hay từ những chuyện tranh cãi hay xô xát lật vật nhưng không ai lên tiếng can ngăn và thế là dẫn tới hậu quả đáng tiếc. Một số người trong chúng ta vô cảm trước nỗi đau của đồng loại, sợ liên lụy, mang vạ vào thân, và hơn hết là chưa ý thức được tầm quan trọng của mạng sống con người quá ngắn ngủi. Chính sự vô cảm này đang làm mất đi một điều vô cùng thiêng liêng và quý giá, đó là tình thương giữa con người với con người.

Ước mơ nhiều xuân nữa được bên Già

Tâm Giang

Chủ tiểu xưa kia đã về chùa
Hồn nhiên vãi tóc chẳng còn đua
Hình hài tuy khác bao năm tháng
Vẫn là chủ tiểu xưa ở chùa.

Bao phen ước hẹn rồi lại lỡ
Áo ảnh cuộc đời mộng với mơ
Ước nguyện năm xưa xin dẫn dắt
Thả trôi theo sóng chẳng biết bờ.

Già ơi! Nay tiểu đã về mà
Bỏ lại áo giặc bướm cùng hoa
Bỏ hết thế sự, thuyền quay hướng
Dừng chân bên đậu dưới chân Già.

Già ơi! Luôn khắc tạc lời Già
“Gắng tu đức, hiếu mẹ, trung cha
Tâm trải rộng như sông ra biển”
Nhắc con tu đạo giải thoát mà.

Còn nhớ xưa tiểu quý thừa lạy
“Con sẽ làm vui cho Già hoài”
Già ơi! Khắc này xin thừa lạy
Già sống hoài, con kẻ Già vui.

Tiểu nhỏ xưa vẫn là tiểu nhỏ
Chập chững vô đạo lại đại khờ
Nhớ quên lơ đãng bao kinh kệ
Nghiệp chướng sâu dày dễ lắm nhơ.

Già ơi! Tiểu hãy còn thơ dại
Lời nói năm đó ai rí tai?
“Con ta còn bé ta thương lắm!
Đừng để lỡ duyên ta hôn hoài...”

Già thương con, xin Già ở lại
Duyên này nguyện gắng giữ chắc tay
Xin Già từ bỏ mà thương xót
Đàn con đại chậm bước sau này.

Tuổi thơ tiểu một mình cô cút
Xuất gia, Già như Mẹ tựa Cha
Ơn Thầy tựa núi non cao ngút
Xin đừng chân nghe trẻ thỉnh cầu:

Áo mục tử đại con nguyện gánh
Nghiệp quả riêng, con tự nhặt nhạnh
Ta bà - Bồ tát từ bi trụ
Ung dung ngồi uống tách trà xanh.

Nhớ hồi tiếng Di Đà trì niệm
Nhớ ôi Đại Bi chủ Mẹ hiền
Sáng chiều bên bến am Bạch Tịnh
Ngóng Già răn dạy độ con hiền.

Già ơi! Ở lại...ở lại...ơi Già,
Xuân đến Tết về lan sắc nhả
Ngóng Già ra ngắm khen con thảo
Thường thêm nhiều xuân nữa bên Già.



Tân xuân ngời sáng

Nhật Quang

Thăm thì gió gọi xuân sang,
Bên hiên nở đoá mai vàng thắm tươi.
Tinh xuân ấm áp muôn nơi,
Ban mai tỏa ánh nắng ngời long lanh.

Chuông chùa ngân khúc mộng lành,
Đình trầm hương quyện lòng thành khẩn dâng.
Mắt Ngài dõi xuống dương trần,
Từ bi Tịnh độ muôn phần phúc ân.

Năm qua cơ cực, gian truân,
Lệ vương Nam, Bắc muôn dân thăm sầu.
Dịch gây bao nỗi thương đau,
Đồng quê, phố thị chẳng đâu yên bình.

Nguyện xin Phật độ chúng sinh,
An vui năm mới, thăm tỉnh quê hương.
Cứu nạn, cứu khổ muôn phương,
Nhà nhà hạnh phúc, yêu thương sum vầy.

Tân xuân ngời sáng ngát ngày,
Từ miền Cực lạc về đây bên đời.
Đón xuân hoan hỷ tiếng cười,
Qua bao gian khổ, lòng người thanh thoi.





HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp



Tìm hiểu bài kệ

“Thị Thái úy Tô Hiến Thành,
Thái bảo Ngô Hoà Nghĩa”
của Thiền sư Trí Thiễn



SC. Thích Nữ Lương Uyên*

THIÊN SƯ TRÍ THIỄN VÀ BỐI CẢNH RA ĐỜI CỦA BÀI KỆ

Trong những năm gần đây, nghiên cứu chủ đề tôn giáo trong văn học trung đại thời Lý - Trần được nhiều học giả quan tâm, bởi đây là thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo nói chung và văn học Thiền tông nói riêng. Văn học giai đoạn này được coi như “*những viên ngọc quý lấp lánh ánh sáng nhưng đã bị che phủ bởi một lớp bụi thời gian mà hiện nay giới nghiên cứu văn học đang tìm tòi lượm lặt*”. Nếu như thơ Thiền đời Trần thiên về cảm xúc trữ tình, mang hình thức gần gũi với thể loại thi ca khác thì thơ Thiền đời Lý lại thường thiên về bày tỏ giáo lý nhà Phật thông qua các bài kệ chỉ bày, răn dạy đệ tử. Thiền sư Trí Thiễn thời Lý đã thực hành rốt ráo lộ trình tu tập giải thoát, ngộ được bản tánh nhiệm màu, mượn phương tiện ngôn ngữ để hiển bày thâm ý, chỉ dạy cho hai vị học trò qua bài kệ “*Thị Thái úy Tô Hiến Thành, Thái bảo Ngô Hoà Nghĩa*”.

A photograph of a small island in a calm pond. The island is covered with trees, some of which have bright yellow autumn foliage, while others are bare. The trees and the island are perfectly reflected in the still water of the pond. In the background, there are more trees and a small building on the left, all under a hazy, overcast sky. The overall mood is serene and quiet.

Thân là cây Bồ đề
Tâm như đài gương sáng
Luôn luôn siêng lau chùi
Chớ để dính bụi dơ.



Tu đạo nương kinh Phật
Hành đạo từ tâm khởi
Siêng năng tinh tấn học
Kiên trì hành sẽ thành.

Thiền sư Trí Thiên, tên thật là Lê Thước, pháp hiệu Tĩnh Lư, quê quán ở Châu Phong (Vĩnh Phúc), nổi pháp đời thứ 16, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Cả gia đình Sư đều làm quan to dưới triều Lý, bản thân Sư cũng từng theo nghiệp trường ốc, thi đỗ tiến sĩ, được phong chức Cung hậu thư gia. Sư có hai vị môn đồ đặc biệt là Thái uý Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô Hoà Nghĩa. Tô Hiến Thành sống và làm quan dưới triều vua Lý Anh Tông (1133 - 1174) và Lý Cao Tông (1175 - 1209), là một trung thần văn võ song toàn, một danh nhân kiệt xuất về chính trị, quân sự, văn hóa của đất nước. Còn Ngô Hoà Nghĩa là quan Thái bảo dưới triều vua Lý Anh Tông. Tuy không nhiều sử liệu ghi chép nhưng được biết Thái bảo Ngô Hoà Nghĩa có lòng mến mộ Đạo Phật và nhận mình là học trò của Thiền sư Trí Thiên. Bài kệ là những lời giảng dạy quý giá về đạo lý giải thoát khả sức tích của Sư dành cho hai vị môn đồ đặc biệt này.

Ý NGHĨA CỦA BÀI KỆ

Mở đầu bài kệ, Thiền sư Trí Thiên đã nhắc đến chí nguyện xuất gia của người đệ tử Phật: “*Ký hoài xuất tổ dưỡng hưng trung*”. “Ký” mang nghĩa là đã, rồi. Phải là người có nhân sâu dày với Phật pháp mới ấp ủ trong lòng hạt giống Bồ đề để chờ đủ duyên nảy mầm. Hạt giống đó được nuôi dưỡng và ngày ngày tưới tẩm bởi chí nguyện muốn thoát ra ngoài cõi tục. Ở đây, không nhất thiết chỉ hiểu nghĩa, thoát ra ngoài cõi tục phải là cáo tóc đi tu, rời xa gia đình, mà hai chữ “xuất gia” còn có nghĩa ra khỏi phiền não, tham sân, ích kỷ,... vượt ra ngoài sự chi phối, ràng buộc của ba cõi.

Bản thân Thiền sư là người xuất chúng, các vua Lý Anh Tông, Lý Cao Tông nhiều lần mời ra làm quan nhưng Sư đều từ chối, bởi lẽ đã ấp ủ trong lòng chí muốn xuất trần. Ngai sớm ngộ đạo, không luyến châu ngọc, đua chen danh lợi mà quý trọng sát-na tĩnh lặng của sự giải thoát nhiệm mầu. Bởi thế, Thiền sư chỉ báo hai vị môn đồ tuy sống trong đời thế tục, làm quan triều đình vẫn có thể nuôi dưỡng chí giác ngộ. Khi đã ấp ủ trong lòng ý thoát tục, người học Phật phải biết rằng:

*“Tu đạo nương kinh Phật
Hành đạo từ tâm khởi
Siêng năng tinh tấn học
Kiên trì hành sẽ thành.”*

Những câu thơ còn lại của bài kệ là lời dạy của Thiền sư về lộ trình tu đạo giải thoát:
“Văn thuyết vi ngôn, ý dẫn tòng



Bản dịch của Phạm Tú Châu, ta có thêm
cách lý giải mới:

*“Tin nghe theo lễ diệu huyền
Bởi lòng đã quyết lánh miền trần ai
Ý tham gạt bỏ dậm ngoài
Nhiệm mẫu lễ ấy, ngày ngày chắt chiu”.*

*Tham dục trút trừ thiên lý ngoại
Hy di chỉ lý nhật bao dung.”*

“Vi ngôn” là những lời vi diệu, nhiệm mẫu, là chánh pháp thâm sâu, giáo lý uyên áo. Những lời huyền diệu chư Phật, chư Tổ dạy được đúc kết trong Tam tạng giáo điển có công năng khai mở đại nguyện, phát khởi tín tâm để hành giả nương theo tu tập. Thuở xưa, Thiền sư Trí Thiều cũng nhờ học và nghe theo Thiền sư Giới Không (đời thứ 15, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi) giảng Kinh Kim Cương mà cảm ngộ. Nay chỉ bảo môn đồ khi có nhân duyên nghe lễ diệu huyền thì chân thành tin theo.

Niềm tin là cánh cửa bước đầu vào đạo, là thức ăn nuôi lớn căn lành. Niềm tin của Đạo Phật không dừng lại ở một niềm tin thuần túy, chỉ là sự mến mộ

và hy vọng vào những điều tốt đẹp. Niềm tin chân chánh của Đạo Phật phải xuất phát từ trí tuệ siêu việt, là niềm tin có chánh kiến. Niềm tin đó phải song hành cùng sự hiểu lý Phật dạy và thực hành trong đời sống tu tập. Bởi thế sang câu thứ ba, Trí Thiều Đại sư đã chỉ dạy đệ tử: “Tham dục trút trừ thiên lý ngoại”.

Lời Đức Phật dạy trong kinh để tham cứu yếu chỉ mà tu tập nhưng chưa thoát khỏi tướng vẫn tự. Muốn rốt ráo thành tựu đạo quả và vẹn tròn chí nguyện xuất gia thì đệ tử Phật phải tinh tấn tu hành, trước hết là diệt trừ tham dục. Bài học đầu tiên này bất cứ người học Phật nào cũng biết, nhưng không phải ai cũng thực hiện được. Sở dĩ Thiền sư chỉ dạy môn đồ phải trừ đuổi sự tham muốn ra ngoài nghìn dặm vì tham dục là nguyên nhân của phiền não, là cội gốc

sanh tử luân hồi trong ba cõi, là mầm mống của biết bao nguy hại, chướng ngại trên con đường thể nhập chân tánh. Vì một chữ “*tham*” người ta sẵn sàng đánh đổi nhân phẩm, lòng tự trọng, bất chấp dùng các thủ đoạn mưu mô hòng đoạt được quyền lợi cho bản thân. Mà người xưa vẫn nói “*tham thì thâm*”, đặt trong bối cảnh sáng tác, Đại sư Trí Thiệu muốn răn dạy cho quan Thái úy, Thái bảo đang giữ chức vụ trong triều đình thì việc sáng suốt ý thức mình lại càng quan trọng hơn.

Những bậc đại trí thức luôn có cái nhìn xa rộng, nắm được căn tính đệ tử mình mà tùy duyên hoá độ. Biết hai vị đệ tử đều là những bậc xuất chúng, tài năng và đức độ, lại có lòng yêu mến Phật pháp, lời lẽ của Ngài không vòng vo, ẩn ý mà đi thẳng vào nội dung, chỉ bày con đường tu tập không gì khác là phải đoạn diệt tham muốn, tẩy trừ cấu uế tâm xa đến ngàn dặm.

Câu thơ cuối bài là lời nhắc nhở về tự tánh chơn như sẵn có trong mỗi người:

“Hy di chi lý nhật bao dung.”

“*Hy di*” là tâm thể rỗng lặng huyền diệu, không thanh không sắc. Thiền sư Minh Trí (? - 1196) thời Lý diễn đạt hai từ “*Hy di*” bằng bài kệ:

“Giáo ngoại khả biệt truyền

Hy di tổ Phật uyên

Nhược nhân dục biện đích

Dương diệm mịch cầu yên” [1, 523].

Nghĩa là giáo ngoại chỉ có thể truyền theo cách riêng. “*Hy di*” là bắt nguồn từ cội Thiền. Nếu người ta muốn phân tích về nó thì có khác chi tìm tia khói ở trong bóng nắng. Thể tánh rỗng lặng thì có sẵn nhưng chúng sanh “*nhìn mà không thấy, lắng mà chẳng nghe*”, chỉ có thể dẹp trừ tham ái, vô minh, phiền não thì thể tánh sáng trong tự nhiên hiển bày. Đối chiếu với bản dịch của Phạm Tú Châu, ta có thêm cách lý giải mới:

“Tin nghe theo lẽ diệu huyền

Bởi lòng đã quyết lánh miền trần ai

Ý tham gạt bỏ dậm ngoài

Nhiệm mẫu lễ ấy, ngày ngày chất chiu” [1, 510].

“*Chất chiu*” là giữ gìn, chăm sóc, nâng niu những gì quý giá. Diệu tánh không hình không tướng, như như rỗng lặng thì sao giữ gìn? Ở đây phải hiểu trên

phương diện tương đối (tục đế), cũng chính là chỉ bày cách tu tiệm giáo. Với diệu dụng của Phật pháp tùy thuận căn cơ người mới vào cửa Đạo, Ngài chỉ bày cho họ ngày ngày lau chùi bụi vô minh phủ gương tâm thanh tịnh, đoạn trừ tham dục cấu uế bám bản tâm vì diệu nhiệm màu, tương ứng với bài kệ của ngài Thần Tú:

“Thân thị Bồ đề thọ

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời cần phát thức

Vật sử nhạ trần ai.”

Dịch nghĩa:

“Thân là cây Bồ đề

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn siêng lau chùi

Chớ để dính bụi dơ.”

Còn với người đã đạt ngộ, hiểu được sự thật như thật về thế giới và con người thì lẽ nhiệm màu là thể tánh như Lục tổ Huệ Năng nói:

“Bồ đề vốn vô thọ

Minh cảnh diệt phi đài

Bổn lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai.”

Dịch nghĩa:

“Bồ đề vốn không cây

Gương sáng cũng chẳng đài

Xưa nay không một vật

Chỗ nào dính bụi dơ?”

Đó là cái nhìn chân để thấy được tâm thể huyền diệu, tự tánh minh minh mà không cần phải lau chùi mới thấy. Sự chứng ngộ thì không thể diễn đạt bằng ngôn từ, “*Đạo khả đạo phi thường đạo*” (đạo mà nói được thì không phải đạo).

Chúng ta phải dùng chánh kiến của mình để quan sát. Lộ trình Thiền sư chỉ dạy cho hai vị đệ tử là ứng dụng phương tiện, tùy thuận nhân duyên chúng sanh mà giáo hoá, không nhất thiết cứ phải học rồi hành, sau đến chứng. Bởi sự đạt ngộ là bất khả thuyết, ngôn ngữ thế gian không thể diễn tả cũng như Phật tánh chất chứa trong mỗi chúng sanh, ai có thể đem ra luận giải sát nghĩa nhất? Lễ nhiệm màu người thực chứng tu tập chỉ có thể cảm nhận không thể nói, cũng như ai uống nước mới biết nước nóng lạnh thế nào. Thiền sư đang mượn ngôn ngữ thế gian để diễn tả cho người sau học đạo phần nào hiểu nghĩa



Nếu như thơ Thiền đời Trần thiên về cảm xúc trữ tình, mang hình thức gần gũi với thể loại thi ca khác thì thơ Thiền đời Lý lại thường thiên về bày tỏ giáo lý nhà Phật thông qua các bài kệ chỉ bày, răn dạy đệ tử.

lý kinh, cách tu tập đoạn trừ tham dục mà thể nhập thật tánh chơn như.

Những lời Phật dạy như khuôn vàng thước ngọc có giá trị vượt qua thử thách không gian và thời gian, nhờ các vị Thiền sư đặt ngộ mà giáo lý được chuyển tải bằng những hình thức khác nhau để phương tiện giáo hoá người học đạo. Bài kệ mang đậm tinh hoa triết lý nhà Phật được diễn tả bằng thể loại kệ viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Tác giả văn học đời Lý đa số là Thiền sư và những tác phẩm đó lại đậm đặc triết lý Phật giáo nên trực tiếp trình bày tư tưởng nhà Phật bằng hình thức bốn câu thơ ngắn gọn cô đúc với cấu trúc chặt chẽ.

Bài kệ ít sử dụng những hình ảnh sinh động, lung linh của ngôn ngữ nghệ thuật mà chủ yếu mang tính khái quát về lộ trình tu đạo. Thiền sư sử dụng văn phong dễ hiểu, cách ngắt nhịp 3/4 thông thường của thơ luật tương ứng với mục đích chỉ bày cho người nghe cách thức tu tập để chứng ngộ bản thể thanh tịnh. Tuy nhiên, ngôn ngữ trong bài kệ không phải quá khô khan, trừu tượng. Trong câu: “*Tham dục trút trừ thiên lý ngoại*”, tác giả dùng động từ mạnh

“*trút trừ*” cùng với cụm từ giàu chất tạo hình “*thiên lý ngoại*” để khẳng định ý muốn xuất trừ “*tham dục*” vốn không hình không tướng ra khỏi tâm càng xa càng tốt.

Qua bài kệ và hành trạng của Thiền sư Trí Thiền, hậu thế xin kính ngưỡng trước công hạnh và sự đạt ngộ của Ngài. Thiền sư luôn nuôi dưỡng chí nguyện thoát ra ngoài cõi tục nhưng không vì thế mà xa lìa thế gian, Ngài vẫn nhập thế tích cực hoá độ chúng sanh. Bài kệ là lời chỉ dạy Thái úy Tô Hiến Thành, Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa nhưng cũng là lời sách tấn quý báu cho hàng hậu học. Khi có nhân duyên với Chánh pháp, hãy chân thành tin theo, tinh tấn tu học đoạn trừ tham muốn, mỗi giờ mỗi phút luôn luôn chánh niệm quán xét tâm mình sẵn có thể tánh rỗng lặng thường hằng. Như vậy, mới là chứng ngộ rốt ráo, tâm thể huyền diệu.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

- *SC. Thích Nữ Lương Uyên, Ni sinh trường TCPPH Đà Nẵng.
[1] Nguyễn Huệ Chi (1977), *Thơ văn Lý - Trần*, tập I, Ủy ban KHXHVN, Viện văn học, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
[2] Nguyễn Công Lý (1997), *Bản sắc dân tộc trong văn học Thiền tông thời Lý - Trần*, Nxb. Văn hóa Thông tin.



Chiều cuối năm

Huỳnh Thị Kim Cương

Lặng lẽ giữa những ngày cuối năm, mẹ ngồi lại với tàn dư ngày cũ. Bên bếp lửa, những ngọn khói bay lên từ mái lá như soi rọi lòng người một khoảng trắng mờ, giữa tháng ngày tắt tã ngược xuôi. Qua con đường đất dẫn vào nhà, ta nghe lòng mình chộn rộn những niềm thương. Từng tháng năm qua đi, duy chỉ có con đường đất ấy vẫn mãi không *“thay lòng đổi dạ”*. Lắm lúc về đứng lại giữa con đường thênh thang lộng gió, hít căng lồng ngực mình những dư vị ngày xưa, lắng tai nghe từng tiếng âm thanh quen thuộc của miền quê: tiếng gà gáy trưa vút lên trong vắt, tiếng bầy chim riu rít trên cành, tiếng trẻ ò ò trước hiên nhà đầy nắng. Dường như con đường ấy vẫn vẹn nguyên trong trái tim ta, chẳng bao giờ rời vơi cạn.

Ta về cúi đầu tạ lỗi những thiếu thốn với quê hương. Chợt thấy lòng mình ngồn ngộn niềm nhớ. Đám trẻ ngày xưa giờ đã lớn, chúng rời xa xóm nhỏ chập chờn khói. Bỗng chốc ta thấy chân mình chùn lại, từng ký ức như lấp đầy khoảng không gian êm đềm. Ngọn gió xuân miên man thổi qua bờ lá, mang theo nỗi nhớ cuộn đầy. Mái nhà tranh có ngọn khói dâng đầy, dáng mẹ trầm ngâm bên bếp lửa. Hình dung từng gương mặt của những đứa trẻ ngày xưa, lắm lúc thấy đời mình đã lớn nhưng vẫn chưa thể nào đi hết lời ru của mẹ. Ngọn lửa bập bùng soi từng dấu chân chim trên mặt mẹ, làn tóc ngày xưa thơm hương bồ kết nồng nàn đã bạc trắng mệnh mông. Ta về cùng ngồi bên bếp lửa với mẹ, tường như ta chưa từng rời bỏ tất cả mà đi.

Tuổi thơ thiếu thốn ngày nào được lấp đầy bằng những chuyến đi, bằng nỗi khát khao rời bỏ xóm nghèo nhỏ heo hút bên sông, được thỏa sức vẫy vùng nơi miền đất mới. Đều đến khi một nhòai dâu bể, ta mới chợt nhớ hàng tre già trước ngõ, bờ lá lao xao khi chiều về, nhớ dòng sông quê lững lờ con nước. Ta về cúi tạ những thiếu thốn, băng qua cánh đồng quê một thuở chân trần lội ruộng, mùi tóc cháy nắng ngày nào đã nằm im trong vùng nhớ. Cánh hoa dại bên đường vẫn lặng thầm bung nở mà chẳng cần biết phải nở cho ai xem. Mùi hoa thoảng trong từng đợt gió, ngắt nụ hoa cài lên tóc, ta nghe tiếng cười xưa rộn ràng quanh mình.

Ngoài sân những giọt nắng tươm mật cho mớ chuối chín mẹ vừa mới ép, những củ kiệu dưa hành được mẹ nâng niu chẳng chិត trước sân. Dường như giọt nắng cũng băng khuâng, rơi trên hàng cây đứng tuổi, lấp ló những tia nắng hình rẽ quạt lung linh. Mẹ khum tay nhìn về phía xa như ngóng đợi bước chân quen về lại mái nhà xưa. Tháng năm lơ lửng qua những niềm nhớ thênh thang, lòng chợt rung lên những thanh âm của ngày xưa. Mùi thơm từ mâm bánh Tết của mẹ bỗng chốc làm sống mũi ta cay xè. Hương vị bánh ngày xưa như vẫn còn nơi đầu lưỡi và tháng năm xưa giữ mãi bên lòng.

Chiều cuối năm, ngồi cùng mẹ canh nấu nồi bánh. Những câu chuyện kể như một dài ra, mẹ lại nhắc nhớ từng đứa con. Đứa thích ăn ngọt động trời, đứa vết sạch nồi cơm với món thịt kho tàu của

mẹ, đứa dẫu có đi xa cũng không quên gọi về *“mẹ nhớ chùa khổ qua nhồi thịt cho con”*. Nhiều khi ta tự hỏi, mẹ làm chi cho cực, ngoài chợ người bán thiếu gì. Mẹ chỉ cười *“ở ngoài sao bằng nhà mình”*. Chữ *“nhà mình”* nhẹ tênh mà ấm lòng đến lạ. Anh, chị về lại quán quýt bên mâm cơm, bên hương vị mà chỉ ở nhà mới có. Đều có lúc ta đứng giữa phố xá mệnh mông mà thêm nỗi kho quẹt của mẹ đến nao lòng.

Thời gian thấm thoát trôi đưa, ăm trà quê đáng chất của ba giờ trở nên ngọt lừ. Ta ngồi đánh cờ cùng ba, ngắc ngứ mấy câu chuyện xa xưa mà ta nghe đến thuộc lòng. Ba lại căn dặn đủ điều cứ như trong mắt ba, ta mãi chỉ là một đứa trẻ chưa bao giờ lớn. Nhìn những giọt mồ trên trán ba, bàn tay chai sần, phồng rít, ta chợt quay mặt đi, bụng mặt khóc như thời còn con nít. Ba lại cuống cuống hỏi xem con gái *“bị làm sao”*. Tựa vào vai ba, bỏ mặc những bọn bè ngoài kia. Ba lại vuốt tóc ta như ngày xưa. Người đàn ông ít nói nhưng luôn bao dung, dịu dặt ta qua bao giông bão cuộc đời. Đôi bàn tay chai sần chưa bao giờ buông bỏ tay ta.

Ba, mẹ nháp nhòm nhìn ra sân, mừng rỡ khi thấy một dáng hình quen thuộc. Gian nhà thênh thang bỗng chật ních những tiếng cười. Những món ăn của mẹ, những câu chuyện kể của ba sẽ còn níu mãi những đứa con xa về lại thăm nhà.

Nắng xuân rơi trên nếp nhà quê ươm đầy những nụ cười trong vắt...



NGÀY VỀ QUÊ NGOẠI

Trần Thương Tính

Cánh đồng in dấu chân quê,
Lưng còng mưa nắng lối về chênh vênh.
Con đò trên bến buồn tênh,
Bờ sông đáng ngoại gặp ghềnh bước chân.

Gió đồng xào xạc ngoài sân,
Ngoại còn đốt lá bàng khuâng ngày mùa.
Ánh nhìn rớt lại song thưa,
Buổi chiều vắng lặng cơn mưa rồi bời.

Vẫn nghe tiếng ngoại ru hời,
Vòng xưa chờ những đây vui nỗi lòng.
Bếp nhà sợi khói mênh mông,
Hương quê quyện với ấm nồng giấc mơ.

Ngõ nhà vắng bóng ngoại chờ,
Hàng cây đứng lặng bên bờ nhân gian.
Ngoại giờ ở phía thênh thang,
Có nghe nước mắt muộn màng rơi nhanh.

Tôi về nhìn lại sông xanh,
Tìm hình bóng ngoại mong manh thuở nào.
Con đường trắng xóa bông lau,
Hình như đáng ngoại bên rào ngày xưa...

NHỚ DA DIẾT VỚI MÙA XUÂN QUÊ MẸ

Nguyễn Dũng



Con đã bỏ bao mùa xuân quê mẹ
Đi tha hương tận mấy chục năm rồi
Con đã bỏ ngôi nhà cũ đơn côi
Kể từ khi đặt chân miền đất khách.

Con đã bỏ cây mai già đơn độc
Giữa mùa xuân lạnh giá với đất trời
Con đã bỏ... như loài chim rời tổ
Kể từ khi đón xuân nơi xứ người.

Con đã bỏ mảnh vườn xưa chơi vơi
Mặc cho gió, nắng xuân tràn lên cỏ
Con đã bỏ mái nhà rong rêu phủ
Lá rơi đầy ủ rû lối đi xưa.

Con đã bỏ trong góc sân nắng mưa
Một tuổi thơ đầy tiếng cười rộn rã
Con đã bỏ khói lam chiều mái lá
Mẹ ngày xưa vất vả hằn một đời.



TẠP CHÍ

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

ISSN 2734-9128

**Kính mời Quý độc giả
đặt mua Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO năm 2022**

Giá đặt Tạp chí năm 2022:

3 tháng:	390.000đ
6 tháng:	753.000đ
Trọn năm:	1.521.000đ

Mọi thông tin xin liên hệ:

Tòa soạn Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Địa chỉ: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (84-28)38484 335 – 0932850969 - Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản: Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

Số tài khoản: **0071001053555** Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP. HCM



HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:
- 02** Ấn nút hoặc
- 03** Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

quangminh CANDLE



THƯƠNG
HIỆU
NẾN

ĐƯỢC
YÊU
THÍCH
NHẤT



quangminh
CANDLE

NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715



Hotline CSKH

0903 955 018

www.quangminhcandle.vn





Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

